UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 10/SXD-KTVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 11 tháng 11 năm 2020

# CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 10 NĂM 2020

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** | | | | | |
| **I** | **GẠCH CÁC LOẠI** | | | Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727 |
| **A** | **Gạch xây tuynel** | | | | |
| | **Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát** | | | | |
| 1 | Gạch ống 9x9x19 tuynel | Viên | 1.300 | | |
| 2 | Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel | Viên | 1.300 | | |
| 3 | Gạch ống 8x8x18 tuynel | Viên | 1.182 | | |
| 2 | Gạch thẻ 4x8x18 tuynel | Viên | 1.182 | | |
| | **Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK - Cty TNHH XD TM An Đồng** | | | QCVN 16:2017/BXD; TCVN 7959:2011 (Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được) | Cty TNHH XD TM An Đồng, ĐC: Phường 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp ĐT: 02773.861830 - 0939 117827 |
| 1 | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=3,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm | $m^3$ | 1.409.091 | | |
| 2 | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm | $m^3$ | 1.454.545 | | |
| 3 | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) - EBLOCK - Rn=7,5Mpa. 7,5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm | $m^3$ | 1.590.909 | | |
| 4 | Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg) | kg | 3.636 | TCVN 9028:2011 | |
| 5 | Vữa tô chuyên dụng (bao 50kg) | kg | 3.364 | | |
| **B** | **GẠCH TAICERA** | | | TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được | Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT:02923 831091 |
| | **GẠCH MEN (LOẠI I)** | | | | |
| 1 | Loại 30x60 màu nhạt (8v/thùng) | $m^2$ | 157.500 | | |
| | **GẠCH THANH ANH (GRANITE NHÂN TẠO LOẠI I)** | | | | |
| 1 | Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng) | thùng | 150.818 | | |
| 2 | Loại 30x30 Màu đậm (11v/thùng) | thùng | 155.591 | | |
| 3 | Loại 40x40 màu nhạt (8v/thùng) | $m^2$ | 141.273 | | |
| 4 | Loại 60x30 màu nhạt (8v/thùng) | $m^2$ | 214.773 | | |
| 5 | Loại 60x30 màu đậm (8v/thùng) | $m^2$ | 238.636 | | |
| 8 | Loại 60x60 màu nhạt hạt mè (4v/thùng) | $m^2$ | 176.591 | | |
| 9 | Loại 60x60 màu nhạt (4v/thùng) | $m^2$ | 214.773 | | |
| 10 | Loại 60x60 màu đậm (4v/thùng) | $m^2$ | 238.636 | | |
| 13 | Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng) | $m^2$ | 176.591 | | |
| 14 | Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng) | $m^2$ | 233.864 | | |
| 16 | Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng) | $m^2$ | 248.182 | | |
| 17 | Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng) | $m^2$ | 329.318 | | |
| 18 | Loại 100x100 bóng kiếng màu nhạt (2v/thùng) | $m^2$ | 386.591 | | |
| 19 | Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu nhạt (4v/thùng) | $m^2$ | 176.591 | | |
| 20 | Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu đậm (4v/thùng) | $m^2$ | 195.682 | | |
| **C** | **GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM** | | | | |
| | **Gạch men** | | | | |
| 1 | Loại 25X25 (Loại AA) | m2 | 128.182 | | |
| 2 | Loại 25X25 (Loại A) | m2 | 90.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Loại 30X30 (Loại AA) | m2 | 161.818 | TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999 |
| 4 | Loại 30X30 (Loại A) | m2 | 113.636 | | |
| 5 | Loại 40X40 (Loại AA) | m2 | 131.818 | | |
| 6 | Loại 40X40 (Loại A) | m2 | 105.455 | | |
| 7 | Loại 25X40 (Loại AA) | m2 | 128.182 | | |
| 8 | Loại 25X40 (Loại A) | m2 | 90.000 | | |
| 9 | Loại 30X45 (Loại AA) | m2 | 167.273 | | |
| 10 | Loại 30X45 (Loại A) | m2 | 117.273 | | |
| 11 | Loại 30X60 (Loại AA) | m2 | 230.000 | | |
| 12 | Viền Loại 65X250 (Loại AA) (10 viên/thùng) | thùng | 235.000 | | |
| 13 | Viền Loại 65X250 (Loại A) (10 viên/thùng) | thùng | 164.500 | | |
| 14 | Viền Loại 70X300 (Loại AA) (10 viên/thùng) | thùng | 258.000 | | |
| 15 | Viền Loại 70X300 (Loại A) (10 viên/thùng) | thùng | 180.600 | | |
| | **Gạch Granite** | | | | |
| 1 | Loại 40X40 (Loại AA) | m2 | 170.000 | | |
| 2 | Loại 40X40 (Loại A) | m2 | 136.364 | | |
| 3 | Loại 40X80 (Loại AA) | m2 | 277.273 | | |
| 4 | Loại 60X60 (Loại AA) | m2 | 233.636 | | |
| 5 | Loại 60X60 (Loại A) | m2 | 187.273 | | |
| 6 | Loại 60X60 (Loại AA) bóng kiếng | m2 | 289.091 | | |
| 7 | Loại 80X80 (Loại AA) | m2 | 345.364 | | |
| 8 | Loại 80X80 (Loại AA) bóng kiếng | m2 | 360.000 | | |
| **D** | **GẠCH ỐP LÁT Ý MỸ** | | | | |
| 1 | Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, nhóm BIII (20 viên/thùng) | thùng | 85.091 | TCVN 7745-2007; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại cửa hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | Cty CP Công nghiệp Ý Mỹ ĐT: 0251 2814044 - 0866 221169 |
| 2 | Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, nhóm BIII (20 viên/thùng) | thùng | 96.909 | | |
| 3 | Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, nhóm BIII (15 viên/thùng) | thùng | 87.455 | | |
| 4 | Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, nhóm BIII (15 viên/thùng) | thùng | 100.455 | | |
| 5 | Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, nhóm BIII (11 viên/thùng) | thùng | 95.727 | | |
| 6 | Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, nhóm BIII (11 viên/thùng) | thùng | 101.636 | | |
| 7 | Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, nhóm BIII (7 viên/thùng) | thùng | 96.909 | | |
| 8 | Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, nhóm BIII (7 viên/thùng) | thùng | 102.818 | | |
| 9 | Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, nhóm BIII | m2 | 115.818 | | |
| 10 | Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, nhóm BIII | m2 | 124.091 | | |
| 11 | Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, nhóm BIIb (6 viên/thùng) | thùng | 79.182 | | |
| 12 | Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, nhóm BIIb (6 viên/thùng) | thùng | 83.909 | | |
| 13 | Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng) | thùng | 96.909 | | |
| 14 | Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS, nhóm BIIb (4 viên/thùng) | thùng | 108.727 | | |
| 15 | Gạch granite ốp lát 60x60cm 1 lớp mài bóng, nhóm Bla | m2 | 177.273 | | |
| 16 | Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm Bla | m2 | 183.182 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Gạch granite ốp lát 60x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm Bla | m2 | 192.636 | | |
| 18 | Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, nhóm Bla | m2 | 200.909 | | |
| 19 | Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, nhóm Bla | m2 | 224.545 | | |
| 20 | Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mài bóng, nhóm Bla | m2 | 189.091 | | |
| 21 | Gạch granite ốp lát 30x60cm 2 lớp mờ nhám, nhóm Bla | m2 | 198.545 | | |
| 22 | Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble matt, nhóm Bla | m2 | 230.455 | | |
| 23 | Gạch granite ốp lát 80x80cm 1 lớp mài bóng, nhóm Bla | m2 | 224.545 | | |
| 24 | Gạch granite ốp lát 80x80cm 2 lớp mài bóng xà cừ, nhóm Bla | m2 | 236.364 | | |
| 25 | Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần, nhóm Bla | m2 | 271.818 | | |
| 26 | Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble matt, nhóm Bla | m2 | 289.545 | | |
| **E** | **GẠCH ỐP LÁT TASA** | | | | |
| 1 | Gạch ốp 30x45 | m2 | 112.727 | | |
| 2 | Gạch ốp 30x45 trang trí | m2 | 125.455 | | |
| 3 | Gạch ốp 30x60 (có đầu len) | m2 | 148.182 | | |
| 4 | Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt) | m2 | 166.364 | | |
| 5 | Gạch ốp 40x80 (có đầu len) | m2 | 230.909 | | |
| 6 | Gạch ốp 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt) | m2 | 283.636 | | |
| 7 | Gạch lát 30x30 sàn nước sỏi | m2 | 138.182 | | |
| 8 | Gạch lát 50x50 Ceramic bóng | m2 | 103.636 | | |
| 9 | Gạch lát 50x50 Ceramic sân vườn | m2 | 121.818 | | |
| 10 | Gạch lát 60x60 bóng kính | m2 | 180.909 | | |
| 11 | Gạch lát 60x60 matt | m2 | 207.273 | | |
| 12 | Gạch lát 80x80 bóng kính | m2 | 260.000 | | |
| 13 | Gạch lát 100x100 bóng kính | m2 | 531.818 | | |
| **F** | **GẠCH ỐP LÁT BLUE DRAGON** | | | | |
| 1 | Gạch ốp 30x45 (có đầu len) | m2 | 110.000 | QCVN 16:2017/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được) | Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 02926 287788 - 0903 794198 |
| 2 | Gạch ốp 30x60 (có đầu len) | m2 | 150.909 | | |
| 3 | Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt) | m2 | 169.091 | | |
| 4 | Gạch ốp 40x80 (có đầu len) | m2 | 230.909 | | |
| 5 | Gạch ốp 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt) | m2 | 283.636 | | |
| 6 | Gạch lát 30x30 sàn nước sỏi | m2 | 138.182 | | |
| 7 | Gạch lát 50x50 Ceramic bóng | m2 | 103.636 | | |
| 8 | Gạch lát 50x50 Ceramic sân vườn | m2 | 128.182 | | |
| 9 | Gạch lát 60x60 bóng kính | m2 | 183.636 | | |
| 10 | Gạch lát 60x60 matt | m2 | 221.818 | | |
| 11 | Gạch lát 80x80 bóng kính | m2 | 266.364 | | |
| 12 | Gạch lát 100x100 bóng kính | m2 | 531.818 | | |
| **G** | **GẠCH ỐP LÁT HOÀN MỸ** | | | | |
| 1 | Gạch ốp 30x60 (có đầu len) | m2 | 153.636 | | |
| 2 | Gạch ốp 30x60 (bộ đậm nhạt) | m2 | 177.273 | | |
| 3 | Gạch ốp 40x80 (có đầu len) | m2 | 236.364 | | |
| 4 | Gạch ốp 40x80 (bộ đậm nhạt) | m2 | 278.182 | | |
| 5 | Gạch lát 60x60 bóng kính | m2 | 177.273 | | |
| 6 | Gạch lát 80x80 bóng kính | m2 | 266.364 | | |
| 7 | Gạch lát 60x120 | m2 | 508.182 | | |
| 8 | Gạch lát 15x80 | m2 | 367.273 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **H** | **GẠCH ỐP LÁT VITTO** | | | QCVN 16:2017/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được) | Cty Cổ phần tập đoàn VITTO; ĐC: xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc ĐT: 0211 6558861 - 0934 370666 - 0916 457994 |
| | **Gạch ốp tường lát nền nhóm BIII** | | | | |
| 1 | Gạch ốp 30x45 | m2 | 122.241 | | |
| 2 | Gạch ốp 30x60 | m2 | 205.537 | | |
| 3 | Gạch ốp 30x80 | m2 | 275.783 | | |
| 4 | Gạch lát nền 30x30 | m2 | 205.537 | | |
| 5 | Gạch ốp lát 40x40 | m2 | 238.845 | | |
| 6 | Gạch ốp lát 40x80 | m2 | 210.983 | | |
| | **Gạch lát nền nhóm BIIb** | | | | |
| 1 | Gạch lát nền 50x50 | m2 | 99.464 | | |
| 2 | Gạch lát nền 50x50 mài bóng | m2 | 140.448 | | |
| 3 | Gạch lát nền 60x60 Ceramic | m2 | 139.740 | | |
| 4 | Gạch ốp 14,5x60 | m2 | 205.537 | | |
| 5 | Gạch ốp 25x50 | m2 | 169.791 | | |
| | **Gạch lát nền nhóm BIa** | | | | |
| 1 | Gạch lát nền 60x60 Granite men matt | m2 | 200.516 | | |
| 2 | Gạch lát nền 60x60 Granite mài bóng | m2 | 231.476 | | |
| 3 | Gạch lát nền 80x80 mài bóng | m2 | 307.344 | | |
| 4 | Gạch lát nền 60x90 mài bóng | m2 | 403.004 | | |
| 5 | Gạch lát nền 60x120 mài bóng | m2 | 535.524 | | |
| 6 | Gạch ốp 15,5x80 | m2 | 373.704 | | |
| 7 | Gạch lát nền 100x100 | m2 | 506.937 | | |
| **I** | **GẠCH TEZZARRO (GẠCH BÊ TÔNG VỈA HÈ)** | | | TCVN 7744:2013(Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng; ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557 |
| 1 | Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu đỏ, màu vàng (40x40x3cm) | m2 | 88.182 | | |
| 2 | Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu xanh (40x40x3cm) | m2 | 90.909 | | |
| **J** | **ĐÁ GRANITE (khổ >60)** | | | Đã bao gồm nhân công lắp đặt | Cty đá Granite Tài Phong Sóc Trăng ĐT: 02993 610601 - 0908 619915 |
| 1 | Tím hoa cà | m2 | 800.000 | | |
| 2 | Tím Khánh Hòa | m2 | 800.000 | | |
| 3 | Hồng Phan Rang | m2 | 700.000 | | |
| 4 | Hồng Gia Lai | m2 | 850.000 | | |
| 5 | Hồng Xuân Mai | m2 | 1.200.000 | | |
| 6 | Trắng Bình Định | m2 | 1.200.000 | | |
| 7 | Trắng suối lâu | m2 | 750.000 | | |
| 8 | Trắng Ấn Độ | m2 | 1.300.000 | | |
| 9 | Trắng Mắt Rồng | m2 | 1.600.000 | | |
| 10 | Trắng Tây Ban Nha | m2 | 1.600.000 | | |
| 11 | Đỏ Japan | m2 | 1.200.000 | | |
| 12 | Đỏ RuBy VN | m2 | 1.600.000 | | |
| 13 | Đỏ Hồng Đào | m2 | 1.900.000 | | |
| 14 | Đỏ Sa Mạc | m2 | 2.200.000 | | |
| 15 | Đỏ RuBy Ấn Độ 1 | m2 | 2.200.000 | | |
| 16 | Đỏ RuBy Ấn Độ BL | m2 | 2.000.000 | | |
| 17 | Đỏ Hoa Phượng | m2 | 1.500.000 | | |
| 18 | Đen Ấn Độ (đen bóng) | m2 | 2.500.000 | | |
| 19 | Đen Ấn Độ (bóng trắng) | m2 | 1.700.000 | | |
| 20 | Đen kim sa Ấn Độ | m2 | 1.900.000 | | |
| 21 | Đen Ấn Độ bông lài | m2 | 1.700.000 | | |
| 22 | Vàng Bình Định | m2 | 1.400.000 | | |
| 23 | Vàng da báo | m2 | 2.400.000 | | |
| 24 | Xanh cừ | m2 | 1.700.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Xanh Brahia | m2 | 2.000.000 | | |
| 26 | Xanh Hassan | m2 | 1.800.000 | | |
| 27 | Xanh xa mạc | m2 | 2.400.000 | | |
| 28 | Nâu Anh Quốc | m2 | 2.200.000 | | |
| 29 | Xà cừ xanh | m2 | 2.200.000 | | |
| 30 | Xà cừ xám | m2 | 2.200.000 | | |
| 31 | Xà cừ đen | m2 | 2.500.000 | | |
| 32 | Hồng xa mạc | m2 | 2.400.000 | | |
| **II** | **NGÓI** | | | | |
| **A** | **NGÓI LỢP GỐM MỸ XUÂN** | | | | |
| | **Ngói màu** | | | | |
| 1 | Ngói lợp 10 v/$m^2$ (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá) | Viên | 14.645 | | |
| 2 | Ngói Nóc 3,3 viên/1md | Viên | 24.491 | | |
| 3 | Ngói Rìa 3 viên/1md | Viên | 24.491 | | |
| 4 | Ngói cuối rìa | Viên | 34.200 | | |
| 5 | Ngói ghép 2 | Viên | 34.200 | | |
| 6 | Ngói cuối nóc | Viên | 41.209 | | |
| 7 | Ngói cuối mái | Viên | 41.209 | | |
| 8 | Ngói chạc 3 | Viên | 52.173 | | |
| 9 | Ngói chạc 4 | Viên | 52.173 | | |
| 10 | Ngói thông hơi, ngói lấy sáng | Viên | 183.909 | | |
| | **Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung** | | | | |
| 1 | Ngói lợp 22 v/$m^2$ | Viên | 8.709 | | |
| 2 | Ngói lợp 22 v/m² chông thấm | Viên | 9.073 | | |
| 3 | Ngói Đmi | Viên | 5.245 | | |
| 4 | Ngói Đmi chông thấm | Viên | 5.591 | | |
| 5 | Ngói nóc lớn 3 viên/ md | Viên | 16.445 | | |
| 6 | Ngói nóc lớn 3 viên/ md chống thấm | Viên | 17.264 | | |
| 7 | Ngói Nóc lớn vuông chống thấm | Viên | 18.645 | Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng | Công ty cổ phần gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân ĐT: 0643.876770 - 932030 - 893150 |
| 8 | Ngói cuối nóc chống thấm | Viên | 39.764 | | |
| 9 | Ngói chạc 3 chống thấm | Viên | 76.518 | | |
| 10 | Ngói chạc 4 chống thấm | Viên | 92.809 | | |
| 11 | Ngói nóc tiểu 5 viên/ md | Viên | 5.500 | | |
| 12 | Ngói tiểu 7 viên/ md | Viên | 5.627 | | |
| 13 | Ngói viền 5 bộ/ md | bộ | 46.891 | | |
| 14 | Ngói viền chông thấm | bộ | 47.709 | | |
| 15 | Ngói âm dương (45v/m2) | Viên | 6.291 | | |
| 16 | Ngói âm dương chông thấm | Viên | 6.609 | | |
| 17 | Ngói con sò, ngói chữ E (60 viên/m²) | Viên | 6.791 | | |
| 18 | Ngói con sò, ngói chữ E chống thấm | Viên | 7.045 | | |
| 19 | Ngói cánh phượng (70 viên/m²) | Viên | 5.973 | | |
| 20 | Ngói Vẩy Cá lớn, Vẩy Cá vuông | Viên | 5.636 | | |
| 21 | Ngói Vẩy Cá lớn, Vẩy Cá vuông chống thấm | Viên | 5.873 | | |
| 22 | Ngói Mũi Hài nhỏ, Vẩy Cá nhỏ (100 viên/m²) | Viên | 3.218 | | |
| 23 | Ngói Mũi Hài nhỏ, Vẩy Cá nhỏ chống thấm | Viên | 3.309 | | |
| 24 | Ngói Mũi Hài lớn (50 viên/m²) | Viên | 8.664 | | |
| 25 | Ngói Mũi Hài lớn chống thấm | Viên | 8.964 | | |
| 26 | Ngói Mắt Rồng (140 viên/m²) | Viên | 5.100 | | |
| | **Ngói tráng men** | | | | |
| 1 | Ngói Mũi Hài nhỏ, Vẩy Cá nhỏ | Viên | 8.627 | | |
| 2 | Ngói Mắt Rồng | Viên | 10.036 | | |
| 3 | Ngói Vẩy Cá lớn, Vẩy Cá vuông | Viên | 15.318 | | |
| 4 | Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E | Viên | 16.282 | | |
| 5 | Ngói Mũi Hài lớn | Viên | 20.182 | | |
| 6 | Ngói cánh phượng | Viên | 14.500 | | |
| 7 | Ngói âm dương | Viên | 15.936 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Ngói Viền | bộ | 72.618 | | |
| 9 | Ngói nóc tiểu | Viên | 11.855 | | |
| 10 | Ngói tiểu | Viên | 11.909 | | |
| 11 | Ngói lợp 22 v/$m^2$ | Viên | 24.191 | | |
| 12 | Ngói nóc lớn 3 viên/ md | Viên | 39.136 | | |
| **B** | **NGÓI BÊ TÔNG LAMA ROMAN** | | | | |
| 1 | Ngói 10 v/$m^2$ một màu (mã màu: L101, L102, L103, L104) | Viên | 13.155 | Tiêu chuẩn TCVN 1435:1986 Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng, bên mua dỡ hàng xuống | Cty TNHH công nghiệp Lama Việt Nam ĐT: 08 37178580 - 0918 533953 - 01663 377040 |
| 2 | Ngói 10 v/$m^2$ hai màu và màu đặc biệt(mã màu: L201, L203, L204, L105, L226) | Viên | 13.455 | | |
| 3 | Ngói nóc | Viên | 25.000 | | |
| 4 | Ngói rìa | Viên | 25.000 | | |
| 5 | Ngói cuối rìa | Viên | 30.455 | | |
| 6 | Ngói ghép 2 | Viên | 30.455 | | |
| 7 | Ngói cuối nóc | Viên | 32.273 | | |
| 8 | Ngói cuối mái | Viên | 32.273 | | |
| 9 | Ngói chạc 3, ngói chữ T | Viên | 40.455 | | |
| 10 | Ngói chạc 4 | Viên | 40.455 | | |
| **C** | **NGÓI BÊ TÔNG LỢP MÁI, DẠNG PROFILECÀI ĐƯỢC VÀO NHAU** | | | | |
| 1 | Ngói 10 v/$m^2$ | Viên | 14.600 | Tiêu chuẩn EN 490:2004 (Giá giao hàng tại các kho chi nhánh) | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 072.3636.555 - 0909.718.999 |
| 2 | Ngói rìa | Viên | 22.000 | | |
| 3 | Ngói nóc có gờ | Viên | 27.000 | | |
| 4 | Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) có gờ | Viên | 39.000 | | |
| 5 | Ngói đuôi (cuối mái) | Viên | 31.000 | | |
| 6 | Ngói ốp cuối rìa | Viên | 39.000 | | |
| 7 | Ngói chạc 2 (ngoái L phải/Ngói L trái) | Viên | 39.000 | | |
| 8 | Ngói chữ T, ngói chạc 3, ngói chạc tư | Viên | 50.000 | | |
| 9 | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống | Viên | 200.000 | | |
| 10 | Ngói lợp có giá gắn ống | Viên | 200.000 | | |
| 11 | Ngói chạc ba, chạc tư có giá gắn ống | Viên | 200.000 | | |
| **D** | **NGÓI MÀU XIMĂNG CÁT - CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DIC** | | | | |
| 1 | Ngói chính 9 viên/$m^2$ | Viên | 12.105 | TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng) | Cty CP Đầu tư & Thương mại DIC, ĐT: 083 5262770-8326032 |
| 2 | Ngói úp nóc (3,3 viên/mét dài) | Viên | 19.153 | | |
| 3 | Ngói cuối nóc | Viên | 26.269 | | |
| 4 | Ngói cuối mái | Viên | 26.269 | | |
| 5 | Ngói rìa (3 viên/1 mét dài) | Viên | 19.153 | | |
| 6 | Ngói rìa đuôi | Viên | 26.269 | | |
| 7 | Ngói góc vuông | Viên | 29.309 | | |
| 8 | Ngói chạc 3 (Y,T) | Viên | 29.309 | | |
| 9 | Ngói chạc 4 | Viên | 33.316 | | |
| **E** | **NGÓI XIMĂNG CÁT - CTY TNHH NGÓI BÊ TÔNG SCG** | | | | |
| 1 | Ngói chính 10 viên/$m^2$, nhóm M001;M002;M004;M005 | Viên | 14.091 | TCVN 1453:1986 (Giá giao hàng trong khu vực TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam), ĐT: 028 35269001-0906 553808 |
| 1 | Ngói chính 10 viên/$m^2$, nhóm M007-M012 | Viên | 14.545 | | |
| 2 | Ngói nóc (3,3 viên/mét dài), nhóm M001-M012 | Viên | 20.000 | | |
| 3 | Ngói rìa (3 viên/mét dài), nhóm M001-M012 | Viên | 20.000 | | |
| 4 | Ngói cuối rìa, nhóm M001-M012 | Viên | 25.000 | | |
| 5 | Ngói ghép 2, nhóm M001-M012 | Viên | 25.000 | | |
| 6 | Ngói cuối nóc, nhóm M001-M012 | Viên | 30.455 | | |
| 7 | Ngói cuối mái, nhóm M001-M012 | Viên | 30.455 | | |
| 8 | Ngói chạc 3, nhóm M001-M012 | Viên | 36.818 | | |
| 9 | Ngói chạc 4, nhóm M001-M012 | Viên | 36.818 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | Nguồn cung cấp tại mỏ Antraco An Giang, giao hàng tại bãi Cty CPXD GT Sóc Trăng TCVN 7572-2006 | Cty CPXD giao thông Sóc Trăng. ĐT: 0299.3614259 |
| | **Cty CP xây dựng giao thông Sóc Trăng** | | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 | $m^3$ | 465.000 | | |
| 2 | Đá 1 x 2 quy cách | $m^3$ | 495.000 | | |
| 3 | Đá 4 x 6 | $m^3$ | 420.000 | | |
| 4 | Đá Mi Sàn | $m^3$ | 400.000 | | |
| 5 | Đá 0x4 loại 1 | $m^3$ | 405.000 | | |
| 6 | Đá 0x4 loại 2 | $m^3$ | 395.000 | | |
| 7 | Đá hộc (20x30) | $m^3$ | 475.000 | | |
| | **Công ty TNHH Ba Xuyên** | | | Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng | Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 187.273 | | |
| 2 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 140.000 | | |
| 3 | Đá 1x2 Vũng Tàu | $m^3$ | 392.727 | | |
| 4 | Đá 1x2 Tân Uyên | $m^3$ | 404.545 | | |
| 5 | Đá 4x6 Tân Uyên | $m^3$ | 341.818 | | |
| 6 | Đá 1x2 Sàng 22 Antraco | $m^3$ | 442.727 | TCVN 9504:2012; Cường độ đá gốc >80Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST | |
| 7 | Đá 1x2 Sàng 25 Antraco | $m^3$ | 442.727 | | |
| 8 | Đá 1x2 Sàng 27 Antraco | $m^3$ | 430.909 | | |
| 9 | Đá 4x6 quy chuẩn Antraco | $m^3$ | 420.000 | | |
| 10 | Đá 4x6 loại 1 Antraco | $m^3$ | 385.455 | | |
| 11 | Đá 4x6 loại 2 Antraco | $m^3$ | 368.182 | | |
| 12 | Đá 5x7 Antraco | $m^3$ | 381.818 | | |
| 13 | Đá mi sàng Antraco | $m^3$ | 363.636 | | |
| 14 | Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1 | $m^3$ | 383.636 | | |
| 15 | Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2 | $m^3$ | 337.273 | | |
| 16 | Đá 2x4 Antraco | $m^3$ | 441.818 | | |
| 17 | Đá (15x20) Antraco | $m^3$ | 402.727 | | |
| 18 | Đá (20x30) Antraco | $m^3$ | 459.091 | | |
| 18 | Đá (30x40) Antraco | $m^3$ | 424.545 | | |
| 19 | Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco | $m^3$ | 481.818 | | |
| 20 | Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco | $m^3$ | 470.000 | | |
| 21 | Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco | $m^3$ | 487.273 | | |
| 22 | Đá (1x1,9) ly tâm Antraco | $m^3$ | 492.727 | | |
| 23 | Đá (1x1,6) ly tâm Antraco | $m^3$ | 521.818 | | |
| 24 | Đá mi sàng ly tâm Antraco | $m^3$ | 418.182 | | |
| 25 | Cát nhân tạo Antraco | $m^3$ | 392.727 | | |
| 26 | Đá 0x4 Dmax 25 Antraco | $m^3$ | 386.364 | TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc >60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST | |
| 27 | Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco | $m^3$ | 360.000 | | |
| 28 | Đá 0x4 loại 1 Antraco | $m^3$ | 364.545 | | |
| 29 | Đá 0x4 loại 2 Antraco | $m^3$ | 345.455 | | |
| 30 | Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco | $m^3$ | 440.909 | | |
| 31 | Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco | $m^3$ | 423.636 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát** | | | Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3 | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727 |
| 1 | Cát vàng | $m^3$ | 195.455 | | |
| 2 | Cát lấp | $m^3$ | 145.455 | | |
| 3 | Đá 1x2 trắng Vũng Tàu | $m^3$ | 445.455 | | |
| 4 | Đá 4x6 trắng Cô Tô | $m^3$ | 427.273 | | |
| 5 | Đá 0x4 xanh xám | $m^3$ | 336.364 | | |
| | **Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang** ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)*** | | | Giá tại mỏ | Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang |
| 1 | Cát san lấp | $m^3$ | 60.000 | | |
| 2 | Cát xây dựng | $m^3$ | 80.000 | | |
| | **Tại xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới của Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn** ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)*** | | | Giá tại mỏ | Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn |
| 1 | Cát san lấp | $m^3$ | 50.000 | | |
| 2 | Cát xây dựng | $m^3$ | 80.000 | | |
| | **Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu của Công ty TNHH Thiện Nghĩa** ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)*** | | | Giá tại mỏ | Công ty TNHH Thiện Nghĩa |
| 1 | Cát san lấp | $m^3$ | 59.600 | | |
| 2 | Cát xây dựng | $m^3$ | 80.000 | | |
| | **Đá khu vực Bà Đội: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang** ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)*** | | | Giá bán xuống sà lan bên mua tại bãi đá Láng Cháy, bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên | Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang |
| 1 | Đá 1 x 2 lưới 29 | $m^3$ | 257.000 | | |
| 2 | Đá 2 x4 xay | $m^3$ | 252.000 | | |
| 3 | Đá 4 x 6 xay | $m^3$ | 195.000 | | |
| 4 | Đá 5 x 7 xay | $m^3$ | 181.000 | | |
| 5 | Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5 | $m^3$ | 168.000 | | |
| 6 | Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25 | $m^3$ | 160.000 | | |
| 7 | Đá mi sàng | $m^3$ | 164.000 | | |
| | **Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang** ***(Tham khảo theo Bảng công bố giá vật liệu & trang trí nội thất tháng 8/2020 trên địa bàn tỉnh An Giang)*** | | | Giá bán xuống sà lan bên mua tại bãi đá Cô Tô, bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn | Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang |
| 1 | Đá 1 x 2 loại I lưới 29 | | 250.000 | | |
| 2 | Đá 2 x4 | | 240.000 | | |
| 3 | Đá 4 x 6 xay | | 202.000 | | |
| 4 | Đá 5 x 7 xay | | 195.000 | | |
| 5 | Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5 (đá quy cách) | | 175.000 | | |
| 6 | Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25 (đá quy cách) | | 198.000 | | |
| 7 | Đá mi sàng | | 170.000 | | |
| **IV** | **THÉP XÂY DỰNG, TOLE CÁC LOẠI** | | | JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng) | TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822 |
| **A** | **TAYDO STEEL Co., LTD** | | | | |
| | **Thép Tây Đô (δ)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 12.300 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 12.250 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 75.768 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 118.705 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Đường kính 14mm CB300 | cây | 162.810 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295A | cây | 210.681 | | |
| 5 | Đường kính 18mm CB300 | cây | 270.095 | | |
| 6 | Đường kính 20mm CB300 | cây | 333.517 | | |
| 7 | Đường kính 22mm CB300 | cây | 402.408 | | |
| 8 | Đường kính 25mm CB300 | cây | 525.974 | | |
| **B** | **Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát** | | | JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727 |
| | **Thép Miền Nam (V)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240 | kg | 15.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240 | kg | 15.000 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 84.545 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 128.182 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 | cây | 173.636 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295 | cây | 222.727 | | |
| 5 | Đường kính 18mm CB300 | cây | 281.818 | | |
| 5 | Đường kính 20mm CB300 | cây | 347.273 | | |
| **C** | **Cty TNHH thép Vina kyoei** | | | (Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại TP. Sóc Trăng) | Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 0643 876277; 0643 876280; 02923 797798 |
| | **Thép Vina Kyoei** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240-T; CT3 | kg | 12.825 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240-T; CT3 | kg | 12.775 | | |
| | **Thép thanh vằn** | | | | |
| 1 | ĐK 10mm CB300V; SD295A | kg | 12.775 | | |
| 2 | ĐK 10mm CB400-V; SD390 | kg | 12.875 | | |
| 3 | ĐK 10mm CB500-V | kg | 12.925 | | |
| 4 | ĐK 12-25mm CB300V; SD295A | kg | 12.625 | | |
| 5 | ĐK 12-32mm CB400-V; SD390 | kg | 12.725 | | |
| 6 | ĐK 12-32mm CB500V | kg | 12.775 | | |
| 7 | ĐK 35-36mm CB400V; SD390 | kg | 12.925 | | |
| 8 | ĐK 38-43mm CB400V; SD390 | kg | 13.025 | | |
| 9 | ĐK 36mm CB500V | kg | 12.975 | | |
| 10 | ĐK 40mm CB500V | kg | 13.075 | | |
| | **Thép tròn trơn** | | | | |
| 1 | ĐK 14-18mm CB300-T; SS400 | kg | 13.025 | | |
| 2 | ĐK 20-25mm CB300-T; SS400 | kg | 13.125 | | |
| 3 | ĐK 28-32mm CB300-T; SS400 | kg | 13.325 | | |
| 4 | ĐK 36-40mm CB300-T; SS400 | kg | 13.525 | | |
| | **Thép góc** | | | | |
| 1 | V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400 | kg | 13.525 | | |
| 2 | V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400 | kg | 13.525 | | |
| 3 | V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400 | kg | 13.525 | | |
| 4 | V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400 | kg | 13.525 | | |
| 5 | V100x100x10; CB300-T/SS400 | kg | 13.625 | | |
| **D** | **Cty TNHH TM & SX Thép Việt** | | | QCVN 7:2011/BKHCN; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - | Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 |
| | **Thép Pomina** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240T | kg | 14.800 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240T | kg | 14.800 | | |
| 3 | Đường kính 10mm CB240T | kg | 15.040 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | kg | 14.450 | | |
| 2 | Đường kính 12-20mm CB300V | kg | 14.300 | | |
| 3 | Đường kính 10mm SD390, CB400V | kg | 14.700 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đường kính 12-32mm SD390, CB400V | kg | 14.550 | A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | 844966 |
| 5 | Đường kính 36-40mm SD390, CB400V | kg | 14.850 | | |
| 6 | Đường kính 10mm CB500V, Grade 60 | kg | 14.900 | | |
| 7 | Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60 | kg | 14.750 | | |
| 8 | Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60 | kg | 15.050 | | |
| **E** | **CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương** | | | QCVN 7:2011/BKHCN; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 083.5129896 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6-10mm CB240T | kg | 13.800 | | |
| | **Thép thanh vằn** | | | | |
| 2 | ĐK 10mm CB300V; GR40 | kg | 14.100 | | |
| 3 | ĐK 12-32mm CB300V; GR40 | kg | 13.950 | | |
| 4 | ĐK 36-40mm CB300V; GR40 | kg | 14.250 | | |
| 5 | ĐK 10mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490 | kg | 14.300 | | |
| 6 | ĐK 12-32mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490 | kg | 14.150 | | |
| 7 | ĐK 36-40mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490 | kg | 14.450 | | |
| **F** | **Cty TNHH thép SeAH Việt Nam** | | | | |
| | **Ống thép đen** | | | | |
| 1 | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1-1,5mm | kg | 16.300 | | |
| 2 | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm | kg | 15.500 | | |
| 3 | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2,0-5,4mm | kg | 15.200 | | |
| 4 | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 5,5-6,35mm | kg | 15.400 | | |
| 5 | Ống thép đen (ống tròn), đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >6,35mm | kg | 15.200 | | |
| 6 | Ống thép đen, đường kính DN từ 125-200mm; độ dày 3,4-8,2mm | kg | 15.600 | | |
| 7 | Ống thép đen, đường kính từ 125-200mm; độ dày >8,2mm | kg | 16.200 | | |
| | **Ống thép mạ kẽm nhúng nóng** | | | | |
| 1 | Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 1,6-1,9mm | kg | 23.300 | | |
| 2 | Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày 2-5,4mm | kg | 22.500 | | |
| 3 | Đường kính DN từ 10-100mm; độ dày >5,4mm | kg | 22.500 | | |
| 4 | Đường kính DN từ 125-200mm;độ dày3,4-8,2mm | kg | 22.700 | | |
| 5 | Đường kính DN từ 125-200mm; độ dày >8,2mm | kg | 23.300 | | |
| 6 | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) đường kính DN từ 10-200mm; độ dày từ 1-2,3mm | kg | 16.500 | | |
| **G** | **Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM** | | | Zincalume AZ200 g/m2; G550 Mpa (Giá bán tại TP. Sóc Trăng) | |
| | **Hệ kèo thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss & Batten Solution** | | | | |
| 1 | Loại C4048, dày 0.52mm TCT | m | 32.120 | | |
| 2 | Loại C4060, dày 0.64mm TCT | m | 39.490 | | |
| 3 | Loại C4075, dày 0.79mm TCT | m | 45.980 | | |
| 4 | Loại C75, dày 0.64mm TCT | m | 48.180 | | |
| 5 | Loại C75, dày 0.79mm TCT | m | 58.410 | | |
| 6 | Loại C75, dày 1.04mm TCT | m | 67.430 | | |
| 7 | Loại C100, dày 0.79mm TCT | m | 76.230 | | |
| 8 | Loại C100, dày 1.04mm TCT | m | 88.110 | | |
| | **Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope lysag** | | | | |
| 1 | Loại TS40, dày 0.44mm TCT | m | 29.920 | | |
| 2 | Loại TS40, dày 0.52mm TCT | m | 35.200 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Loại TS40, dày 0.64mm TCT | m | 43.560 | | Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM ĐT: 0292.3839461 |
| 4 | Loại TS61, dày 0.52mm TCT | m | 45.540 | | |
| 5 | Loại TS61, dày 0.79mm TCT | m | 68.530 | | |
| 6 | Loại TS61, dày 1.04mm TCT | m | 79.090 | | |
| | **Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao** | | | | |
| 1 | C & Z 10012, dày 1,2mm, TL 2,09 kg/m | m | 122.210 | Galvanise 350 g/m2; G450 Mpa (Giá bán tại TP. Sóc Trăng) | |
| 2 | C & Z 10015, dày 1,5mm, TL 2,61 kg/m | m | 145.750 | | |
| 3 | C & Z 10019, dày 1,9mm, TL 3,31 kg/m | m | 178.530 | | |
| 4 | C & Z 15012, dày 1,2mm, TL 2,87 kg/m | m | 165.660 | | |
| 5 | C & Z 15015, dày 1,5mm, TL 3,58 kg/m | m | 197.890 | | |
| 6 | C & Z 15019, dày 1,9mm, TL 4,54 kg/m | m | 242.880 | | |
| 7 | C & Z 20015, dày 1,5mm, TL 4,56 kg/m | m | 250.140 | | |
| 8 | C & Z 20019, dày 1,9mm, TL 5,77 kg/m | m | 307.230 | | |
| 9 | C & Z 20024, dày 2,4mm, TL 7,29 kg/m | m | 382.470 | | |
| 10 | C & Z 25019, dày 1,9mm, TL 6,54 kg/m | m | 347.380 | | |
| 11 | C & Z 25024, dày 2,4mm, TL 8,26 kg/m | m | 432.740 | | |
| 12 | C & Z 30024, dày 2.4mm, TL 10,21 kg/m | m | 603.680 | | |
| | **Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA** | | | Thép Zincalume G550, rộng 1110mm | |
| 1 | Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,45mm TCT | $m^2$ | 289.520 | | |
| 3 | Tôn LYSAGHT TRIMDEK, 0,48mm APT | $m^2$ | 360.800 | ThépColorbond G550, rộng 1110mm | |
| | **Tole LYSAGHT KLIP-LOK** | | | Thép Zincalume G550, rộng 406mm | |
| 1 | Tôn lạnh Lysaght Klip-lok, 0,45mm | $m^2$ | 347.600 | | |
| 2 | Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok, 0,48mm | $m^2$ | 432.300 | ThépColorbond G550, rộng 406mm | |
| **H** | **Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng** | | | | Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212-0939 773895 |
| | **Xà gồ thép C,Z mạ kẽm** | | | | |
| 1 | C & Z 45x80, dày 1,8mm, TL 2,53 kg/m | m | 60.909 | | |
| 2 | C & Z 45x80, dày 2,0mm, TL 2,81 kg/m | m | 67.273 | | |
| 3 | C & Z 45x100, dày 1,8mm, TL 2,81 kg/m | m | 67.273 | | |
| 4 | C & Z 45x100, dày 2,0mm, TL 3,13 kg/m | m | 73.636 | | |
| | **Thép hộp mạ kẽm (cây dài 6m)** | | | | |
| 1 | Hộp 14x14 dày 0,8mm, TL 1,97 kg/cây | cây | 40.909 | | |
| 2 | Hộp 14x14 dày 1,1mm, TL 2,63 kg/cây | cây | 54.545 | | |
| 3 | Hộp 13x26 dày 0,8mm, TL 2,79 kg/cây | cây | 58.182 | | |
| 4 | Hộp 13x26 dày 1,0mm, TL 3,45 kg/cây | cây | 71.818 | | |
| 5 | Hộp 20x20 dày 0,8mm, TL 2,87 kg/cây | cây | 60.000 | | |
| 6 | Hộp 20x20 dày 1,1mm, TL 3,87 kg/cây | cây | 80.909 | | |
| 7 | Hộp 25x25 dày 0,9mm, TL 4,06 kg/cây | cây | 84.545 | | |
| 8 | Hộp 25x25 dày 1,1mm, TL 4,91 kg/cây | cây | 102.727 | | |
| 9 | Hộp 30x30 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây | cây | 113.636 | | |
| 10 | Hộp 30x30 dày 1,4mm, TL 7,47 kg/cây | cây | 156.364 | | |
| 11 | Hộp 20x40 dày 1mm, TL 5,43 kg/cây | cây | 113.636 | | |
| 12 | Hộp 25x50 dày 1mm, TL 6,84 kg/cây | cây | 142.727 | | |
| 13 | Hộp 30x60 dày 1mm, TL 8,25 kg/cây | cây | 172.727 | | |
| 14 | Hộp 30x60 dày 1,4mm, TL 11,43 kg/cây | cây | 239.091 | | |
| 15 | Hộp 30x60 dày 1,8mm, TL 14,53 kg/cây | cây | 303.636 | | |
| 16 | Hộp 40x40 dày 1,1mm, TL 8,02 kg/cây | cây | 167.273 | | |
| 17 | Hộp 40x40 dày 1,4mm, TL 10,11 kg/cây | cây | 211.818 | | |
| 18 | Hộp 40x80 dày 1,4mm, TL 15,38 kg/cây | cây | 321.818 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Hộp 40x80 dày 1,8mm, TL 19,61 kg/cây | cây | 410.000 | | |
| 20 | Hộp 50x100 dày 1,4mm, TL 19,33 kg/cây | cây | 404.545 | | |
| 21 | Hộp 50x100 dày 1,8mm, TL 24,69 kg/cây | cây | 516.364 | | |
| 22 | Hộp 60x120 dày 1,4mm, TL 23,30 kg/cây | cây | 487.273 | | |
| 23 | Hộp 60x120 dày 1,8mm, TL 29,79 kg/cây | cây | 622.727 | | |
| | **Tôn Hoa Sen** | | | | |
| a | **Tôn lạnh trắng (sóng vuông)** | | | | |
| 1 | Tôn dày 0,18mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,59kg/m | m | 55.455 | | |
| 2 | Tôn dày 0,2mm khổ hữu dụng 1m, TL 1,70kg/m | m | 58.182 | | |
| 3 | Tôn dày 0,30mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,66kg/m | m | 78.182 | | |
| 4 | Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,13kg/m | m | 87.273 | ISO 9001:2008; | |
| 5 | Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,60kg/m | m | 96.364 | ISO | |
| 6 | Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,07kg/m | m | 105.455 | 14001:2004; | |
| 7 | Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,54kg/m | m | 114.545 | OHSAS | |
| 8 | Tôn dày 0,54mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,92kg/m | m | 121.818 | 18001:2007 | |
| 9 | Tôn dày 0,57mm khổ hữu dụng 1m, TL 5,10kg/m | m | 123.636 | | |
| b | **Tôn lạnh màu (sóng vuông)** | | | | |
| 1 | Tôn dày 0,25mm khổ hữu dụng 1m, TL 2,08kg/m | m | 70.000 | | |
| 2 | Tôn dày 0,35mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,02kg/m | m | 93.636 | | |
| 3 | Tôn dày 0,40mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,49kg/m | m | 99.091 | | |
| 4 | Tôn dày 0,42mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,68kg/m | m | 102.727 | | |
| 5 | Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 1m, TL 3,96kg/m | m | 110.909 | | |
| 6 | Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 1m, TL 4,44kg/m | m | 120.909 | | |
| c | **Tôn ngói Ruby** | | | | |
| 1 | Tôn dày 0,45mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,20kg/m | m | 120.000 | | |
| 2 | Tôn dày 0,50mm khổ hữu dụng 0,9m, TL 4,70kg/m | m | 127.273 | | |
| I | **Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One** | | | | |
| | **Vuông, hộp, ống đen Vin one** | | | | |
| 1 | Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,5mm | kg | 15.727 | | |
| 2 | Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm | kg | 15.545 | | |
| 3 | Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm | kg | 15.727 | | |
| | **Vuông, hộp, ống kẽm Vin one** | | | | |
| 1 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1-2mm | | 18.000 | | |
| 2 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3mm | | 17.818 | | |
| 3 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3-5mm | | 18.273 | | |
| 4 | Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5mm | | 18.273 | | |
| | **Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm** | | | | |
| 1 | Dày 1,6 - 2mm | | 23.000 | | |
| 2 | Dày 2,1 - 3mm | | 22.273 | | |
| 3 | Dày 3,1 - 5mm | | 22.545 | | |
| 4 | Dày > 5mm | | 22.545 | ASTM A500; | |
| | **Thép hình cán nóng Vina One** | | | JIS G3444; BS | Cty CP SX |
| 1 | Thép hình cán nóng chữ U - V - I | | 16.364 | 1387; JIS 3101; | thép Vina One; |
| | **Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One** | | | JIS G3321; | ĐC: huyện |
| 1 | C50 x 100, dày 2,0 ly | | 62.091 | VNO - 03; | Bến Lức, tỉnh |
| 2 | C50 x 150 dày 2,0 ly | | 76.636 | ASTM A123. | Long An |
| 3 | C75 x 200 dày 2,0 ly | | 107.545 | Giá áp dụng | ĐT: 02723 |
| 4 | C85 x 250 dày 2,0 ly | | 126.636 | cho các nhà | 989898-0903 |
| | **Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One** | | | phân phối tại | 002655 |
| 1 | C50 x 100, dày 2,0 ly | | 81.182 | TP. Sóc Trăng | |
| 2 | C50 x 150 dày 2,0 ly | | 100.273 | | |
| 3 | C75 x 200 dày 2,0 ly | | 139.364 | | |
| 4 | C85 x 250 dày 2,0 ly | | 165.727 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tôn lạnh Vina One AZ100** | | | | |
| 1 | Dày 0,40mm | | 81.182 | | |
| 2 | Dày 0,45mm | | 89.364 | | |
| 3 | Dày 0,50mm | | 98.455 | | |
| | **Tôn lạnh Vina One AZ150** | | | | |
| 1 | Dày 0,45mm | | 93.909 | | |
| 2 | Dày 0,50mm | | 103.000 | | |
| | **Tôn lạnh màu Vina One** | | | | |
| 1 | Dày 0,40mm | | 83.000 | | |
| 2 | Dày 0,45mm | | 91.182 | | |
| 3 | Dày 0,50mm | | 100.273 | | |
| **J** | **Cty TNHH Tôn Pomina** | | | | |
| 1 | Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550 | m | 57.500 | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng) | Cty TNHH tôn Pomina ĐT: 0254 3922516-0916 629537 |
| 2 | Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550 | m | 64.000 | | |
| 3 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550 | m | 77.000 | | |
| 4 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550 | m | 87.000 | | |
| 5 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550 | m | 97.500 | | |
| 6 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550 | m | 107.000 | | |
| 7 | Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550 | m | 116.000 | | |
| 8 | Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550 | m | 83.500 | | |
| 9 | Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550 | m | 93.000 | | |
| 10 | Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550 | m | 102.000 | | |
| 11 | Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550 | m | 111.000 | | |
| 12 | Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550 | m | 121.500 | | |
| 13 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G5 | m | 65.000 | | |
| 14 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G5 | m | 74.000 | | |
| 15 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G5 | m | 83.500 | | |
| 16 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G5 | m | 94.500 | | |
| 17 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G5 | m | 104.000 | | |
| 18 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G5 | m | 113.500 | | |
| 19 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,55mmx1200mm APT G5 | m | 124.000 | | |
| 20 | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G5 | m | 134.500 | | |
| 21 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,35mmx1200mm APT G550 | m | 89.500 | | |
| 22 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550 | m | 100.500 | | |
| 23 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550 | m | 110.500 | | |
| 24 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550 | m | 120.500 | | |
| 25 | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550 | m | 130.500 | | |
| **J** | **Cty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Vật Liệu Xanh** | | | | |
| 1 | Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2,5mmx1080mm | m | 165.000 | Giá bán tại TP. Sóc Trăng | Cty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh; ĐC: Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0911 469969-0943 |
| 2 | Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3mmx1080mm | m | 190.000 | | |
| 3 | Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2,5mmx1120mm | m | 165.000 | | |
| 4 | Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3mmx1120mm | m | 190.000 | | |
| 5 | Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2,5mmx1050mm | m | 170.000 | | |
| 6 | Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 3mmx1050mm | m | 195.000 | | |
| 7 | Tấm úp nóc mái tôn 2,5mm | m | 140.000 | | |
| 8 | Tấm úp nóc mái ngói 2,5mm | m | 140.000 | | |
| 9 | Tấm úp sườn mái 2,5mm | m | 130.000 | | |
| 9 | Tấm viền mái 2,5mm | m | 130.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Tấm úp đỉnh mái 2,5mm | m | 130.000 | | 759119 - 0939 089008 |
| 11 | Tấm úp đuôi mái 2,5mm | m | 70.000 | | |
| 12 | Tấm diềm hiên mái 2,5mm | m | 130.000 | | |
| 13 | Tấm úp góc nóc mái 2,5mm | m | 70.000 | | |
| **VI** | **XIMĂNG** | | | Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng | Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727 |
| | **Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát** | | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 84.545 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 92.727 | | |
| 3 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 79.091 | | |
| 4 | Xi măng Cần Thơ PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 74.545 | | |
| | **Chi nhánh Công ty CPXM THĂNG LONG** | | | TCVN 6260-2009 | Chi nhánh Công ty CPXM Thăng Long. ĐT: (028) 3780 0912 |
| 1 | Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu rồng đỏ (bao = 50kg) | bao | 78.182 | | |
| | **Công ty CPXM Công Thanh** | | | TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD | Cty CPXM Công Thanh. ĐT: 02373 977502 |
| 1 | Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 79.500 | | |
| | **Nhà máy ximăng An Giang (ACIFA)** | | | TCVN 6260-2009 | NM ximăng An Giang (Acifa). ĐT: 0763 834328 |
| 1 | Xi măng Acifa PCB40 | tấn | 1.381.818 | | |
| | **Công ty CPXM Tây Đô** | | | TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại Cty CP VT Hậu Giang - CN Sóc Trăng, 339 Bạch Đằng, P9, TPST) | Cty CPXM Tây Đô. ĐT: 0292 3862078 - 0913 977509 |
| 1 | Xi măng Tây Đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 70.909 | | |
| 2 | Xi măng Tây Đô PCB 40 cao cấp ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 3 | Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ ( bao = 50kg) | bao | 72.727 | | |
| | **Cty CP xi măng FICO Tây Ninh** | | | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009 | Xí nghiệp tiêu thụ dịch vụ FICO. ĐT: (028) 362992040 |
| 1 | Xi măng Fico PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 72.727 | | |
| | **Cty CP xi măng đỉnh cao** | | | QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260-2009. Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh TP. Sóc Trăng | Cty CP xi măng đỉnh cao. ĐT: (028) 373009699 - 0906 990586 |
| 1 | Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 2 | Xi măng Tophome PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 81.818 | Giá giao hàng trên địa bàn các huyện thuộc tỉnh Sóc Trăng | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long** | | | QCVN 16:2017/BXD; Giá giao tại trung tâm TP.Sóc Trăng | Cty TNHH MTV xi măng Hạ Long, ĐC; xã Phước Hiệp, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: (028) 39301656 - 0938 582648 |
| 1 | Xi măng Vixem Hạ Long PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 77.273 | | |
| 2 | Xi măng Vixem Hạ Long PCB 50 (dạng rời) | tấn | 1.363.636 | | |
| | **CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406** | | | QCVN 16:2017/BXD; Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406, ĐC; thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 02703 742699 - 0984 309688 |
| 1 | Xi măng Genwestco PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 68.182 | | |
| 2 | Xi măng Genwestco PCB 50 (bao = 50kg) | tấn | 77.273 | | |
| **VII** | **CỪ TRÀM** | | | Thuộc danh mục hàng hóa, sản phẩm được miễn thuế VAT | Cừ tràm Vũ Luyến, Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P7 - TP.Sóc Trăng; ĐT: 0913 858696 |
| 1 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 80 -> 100 | cây | 53.000 | | |
| 2 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 70 | cây | 38.000 | | |
| 3 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính gốc 60 | cây | 33.000 | | |
| 4 | Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m | cây | 35.000 | | |
| **VIII** | **ỐNG NƯỚC** | | | TC BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; TC AS 1477:1996; TC CIOD ISO 2531; TC EN 13476-1:2000 | Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ĐT: (028) 9690973 |
| | **CTY CP NHỰA BÌNH MINH** | | | | |
| **A** | **Ống uPVC** | | | | |
| 1 | Ø21mm x 1,6mm | m | 6.200 | | |
| 2 | Ø27mm x 1,8mm | m | 8.800 | | |
| 3 | Ø34 mm x 2mm | m | 12.300 | | |
| 4 | Ø42 mm x 2,1mm | m | 16.400 | | |
| 5 | Ø49 mm x 2,4mm | m | 21.400 | | |
| 6 | Ø60 mm x 2mm | m | 22.600 | | |
| 7 | Ø60 mm x 2,8mm | m | 31.200 | | |
| 8 | Ø90 mm x 1,7mm | m | 28.800 | | |
| 9 | Ø90 mm x 2,9mm | m | 48.800 | | |
| 10 | Ø90 mm x 3,8mm | m | 63.200 | | |
| 11 | Ø114 mm x 3,2mm | m | 68.800 | | |
| 12 | Ø114 mm x 3,8mm | m | 81.000 | | |
| 13 | Ø114 mm x 4,9mm | m | 103.700 | | |
| 14 | Ø168 mm x 4,3mm | m | 135.800 | | |
| 15 | Ø168 mm x 7,3mm | m | 226.800 | | |
| 16 | Ø220 mm x 5,1mm | m | 210.200 | | |
| 17 | Ø220 mm x 6,6mm | m | 270.200 | | |
| 18 | Ø220 mm x 8,7mm | m | 352.600 | | |
| **B** | **Ống HDPE** | | | | |
| | **PN 12,5** | | | | |
| 1 | Ø25 x 2,0mm | m | 10.000 | | |
| 2 | Ø32 x 2,4mm | m | 15.500 | | |
| 3 | Ø40 x 3,0mm | m | 23.900 | | |
| 4 | Ø50 x 3,7mm | m | 37.000 | | |
| 5 | Ø63 x 4,7mm | m | 58.900 | | |
| 6 | Ø75 x 5,6mm | m | 83.400 | | |
| 7 | Ø90 x 6,7mm | m | 119.500 | | |
| 8 | Ø110 x 8,1mm | m | 177.100 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Ø125 x 9,2mm | m | 228.200 | | |
| 10 | Ø140 x 10,3mm | m | 285.700 | | |
| 11 | Ø160 x 11,8mm | m | 373.000 | | |
| 12 | Ø180 x 13,3mm | m | 473.400 | | |
| 13 | Ø200 x 14,7mm | m | 580.600 | | |
| 14 | Ø225 x 16,6mm | m | 737.300 | | |
| 15 | Ø250 x 18,4mm | m | 908.300 | | |
| 16 | Ø280 x 20,6mm | m | 1.138.000 | | |
| 17 | Ø315 x 23,2mm | m | 1.442.300 | | |
| 18 | Ø355 x 26,1mm | m | 1.828.500 | | |
| 19 | Ø400 x 29,4mm | m | 2.319.000 | | |
| **C** | **Nối** | | | | |
| 1 | Ø21 | cái | 1.600 | | |
| 2 | Ø27 | cái | 2.200 | | |
| 3 | Ø34 | cái | 3.700 | | |
| 4 | Ø42 | cái | 5.100 | | |
| 5 | Ø49 | cái | 7.900 | | |
| 6 | Ø60 | cái | 12.200 | | |
| 7 | Ø90 | cái | 25.000 | | |
| 8 | Ø114 | cái | 52.800 | | |
| 9 | Ø140TC | cái | 83.200 | | |
| 10 | Ø160TC | cái | 115.800 | | |
| 11 | Ø168TC | cái | 132.600 | | |
| 12 | Ø220TC | cái | 370.200 | | |
| **D** | **Co 90°** | | | | |
| 1 | Ø21 | cái | 2.100 | | |
| 2 | Ø27 | cái | 3.400 | | |
| 3 | Ø34 | cái | 4.800 | | |
| 4 | Ø42 | cái | 7.300 | | |
| 5 | Ø49 | cái | 11.400 | | |
| 6 | Ø60 | cái | 18.200 | | |
| 7 | Ø90 | cái | 45.400 | | |
| 8 | Ø114 | cái | 104.800 | | |
| 9 | Ø140 mỏng | cái | 74.700 | | |
| 10 | Ø160 mỏng | cái | 109.400 | | |
| 11 | Ø168 mỏng | cái | 109.300 | | |
| 12 | Ø225 mỏng | cái | 360.000 | | |
| **E** | **Chữ T** | | | | |
| 1 | Ø21 | cái | 2.800 | | |
| 2 | Ø27 | cái | 4.600 | | |
| 3 | Ø34 | cái | 7.400 | | |
| 4 | Ø42 | cái | 9.800 | | |
| 5 | Ø49 | cái | 14.500 | | |
| 6 | Ø60 | cái | 24.900 | | |
| 7 | Ø90 | cái | 62.700 | | |
| 8 | Ø114 | cái | 127.900 | | |
| 9 | Ø140 mỏng | cái | 99.600 | | |
| 10 | Ø168 mỏng | cái | 132.600 | | |
| | **CTY CP NHỰA TÂN TIẾN** | | | | |
| **A** | **Ống uPVC** | | | | |
| 1 | Ø21mm x 1,6mm | m | 6.150 | | |
| 2 | Ø27mm x 1,8mm | m | 8.750 | | |
| 3 | Ø34 mm x 2mm | m | 12.250 | | |
| 4 | Ø42 mm x 2,1mm | m | 16.350 | | |
| 5 | Ø49 mm x 2mm | m | 18.600 | | |
| 6 | Ø49 mm x 2,4mm | m | 21.350 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Ø60 mm x 1,8mm | m | 20.600 | | |
| 8 | Ø60 mm x 2,0mm | m | 22.550 | | |
| 9 | Ø60 mm x 3mm | m | 33.600 | | |
| 10 | Ø90 mm x 1,7mm | m | 28.700 | | |
| 11 | Ø90 mm x 2,9mm | m | 48.750 | | |
| 12 | Ø90 mm x 3,8mm | m | 63.150 | | |
| 13 | Ø114 mm x 3,2mm | m | 68.700 | | |
| 14 | Ø114 mm x 3,8mm | m | 80.900 | | |
| 15 | Ø114 mm x 4,9mm | m | 103.600 | | |
| 16 | Ø168 mm x 3,5mm | m | 108.200 | | |
| 17 | Ø168 mm x 7mm | m | 219.400 | | |
| 18 | Ø220 mm x 4mm | m | 170.200 | | |
| 19 | Ø220 mm x 6,6mm | m | 270.100 | | |
| 20 | Ø220 mm x 8,7mm | m | 352.500 | | |
| **B** | **Ống HDPE** | | | | |
| | **PE 100** | | | | |
| 1 | Ø25 x 2mm | m | 10.000 | | |
| 2 | Ø32 x 2,4mm | m | 15.500 | | |
| 3 | Ø32 x 3,0mm | m | 18.700 | | |
| 4 | Ø40 x 2,4mm | m | 19.700 | | |
| 5 | Ø40 x 3,7mm | m | 28.900 | | |
| 6 | Ø50 x 3,0mm | m | 30.400 | | |
| 7 | Ø50 x 4,6mm | m | 44.900 | | |
| 8 | Ø63 x 3,8mm | m | 48.500 | | |
| 9 | Ø63 x 5,8mm | m | 71.000 | | |
| 10 | Ø75 x 4,5mm | m | 68.400 | | |
| 11 | Ø75 x 6,8mm | m | 99.100 | | |
| 12 | Ø90 x 5,4mm | m | 98.400 | | |
| 13 | Ø90 x 8,2mm | m | 143.600 | | |
| 14 | Ø110 x 6,6mm | m | 146.400 | | |
| 15 | Ø110 x 10mm | m | 213.000 | | |
| 16 | Ø125 x 7,4mm | m | 186.800 | BS 3505:1968; TCVN 6151:1996; ISO 4422:1990; DIN 8074:1999 ISO 4427:2007 | Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến ĐT: (028) 8060264 |
| 17 | Ø125 x 11,4mm | m | 276.300 | | |
| 18 | Ø140 x 8,3mm | m | 234.500 | | |
| 19 | Ø140 x 12,7mm | m | 344.400 | | |
| 20 | Ø160 x 9,5mm | m | 306.000 | | |
| 21 | Ø160 x 14,6mm | m | 452.100 | | |
| **C** | **Nối** | | | | |
| 1 | Ø21 | cái | 1.700 | | |
| 2 | Ø27 | cái | 2.400 | | |
| 3 | Ø34 | cái | 3.900 | | |
| 4 | Ø42 | cái | 5.300 | | |
| 5 | Ø49 | cái | 8.300 | | |
| 6 | Ø60 | cái | 12.900 | | |
| 7 | Ø90 | cái | 26.200 | | |
| 8 | Ø114 | cái | 55.100 | | |
| 9 | Ø168 | cái | 214.300 | | |
| 10 | Ø220 | cái | 468.900 | | |
| **D** | **Co 90°** | | | | |
| 1 | Ø21 | cái | 2.200 | | |
| 2 | Ø27 | cái | 3.500 | | |
| 3 | Ø34 | cái | 5.100 | | |
| 4 | Ø42 | cái | 7.700 | | |
| 5 | Ø49 | cái | 11.900 | | |
| 6 | Ø60 | cái | 19.100 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Ø90 | cái | 47.500 | | |
| 8 | Ø114 | cái | 109.500 | | |
| 9 | Ø168 | cái | 359.400 | | |
| **E** | **Chữ T** | | | | |
| 1 | Ø21 | cái | 2.900 | | |
| 2 | Ø27 | cái | 4.800 | | |
| 3 | Ø34 | cái | 7.700 | | |
| 4 | Ø42 | cái | 10.200 | | |
| 5 | Ø49 | cái | 15.300 | | |
| 6 | Ø60 | cái | 26.000 | | |
| 7 | Ø90 | cái | 65.400 | | |
| 8 | Ø114 | cái | 133.600 | | |
| **F** | **Van nhựa PVC** | | | | |
| 1 | Ø21 | cái | 18.200 | | |
| 2 | Ø27 | cái | 22.700 | | |
| 3 | Ø34 | cái | 32.700 | | |
| 4 | Ø49 | cái | 74.600 | | |
| 5 | Ø60 | cái | 97.200 | | |
| 6 | Ø76 | cái | 304.500 | | |
| 7 | Ø90 | cái | 350.300 | | |
| 8 | Ø114 | cái | 700.600 | | |
| | **CTY TNHH NHỰA MINH HÙNG** | | | | |
| **A** | **Ống uPVC** | | | | |
| 1 | Ø21 x 1,6mm | m | 6.200 | | |
| 2 | Ø27 x 1,8mm | m | 8.800 | | |
| 3 | Ø34 x 2,0mm | m | 12.300 | | |
| 4 | Ø42 x 2,1mm | m | 16.400 | | |
| 5 | Ø49 x 2,4mm | m | 21.400 | | |
| 6 | Ø60 x 2,5mm | m | 27.300 | | |
| 7 | Ø75 x 1,8mm | m | 29.000 | | |
| 8 | Ø90 x 2,9mm | m | 48.800 | | |
| 9 | Ø114 x 3,2mm | m | 68.800 | | |
| 10 | Ø140 x 2,2mm | m | 65.000 | | |
| 11 | Ø160 x 4,7mm | m | 151.100 | | |
| 12 | Ø200 x 3,2mm | m | 132.800 | | |
| 13 | Ø225 x 4,4mm | m | 221.500 | | |
| 14 | Ø250 x 11,9mm | m | 575.700 | | |
| 15 | Ø280 x 13,4mm | m | 726.200 | | |
| 16 | Ø315 x 15,0mm | m | 912.500 | | |
| 17 | Ø355 x 16,9mm | m | 1.286.000 | | |
| 18 | Ø400 x 19,1mm | m | 1.475.300 | | |
| 19 | Ø450 x 13,2mm | m | 1.206.800 | | |
| 20 | Ø500 x 14,6mm | m | 1.485.000 | | |
| 21 | Ø560 x 26,7mm | m | 2.993.800 | | |
| 22 | Ø630 x 30,0mm | m | 3.778.000 | | |
| **B** | **Ống CPVC** | m | | | |
| 1 | Ø21 x 3,7mm (1/2" SCH80) | m | 67.000 | | |
| 2 | Ø27 x 3,9mm (3/4" SCH80) | m | 92.000 | | |
| 3 | Ø34 x 4,6mm (1" SCH80) | m | 136.000 | | |
| 4 | Ø42 x 4,9mm (11/4" SCH80) | m | 189.500 | ISO 4427-2:2007 TCVN 8491-2:2011; ASTM F 441/F 441M-09 | Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng ĐT: 028.7505381 |
| 5 | Ø49 x 5,1mm (11/2" SCH80) | m | 228.000 | | |
| 6 | Ø60 x 5,5mm (2" SCH80) | m | 313.500 | | |
| 7 | Ø73 x 7,0mm (21/2" SCH80) | m | 475.000 | | |
| 8 | Ø90 x 7,6mm (3" SCH80) | m | 640.000 | | |
| 9 | Ø114 x 8,6mm (4" SCH80) | m | 940.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Ø140 x 9,5mm (5" SCH80) | m | 1.270.000 | | |
| 11 | Ø168 x 11,0mm (6" SCH80) | m | 1.700.000 | | |
| **C** | **Ống HDPE** | | | | |
| 1 | Ø20 x 2,0mm | m | 7.800 | | |
| 2 | Ø25 x 2,0mm | m | 10.000 | | |
| 3 | Ø32 x 2,4mm | m | 15.500 | | |
| 4 | Ø40 x 2,4mm | m | 19.700 | | |
| 5 | Ø50 x 3,0mm | m | 30.400 | | |
| 6 | Ø63 x 3,8mm | m | 48.500 | | |
| 7 | Ø75 x 4,5mm | m | 68.400 | | |
| 8 | Ø90 x 5,4mm | m | 98.400 | | |
| 9 | Ø110 x 6,6mm | m | 146.400 | | |
| 10 | Ø125 x 9,2mm | m | 228.200 | | |
| 11 | Ø140 x 10,3mm | m | 285.700 | | |
| 12 | Ø160 x 11,8mm | m | 373.000 | | |
| 13 | Ø200 x 11,9mm | m | 477.600 | | |
| 14 | Ø225 x 13,4mm | m | 605.800 | | |
| 15 | Ø250 x 14,8mm | m | 742.400 | | |
| 16 | Ø280 x 16,6mm | m | 932.700 | | |
| 17 | Ø315 x 18,7mm | m | 1.181.200 | | |
| 18 | Ø355 x 21,1mm | m | 1.503.200 | | |
| 19 | Ø400 x 23,7mm | m | 1.899.900 | | |
| 20 | Ø450 x 26,7mm | m | 2.407.100 | | |
| 21 | Ø500 x 29,7mm | m | 2.974.000 | | |
| 22 | Ø560 x 33,2mm | m | 4.092.500 | | |
| 23 | Ø630 x 37,4mm | m | 5.183.500 | | |
| 24 | Ø710 x 42,1mm | m | 6.586.500 | | |
| | **CHI NHÁNH CTY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI SÓC TRĂNG** | | | | |
| **A** | **Ống nhựa hoa sen** | | | | |
| | **Ống nhựa uPVC** | | | | |
| 1 | Ø21 x 1,6mm | m | 6.182 | | |
| 2 | Ø21 x 2,0mm | m | 7.455 | | |
| 3 | Ø27 x 1,6mm | m | 7.727 | | |
| 4 | Ø27 x 1,8mm | m | 8.773 | | |
| 5 | Ø34 x 2,0mm | m | 12.273 | | |
| 6 | Ø34 x 3,0mm | m | 17.545 | | |
| 7 | Ø42 x 2,1mm | m | 16.364 | | |
| 8 | Ø42 x 3,0mm | m | 22.500 | | |
| 9 | Ø49 x 2,4mm | m | 21.364 | | |
| 10 | Ø49 x 3,0mm | m | 26.182 | | |
| 11 | Ø60 x 1,8mm | m | 20.364 | | |
| 12 | Ø60 x 2,5mm | m | 27.273 | | |
| 13 | Ø90 x 2,6mm | m | 43.455 | | |
| 14 | Ø90 x 3,0mm | m | 49.273 | | |
| 15 | Ø114 x 2,6mm | m | 56.455 | | |
| 16 | Ø114 x 3,2mm | m | 68.773 | | |
| 17 | Ø114 x 5,0mm | m | 105.636 | | |
| 18 | Ø140 x 3,5mm | m | 95.136 | | |
| 19 | Ø140 x 5,0mm | m | 137.545 | | |
| 20 | Ø160 x 4,7mm | m | 151.091 | | |
| 21 | Ø160 x 6,2mm | m | 194.727 | | |
| 22 | Ø168 x 3,5mm | m | 116.273 | | |
| 23 | Ø168 x 4,5mm | m | 149.364 | | |
| 24 | Ø168 x 7,3mm | m | 226.818 | | |
| 25 | Ø200 x 5,0mm | m | 198.909 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Ø200 x 5,9mm | m | 234.182 | QCVN 16:2014/BXD; ISO 4422:1990/TCVN 6151:1996; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002; AS/NZS 1477:1996, AS/NZS 1477:1999; AS/NZS 1477:2006; BS EN 1452-2:2009; BS 3505:1968 | Chi nhánh Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng ĐT: 02993.611212-0939 773895 |
| 27 | Ø200 x 9,6mm | m | 372.545 | | |
| 28 | Ø220 x 5,1mm | m | 210.182 | | |
| 29 | Ø220 x 6,5mm | m | 281.364 | | |
| 30 | Ø220 x 8,7mm | m | 352.727 | | |
| 31 | Ø225 x 6,6mm | m | 295.727 | | |
| 32 | Ø225 x 10,8mm | m | 470.455 | | |
| 33 | Ø250 x 7,3mm | m | 363.636 | | |
| 34 | Ø250 x 11,9mm | m | 576.364 | | |
| 35 | Ø280 x 6,9mm | m | 386.091 | | |
| 36 | Ø280 x 13,4mm | m | 726.182 | | |
| 37 | Ø315 x 6,2mm | m | 391.000 | | |
| 38 | Ø315 x 8,0mm | m | 501.636 | | |
| 39 | Ø315 x 15,0mm | m | 912.455 | | |
| 40 | Ø400 x 9,8mm | m | 777.455 | | |
| 41 | Ø400 x 11,7mm | m | 924.091 | | |
| | **Ống nhựa HDPE** | | | | |
| 1 | Ø20 x 2,0mm | m | 8.100 | | |
| 2 | Ø25 x 2,0mm | m | 10.200 | | |
| 3 | Ø32 x 2,4mm | m | 16.800 | | |
| 4 | Ø40 x 3,0mm | m | 25.200 | | |
| 5 | Ø50 x 3,7mm | m | 38.600 | | |
| 6 | Ø63 x 4,7mm | m | 61.500 | | |
| 7 | Ø75 x 5,6mm | m | 87.200 | | |
| 8 | Ø90 x 6,7mm | m | 124.700 | | |
| 9 | Ø110 x 8,1mm | m | 184.800 | | |
| 10 | Ø125 x 9,2mm | m | 238.100 | | |
| 11 | Ø140 x 10,3mm | m | 298.200 | | |
| 12 | Ø160 x 11,8mm | m | 389.200 | | |
| 13 | Ø180 x 13,3mm | m | 494.000 | | |
| 14 | Ø200 x 14,7mm | m | 605.900 | | |
| 15 | Ø225 x 16,6mm | m | 769.400 | | |
| 16 | Ø250 x 18,4mm | m | 947.700 | | |
| 17 | Ø280 x 20,6mm | m | 1.187.600 | | |
| 18 | Ø315 x 23,2mm | m | 1.505.100 | | |
| 19 | Ø400 x 29,4mm | m | 2.419.800 | | |
| 20 | Ø450 x 33,1mm | m | 3.065.200 | | |
| 21 | Ø500 x 36,8mm | m | 3.912.600 | | |
| **B** | **Nối** | | | | |
| 1 | Ø21 - loại dày | cái | 1.600 | | |
| 2 | Ø27 - loại dày | cái | 2.200 | | |
| 3 | Ø34 - loại dày | cái | 3.700 | | |
| 4 | Ø42 - loại dày | cái | 5.100 | | |
| 5 | Ø49 - loại dày | cái | 7.900 | | |
| 6 | Ø60 - loại dày | cái | 12.200 | | |
| 7 | Ø90 - loại dày | cái | 25.000 | | |
| 8 | Ø114 - loại dày | cái | 52.800 | | |
| 9 | Ø168 - loại mỏng | cái | 63.700 | | |
| 10 | Ø220 - loại mỏng | cái | 220.000 | | |
| **C** | **Co** | | | | |
| 1 | Ø21 - loại dày | cái | 2.100 | | |
| 2 | Ø27 - loại dày | cái | 3.400 | | |
| 3 | Ø34 - loại dày | cái | 4.800 | | |
| 4 | Ø42 - loại dày | cái | 7.300 | | |
| 5 | Ø49 - loại dày | cái | 11.400 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Ø60 - loại dày | cái | 18.200 | | |
| 7 | Ø90 - loại dày | cái | 45.400 | | |
| 8 | Ø114 - loại dày | cái | 104.800 | | |
| 8 | Ø140 - loại dày | cái | 138.000 | | |
| 9 | Ø168 - loại dày | cái | 341.500 | | |
| 10 | Ø220 - loại dày | cái | 584.500 | | |
| **D** | **Tê** | | | | |
| 1 | Ø21 - loại dày | cái | 2.800 | | |
| 2 | Ø27 - loại dày | cái | 4.600 | | |
| 3 | Ø34 - loại dày | cái | 7.400 | | |
| 4 | Ø42 - loại dày | cái | 9.800 | | |
| 5 | Ø49 - loại dày | cái | 14.500 | | |
| 6 | Ø60 - loại dày | cái | 24.900 | | |
| 7 | Ø90 - loại dày | cái | 62.700 | | |
| 8 | Ø114 - loại dày | cái | 127.900 | | |
| 8 | Ø140 - loại dày | cái | 217.200 | | |
| 9 | Ø168 - loại dày | cái | 459.100 | | |
| **E** | **Nắp bít** | | | | |
| 1 | Ø21 - loại dày | cái | 1.200 | | |
| 2 | Ø27 - loại dày | cái | 1.400 | | |
| 3 | Ø34 - loại dày | cái | 2.600 | | |
| 4 | Ø42 - loại dày | cái | 3.400 | | |
| 5 | Ø49 - loại dày | cái | 5.100 | | |
| 6 | Ø60 - loại dày | cái | 8.700 | | |
| 7 | Ø90 - loại dày | cái | 20.500 | | |
| 8 | Ø114 - loại dày | cái | 43.900 | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI** | | | | |
| **A** | **Ống nhựa uPVC** | | | | |
| 1 | Ø21 x 1,6mm | m | 6.170 | | |
| 2 | Ø27 x 1,8mm | m | 8.760 | | |
| 3 | Ø34 x 2,0mm | m | 12.240 | | |
| 4 | Ø42 x 2,1mm | m | 16.320 | | |
| 5 | Ø49 x 2,4mm | m | 21.290 | | |
| 6 | Ø60 x 2,0mm | m | 22.490 | | |
| 7 | Ø60 x 2,8mm | m | 31.040 | | |
| 8 | Ø90 x 2,9mm | m | 48.560 | | |
| 9 | Ø90 x 3,8mm | m | 62.880 | | |
| 10 | Ø114 x 3,8mm | m | 80.600 | | |
| 11 | Ø114 x 4,9mm | m | 103.180 | | |
| 12 | Ø168 x 6,0mm | m | 189.000 | | |
| 13 | Ø168 x 7,3mm | m | 225.670 | | Cty CP nhựa Đồng Nai; ĐC: số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh ĐN ĐT: 0163 836269-0983 344860 |
| 14 | Ø220 x 6,6mm | m | 268.850 | | |
| 15 | Ø220 x 8,7mm | m | 350.840 | TC-BS 3505-1986; ASTM D2241:93; TC-ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008 | |
| **B** | **Ống nhựa HDPE** | | | | |
| 1 | Ø25 x 2,0mm | m | 9.790 | | |
| 2 | Ø25 x 2,3mm | m | 11.690 | | |
| 3 | Ø25 x 3,0mm | m | 13.690 | | |
| 3 | Ø27 x 3,2mm | m | 15.600 | | |
| 4 | Ø32 x 2,0mm | m | 13.140 | | |
| 5 | Ø32 x 2,4mm | m | 16.040 | | |
| 6 | Ø32 x 3,0mm | m | 18.760 | | |
| 7 | Ø40 x 2,0mm | m | 16.590 | | |
| 8 | Ø40 x 2,4mm | m | 20.030 | | |
| 9 | Ø40 x 3,0mm | m | 24.200 | | |
| 10 | Ø40 x 3,7mm | m | 29.090 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Ø50 x 2,4mm | m | 25.740 | | |
| 12 | Ø50 x 3,0mm | m | 30.730 | | |
| 13 | Ø50 x 3,7mm | m | 36.980 | | |
| 14 | Ø50 x 4,6mm | m | 45.140 | | |
| 15 | Ø63 x 3,0mm | m | 39.970 | | |
| 16 | Ø63 x 4,7mm | m | 59.550 | | |
| 17 | Ø63 x 5,8mm | m | 70.970 | | |
| 18 | Ø63 x 7,1mm | m | 85.020 | | |
| **IX** | **SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CỐNG, CỌC)** | | | | |
| **A** | **Cty CP BTLT An Giang** | | | Giá giao hàng cập mạng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Vận chuyển và bốc dỡ 02 đầu bằng xà lang) | Cty Cổ phần BTLT An Giang - ĐT: 0296. 3931184 |
| 1 | Cọc BTLT ƯLT PC D250; loại A; 60MPa | mdài | 240.000 | | |
| 2 | Cọc BTLT ƯLT PCA D300; loại A; 60MPa | mdài | 270.000 | | |
| 3 | Cọc BTLT ƯLT PCA D350; loại A; 60MPa | mdài | 340.000 | | |
| 4 | Cọc BTLT ƯLT PCA D400; loại A; 60MPa | mdài | 440.000 | | |
| 5 | Cọc BTLT ƯLT PCA D500; loại A; 60MPa | mdài | 690.000 | | |
| 6 | Cọc BTLT ƯLT PCA D600; loại A; 60MPa | mdài | 840.000 | | |
| **B** | **Cty TNHH Dũ Phong** | | | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đỉnh Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879 |
| | **Cống BT ly tâm sử dụng cho vĩa hè** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | mdài | 265.000 | | |
| 2 | đường kính 400 | mdài | 305.000 | | |
| 3 | đường kính 600 | mdài | 465.000 | | |
| 4 | đường kính 800 | mdài | 760.000 | | |
| 5 | đường kính 1000 | mdài | 1.100.000 | | |
| | **Cống BT ly tâm loại H10-X60** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | mdài | 280.000 | | |
| 2 | đường kính 400 | mdài | 335.000 | | |
| 3 | đường kính 600 | mdài | 545.000 | | |
| 4 | đường kính 800 | mdài | 830.000 | | |
| 5 | đường kính 1000 | mdài | 1.200.000 | | |
| | **Cống BT ly tâm loại H30-X80** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | mdài | 300.000 | | |
| 2 | đường kính 400 | mdài | 365.000 | | |
| 3 | đường kính 600 | mdài | 585.000 | | |
| 4 | đường kính 800 | mdài | 910.000 | | |
| 5 | đường kính 1000 | mdài | 1.310.000 | | |
| | **Gối cống** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | cái | 90.000 | | |
| 2 | đường kính 400 | cái | 105.000 | | |
| 3 | đường kính 600 | cái | 130.000 | | |
| 4 | đường kính 800 | cái | 180.000 | | |
| 5 | đường kính 1000 | cái | 210.000 | | |
| **C** | **Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát** | | | | |
| | **Cống BT ly tâm sử dụng cho vĩa hè (chiều dài 4m)** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | mdài | 245.455 | | |
| 2 | đường kính 400 | mdài | 281.818 | | |
| 3 | đường kính 600 | mdài | 427.273 | | |
| 4 | đường kính 800 | mdài | 709.091 | | |
| 5 | đường kính 1000 | mdài | 1.000.000 | | |
| | **Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | mdài | 263.636 | | |
| 2 | đường kính 400 | mdài | 304.545 | | |
| 3 | đường kính 600 | mdài | 481.818 | | |
| 4 | đường kính 800 | mdài | 772.727 | | |
| 5 | đường kính 1000 | mdài | 1.136.364 | | |
| | **Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)** | | | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | đường kính 300 | mdài | 277.273 | Hàng giao tại nhà máy số 252 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng | Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727 |
| 2 | đường kính 400 | mdài | 331.818 | | |
| 3 | đường kính 600 | mdài | 527.273 | | |
| 4 | đường kính 800 | mdài | 845.455 | | |
| 5 | đường kính 1000 | mdài | 1.236.364 | | |
| | **Gối cống loại 25cm** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | cái | 81.818 | | |
| 2 | đường kính 400 | cái | 90.909 | | |
| 3 | đường kính 600 | cái | 127.273 | | |
| | **Gối cống loại 40cm** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | cái | 104.545 | | |
| 2 | đường kính 400 | cái | 113.636 | | |
| 3 | đường kính 600 | cái | 150.000 | | |
| 4 | đường kính 800 | cái | 186.364 | | |
| 5 | đường kính 1000 | cái | 250.000 | | |
| | **Joint cống** | | | | |
| 1 | đường kính 300 | sợi | 22.727 | | |
| 2 | đường kính 400 | sợi | 27.273 | | |
| 3 | đường kính 600 | sợi | 40.909 | | |
| 4 | đường kính 800 | sợi | 54.545 | | |
| 5 | đường kính 1000 | sợi | 72.727 | | |
| **D** | **Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam** | | | TCVN 10333-1:2014; TCVN 10332:2014; TCVN 11736:2017; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến CT trong khu vực TP. Sóc Trăng, nơi xe bên bán ra vào thuận tiện | Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: P8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442 |
| | **Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới** | | | | |
| 1 | Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 760x580x1470mm. | bộ | 8.170.000 | | |
| | **Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển** | | | | |
| 1 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng M>=600; H=2,5m dạng cơ bản (KT: B1=1m, B2=1m, rộng đỉnh 0,4m, rộng đáy 1,64m) | ck | 41.846.364 | | |
| 2 | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng M>=600; H=2,5m dạng thay đổi (KT: B1=1m, B2(tb)=1,08m, rộng đỉnh 0,4m, rộng đáy 1,64m) | ck | 49.490.000 | | |
| **X** | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | | Cường độ đặc trưng ở 28 ngày (vận chuyển trong phạm vi 10km) Giá bơm từ móng lên lầu 5: 81.818 đồng/m3 với khối lượng >=25m3 | Cty TNHH Dũ Phong 482, Mạc Đĩnh Chi, P9, TPST. ĐT: 0299 3500878 - 3500879 |
| **A** | **Cty TNHH Dũ Phong** | | | | |
| 1 | Mác 200, độ sụt 100±20 | $m^3$ | 1.136.364 | | |
| 2 | Mác 250, độ sụt 100±20 | $m^3$ | 1.181.818 | | |
| 3 | Mác 300, độ sụt 100±20 | $m^3$ | 1.245.455 | | |
| 4 | Mác 350, độ sụt 100±20 | $m^3$ | 1.318.182 | | |
| 5 | Mác 400, độ sụt 100±20 | $m^3$ | 1.409.091 | | |
| 6 | Mác 450, độ sụt 100±20 | $m^3$ | 1.454.545 | | |
| **B** | **Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát** | | | Giá bao gồm vận chuyển đến nơi nhận trong nội ô TPST; Giá bơm bê tông tính thêm 63.636 đồng/m3 với khối lượng >25m3 | Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727 |
| 1 | Bê tông M150R28 | $m^3$ | 1.045.455 | | |
| 2 | Bê tông M200R28 | $m^3$ | 1.090.909 | | |
| 3 | Bê tông M250R28 | $m^3$ | 1.136.364 | | |
| 4 | Bê tông M300R28 | $m^3$ | 1.181.818 | | |
| 5 | Bê tông M350R28 | $m^3$ | 1.272.727 | | |
| **XI** | **GỖ** | | | | Cty TNHH TM-DV Dưg |
| 1 | Coffa ván ép đỏ | m3 | 4.600.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Coffa ván ép cam | m3 | 4.500.000 | | Gia Phát, số 232-234 QL1, P7, TPST, ĐT: 02993 820591 |
| 3 | Coffa thông dày 2,5 cm | m3 | 6.600.000 | | |
| 4 | Gỗ xẻ nhóm 4 (gỗ Dầu Inđo) | m3 | 14.000.000 | | |
| 5 | Đố tạp loại tốt | m3 | 11.500.000 | | |
| 6 | Ván ép đỏ 1x2m | Tấm | 250.000 | | |
| **XII** | **DÂY VÀ CÁP ĐIỆN** | | | | |
| | **CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI** | | | | |
| **a** | **Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V** | | | | |
| 1 | VC-1,5 (F 1,38)-450/750V | m | 3.920 | | |
| 2 | VC-2,5 (F 1,77)-450/750V | m | 6.270 | | |
| 3 | VC-4 (F 2,24)-450/750V | m | 9.780 | | |
| 4 | VC-6,0 (F 2,74)-450/750V | m | 14.410 | | |
| 5 | VC-10,0 (F 3,56)-450/750V | m | 24.200 | | |
| **b** | **Dây điện đơn bọc nhựa PVC - 450/750V** | | | | |
| 1 | VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V | m | 4.100 | | |
| 2 | VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V | m | 6.560 | | |
| 3 | VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V | m | 10.150 | | |
| 4 | VCm-6-(7x12/0,3)-450/750V | m | 15.350 | | |
| 5 | VCm-10-(7x12/0,4)-450/750V | m | 27.600 | | |
| 6 | VCm-16-(7x18/0,4)-450/750V | m | 40.700 | | |
| 7 | VCm-25-(7x28/0,4)-450/750V | m | 63.000 | | |
| 8 | VCm-35-(7x40/0,4)-450/750V | m | 89.300 | | |
| 9 | VCm-50-(19x21/0,4)-450/750V | m | 128.400 | | |
| 10 | VCm-70-(19x19/0,5)-450/750V | m | 178.700 | | |
| 11 | VCm-95-(19x25/0,5)-450/750V | m | 234.100 | | |
| 12 | VCm-120-(19x32/0,5)-450/750V | m | 296.300 | | |
| 13 | VCm-150-(37x21/0,5)-450/750V | m | 384.600 | | |
| **c** | **Dây điện mềm bọc nhựa PVC-0,6/1KV** | | | | |
| 1 | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV | m | 3.110 | | |
| 2 | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV | m | 4.380 | | |
| 3 | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV | m | 5.610 | | |
| 4 | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV | m | 8.000 | | |
| 5 | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV | m | 12.970 | | |
| **d** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)** | | | | |
| 1 | CVV-1x1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV | m | 4.660 | TCVN 6610-3 TCVN-5935; QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 08 38292971 - 38299443 |
| 2 | CVV-1x1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV | m | 6.010 | | |
| 3 | CVV-1x2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV | m | 8.670 | | |
| 4 | CVV-1x4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV | m | 12.610 | | |
| 5 | CVV-1x6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV | m | 17.690 | | |
| 6 | CVV-1x10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV | m | 27.700 | | |
| 7 | CVV-1x16 - 0,6/1kV | m | 41.100 | | |
| 8 | CVV-1x25 - 0,6/1kV | m | 63.600 | | |
| 9 | CVV-1x35 - 0,6/1kV | m | 86.600 | | |
| 10 | CVV-1x50 - 0,6/1kV | m | 117.800 | | |
| 11 | CVV-1x70 - 0,6/1kV | m | 166.700 | | |
| 12 | CVV-1x95 - 0,6/1kV | m | 230.100 | | |
| 13 | CVV-1x120 - 0,6/1kV | m | 298.700 | | |
| 14 | CVV-1x150 - 0,6/1kV | m | 356.000 | | |
| 15 | CVV-1x185 - 0,6/1kV | m | 444.000 | | |
| 16 | CVV-1x240 - 0,6/1kV | m | 581.000 | | |
| 17 | CVV-1x300 - 0,6/1kV | m | 728.800 | | |
| **e** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)** | | | | |
| 1 | CVV-2x16 - 0,6/1kV | m | 98.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | CVV-2x25 - 0,6/1kV | m | 142.100 | | |
| 3 | CVV-2x50 - 0,6/1kV | m | 252.200 | | |
| 4 | CVV-2x70 - 0,6/1kV | m | 352.500 | | |
| 5 | CVV-2x95 - 0,6/1kV | m | 482.100 | | |
| 6 | CVV-2x120 - 0,6/1kV | m | 627.800 | | |
| 7 | CVV-2x150 - 0,6/1kV | m | 744.000 | | |
| 8 | CVV-2x185 - 0,6/1kV | m | 926.100 | | |
| 9 | CVV-2x240 - 0,6/1kV | m | 1.208.100 | | |
| 10 | CVV-2x300 - 0,6/1kV | m | 1.514.600 | | |
| 11 | CVV-2x400 - 0,6/1kV | m | 1.929.700 | | |
| **f** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)** | | | | |
| 1 | CVV-3x16 - 0,6/1kV | m | 135.700 | | |
| 2 | CVV-3x25 - 0,6/1kV | m | 202.400 | | |
| 3 | CVV-3x35 - 0,6/1kV | m | 271.900 | | |
| 4 | CVV-3x50 - 0,6/1kV | m | 365.500 | | |
| 5 | CVV-3x70 - 0,6/1kV | m | 514.800 | | |
| 6 | CVV-3x95 - 0,6/1kV | m | 710.400 | | |
| 7 | CVV-3x120 - 0,6/1kV | m | 919.700 | | |
| 8 | CVV-3x150 - 0,6/1kV | m | 1.092.600 | | |
| 9 | CVV-3x185 - 0,6/1kV | m | 1.363.500 | | |
| 10 | CVV-3x240 - 0,6/1kV | m | 1.783.400 | | |
| 11 | CVV-3x300 - 0,6/1kV | m | 2.232.500 | | |
| **g** | **Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)** | | | | |
| 1 | CVV-4x16 - 0,6/1kV | m | 174.200 | | |
| 2 | CVV-4x25 - 0,6/1kV | m | 263.500 | | |
| 3 | CVV-4x35 - 0,6/1kV | m | 356.200 | | |
| 4 | CVV-4x50 - 0,6/1kV | m | 481.600 | | |
| 5 | CVV-4x70 - 0,6/1kV | m | 680.900 | | |
| 6 | CVV-4x95 - 0,6/1kV | m | 939.400 | | |
| 7 | CVV-4x120 - 0,6/1kV | m | 1.218.500 | | |
| 8 | CVV-4x150 - 0,6/1kV | m | 1.456.000 | | |
| 9 | CVV-4x185 - 0,6/1kV | m | 1.810.900 | | |
| 10 | CVV-4x240 - 0,6/1kV | m | 2.371.700 | | |
| 11 | CVV-4x300 - 0,6/1kV | m | 2.972.100 | | |
| | **CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT** | | | | |
| **a** | **Dây đơn cứng bọc nhựa PVC (VC) 450/750V** | | | | |
| 1 | VC 1,5-450/750V (1x1,38) | m | 3.900 | | |
| 2 | VC 2,5-450/750V (1x1,77) | m | 6.240 | | |
| 3 | VC 4-450/750V (1x2,25) | m | 9.730 | | |
| 4 | VC 6-450/750V (1x2,74) | m | 14.340 | | |
| 5 | VC 10-450/750V (1x3,57) | m | 24.090 | | |
| **b** | **Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 0,6/1KV** | | | | |
| 1 | VCmo-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV | m | 4.150 | | |
| 2 | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV | m | 9.570 | | |
| 3 | VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV | m | 14.830 | | |
| 6 | VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV | m | 23.530 | | |
| 7 | VCmo-2x6-(2x84/0,3)-0,6/1KV | m | 34.120 | | |
| **c** | **Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV** | | | | |
| 1 | CVV-1 | m | 4.640 | | |
| 1 | CVV-1,5 | m | 5.980 | | |
| 2 | CVV-2 | m | 6.820 | | |
| 2 | CVV-2,5 | m | 8.630 | | |
| 3 | CVV-4 | m | 12.550 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | CVV-6 | m | 17.600 | | |
| 6 | CVV-8 | m | 22.360 | | |
| 7 | CVV-10 | m | 27.550 | | |
| 7 | CVV-11 | m | 28.300 | | |
| 8 | CCV-16 | m | 40.880 | | |
| 9 | CVV-25 | m | 63.280 | | |
| 10 | CVV-35 | m | 86.230 | | |
| 11 | CVV-50 | m | 117.250 | | |
| 12 | CVV-70 | m | 165.800 | | |
| 13 | CVV-120 | m | 297.320 | | |
| 14 | CVV-150 | m | 354.310 | | |
| 15 | CVV-185 | m | 441.990 | TCVN 6610-3 TCVN-5935 | Công ty Cổ phần cáp điện Thịnh Phát ĐT: 08 38753395 |
| 16 | CVV-200 | m | 477.860 | | |
| 17 | CVV-250 | m | 603.840 | | |
| 18 | CVV-300 | m | 725.420 | | |
| **d** | **Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV** | | | | |
| 1 | CVV-2x1 | m | 10.240 | | |
| 1 | CVV-2x1,5 | m | 13.290 | | |
| 2 | CVV-2x2 | m | 16.260 | | |
| 2 | CVV-2x2,5 | m | 19.510 | | |
| 3 | CVV-2x4 | m | 28.220 | | |
| 5 | CVV-2x6 | m | 38.970 | | |
| 6 | CVV-2x8 | m | 49.430 | | |
| 7 | CVV-2x10 | m | 62.930 | | |
| 7 | CVV-2x11 | m | 61.890 | | |
| 8 | CCV-2x16 | m | 97.540 | | |
| 9 | CVV-2x25 | m | 141.430 | | |
| 10 | CVV-2x35 | m | 188.470 | | |
| 11 | CVV-2x50 | m | 251.060 | | |
| 12 | CVV-2x70 | m | 350.840 | | |
| 13 | CVV-2x120 | m | 624.860 | | |
| 14 | CVV-2x150 | m | 740.540 | | |
| 15 | CVV-2x185 | m | 921.840 | | |
| 16 | CVV-2x200 | m | 1.032.530 | | |
| 17 | CVV-2x250 | m | 1.297.170 | | |
| 18 | CVV-2x300 | m | 1.507.610 | | |
| **e** | **Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV** | | | | |
| 1 | CVV-3x1 | m | 13.530 | | |
| 2 | CVV-3x1,5 | m | 17.550 | | |
| 3 | CVV-3x2 | m | 21.890 | | |
| 4 | CVV-3x4 | m | 38.070 | | |
| 5 | CVV-3x6 | m | 54.200 | | |
| 6 | CVV-3x10 | m | 87.460 | | |
| 7 | CVV-3x25 | m | 201.460 | | |
| 8 | CVV-3x50 | m | 363.830 | | |
| 9 | CVV-3x95 | m | 707.180 | | |
| 10 | CVV-3x200 | m | 1.525.410 | | |
| 11 | CVV-3x300 | m | 2.222.170 | | |
| **f** | **Cáp đồng cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC - 0,6/1KV** | | | | |
| 1 | CVV-4x1 | m | 16.440 | | |
| 2 | CVV-4x1,5 | m | 22.280 | | |
| 3 | CVV-4x2 | m | 27.790 | | |
| 4 | CVV-4x4 | m | 49.720 | | |
| 5 | CVV-4x6 | m | 71.220 | | |
| 6 | CVV-4x10 | m | 113.890 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | CVV-4x25 | m | 262.244 | | |
| 8 | CVV-4x50 | m | 479.400 | | |
| 9 | CVV-4x95 | m | 935.050 | | |
| 10 | CVV-4x200 | m | 2.026.830 | | |
| 11 | CVV-4x300 | m | 2.958.450 | | |
| | **CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH** | | | | |
| **a** | **Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | CV 1x25 | m | 60.543 | | |
| 2 | CV 1x50 | m | 117.071 | | |
| 3 | CV 1x120 | m | 289.443 | | |
| 4 | CV 1x150 | m | 360.677 | | |
| 5 | CV 1x185 | m | 452.040 | | |
| 6 | CV 1x240 | m | 591.208 | | |
| **b** | **Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | CXV 1x50 | m | 118.809 | | |
| 2 | CXV 1x300 | m | 745.398 | | |
| 3 | CXV 1x400 | m | 965.723 | | |
| 4 | CXV 1x630 | m | 1.526.311 | | |
| **c** | **Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | CXV 2x4 | m | 24.508 | | |
| 2 | CXV 2x6 | m | 36.620 | | |
| 3 | CXV 2x10 | m | 56.434 | | |
| 4 | CXV 2x25 | m | 130.966 | | |
| **d** | **Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | CXV 3x16 | m | 125.362 | | |
| 2 | CXV 3x185 | m | 1.391.543 | | |
| 3 | CXV 3x240 | m | 1.814.890 | | |
| 4 | CXV 3x300 | m | 2.270.417 | | |
| **e** | **Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | CXV 3x16+1x10 | m | 152.145 | | |
| 2 | CXV 3x25+1x16 | m | 233.049 | | |
| 3 | CXV 3x35+1x25 | m | 330.125 | | |
| 4 | CXV 3x120+1x95 | m | 1.126.390 | | |
| 5 | CXV 3x150+1x70 | m | 1.277.448 | | |
| 6 | CXV 3x185+1x95 | m | 1.622.104 | | |
| 7 | CXV 3x240+1x120 | m | 2.104.445 | | |
| 8 | CXV 3x300+1x150 | m | 2.628.022 | TCVN 6610-3; TCVN-5935 | Công ty CP dây & cáp điện Thượng Đình; ĐT: 0283 7853625 - 0913 212861 |
| **f** | **Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | CXV 4x2.5 | m | 33.161 | | |
| 2 | CXV 4x4 | m | 48.245 | | |
| 3 | CXV 4x6 | m | 69.723 | | |
| 4 | CXV 4x10 | m | 109.208 | | |
| 5 | CXV 4x16 | m | 165.211 | | |
| 6 | CXV 4x300 | m | 3.021.079 | | |
| 7 | CXV 4x400 | m | 3.919.104 | | |
| **g** | **Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | DSTA 2x10 | m | 66.878 | | |
| 2 | DSTA 2x16 | m | 98.521 | | |
| 3 | DSTA 2x95 | m | 532.228 | | |
| **h** | **Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | DSTA 3x4 | m | 46.732 | | |
| 2 | DSTA 3x6 | m | 62.987 | | |
| 3 | DSTA 3x25 | m | 209.566 | | |
| 4 | DSTA 3x150 | m | 1.183.207 | | |
| 5 | DSTA 3x185 | m | 1.473.113 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **i** | **Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | DSTA 3x4+1x2.5 | m | 54.773 | | |
| 2 | DSTA 3x70+1x50 | m | 690.236 | | |
| 3 | DSTA 3x95+1x70 | m | 940.412 | | |
| 4 | DSTA 3x120+1x70 | m | 1.128.313 | | |
| 5 | DSTA 3x150+1x120 | m | 1.484.854 | | |
| 6 | DSTA 3x185+1x95 | m | 1.711.896 | | |
| **j** | **Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1 KV** | | | | |
| 1 | DSTA 4x16 | m | 181.963 | | |
| 2 | DSTA 4x25 | m | 273.324 | | |
| 3 | DSTA 4x240 | m | 2.522.508 | | |
| 4 | DSTA 4x300 | m | 3.141.169 | | |
| 5 | DSTA 4x400 | m | 4.110.707 | | |
| **k** | **Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V** | | | | |
| 1 | VCSF 1x0.5 | m | 1.621 | | |
| 2 | VCSF 1x0.75 | m | 2.296 | | |
| 3 | VCSF 1x1.0 | m | 2.859 | | |
| **l** | **Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V** | | | | |
| 1 | VCSF 1x1.5 | m | 4.053 | | |
| 2 | VCSF 1x2.5 | m | 6.608 | | |
| **m** | **Dây Cu/PVC** | | | | |
| 1 | CV 1x1.5 | m | 4.315 | | |
| 2 | CV 1x2.5 | m | 6.897 | | |
| 3 | CV 1x4 | m | 10.761 | | |
| 4 | CV 1x6 | m | 15.905 | | |
| 5 | CV 1x8 | m | 21.359 | | |
| 6 | CV 1x10 | m | 25.577 | | |
| **n** | **Dây tròn mềm Cu/pvc/pvc 300/500 V** | | | | |
| 1 | VCTF 2x0.75 | m | 6.016 | | |
| 2 | VCTF 2x1.0 | m | 7.283 | | |
| 3 | VCTF 2x1.5 | m | 10.016 | | |
| 4 | VCTF 2x2.5 | m | 15.984 | | |
| 5 | VCTF 2x4.0 | m | 24.594 | | |
| 6 | VCTF 2x6.0 | m | 36.639 | | |
| **XIII** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | |
| **A** | **ĐỒNG TÂM** | | | | |
| | **BỘ CẦU 2 KHỐI** | | | | |
| 1 | Bộ cầu Era (nắp thường + phụ kiện gạt) | Bộ | 1.110.000 | | |
| 2 | Bộ cầu Ruby (nắp thường + phụ kiện gạt) | Bộ | 1.226.000 | | |
| 3 | Bộ cầu Waves (nắp thường + phụ kiện gạt) | Bộ | 1.225.455 | | |
| 4 | Bộ cầu King (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn) | Bộ | 1.399.000 | | |
| 5 | Bộ cầu Queen (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn) | Bộ | 1.399.000 | | |
| 6 | Bộ cầu Sea (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn) | Bộ | 1.399.000 | | |
| 7 | Bộ cầu sand (nắp rơi êm + phụ kiện nhấn) | Bộ | 1.399.000 | | |
| | **BỘ CẦU 1 KHỐI** | | | | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm ĐT: 0292.3830526 |
| 1 | Cầu Gold (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano) | Bộ | 2.450.000 | | |
| 2 | Cầu Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano) | Bộ | 2.450.000 | TC 01:2007/CTCPS TT | |
| 3 | Cầu River (nắp rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano) | Bộ | 2.450.000 | | |
| 4 | Cầu Piggy (nắp thường, phụ kiện nhấn, Nano) | Bộ | 3.000.000 | | |
| 5 | Cầu Sun (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện nhấn, Nano) | Bộ | 2.900.000 | | |
| | **CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (CHỈ TÍNH PHẦN SỨ)** | | | | |
| 1 | Chậu âm bàn 01 | Cái | 258.000 | | |
| 2 | Chậu Pearl | Cái | 1.595.000 | | |
| 4 | Chậu 04 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ | Cái | 251.000 | | |
| 5 | Chậu 35 - lỗ lớn hoặc 3 lỗ | Cái | 286.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Chậu 65 - 3 lỗ | Cái | 376.000 | | |
| | **CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (CHỈ TÍNH PHẦN SỨ)** | | | | |
| 1 | Chân chậu 01/Ý | Cái | 237.000 | | |
| 2 | Chân chậu 04/35 | Cái | 252.000 | | |
| | **CÁC LOẠI BỒN TIỂU (CHỈ TÍNH PHẦN SỨ)** | | | | |
| 1 | Bồn tiểu 01 | Cái | 200.000 | | |
| 2 | Bồn tiểu 14 | Cái | 515.000 | | |
| 3 | Bồn tiểu 15 | Cái | 412.000 | | |
| 4 | Bồn tiểu 65 | Cái | 562.000 | | |
| 5 | Bồn tiểu nam Pearl | Cái | 2.893.000 | | |
| 6 | Bồn tiểu nữ Pearl | Cái | 4.895.000 | | |
| **B** | **TOTO** | | | | Cty TNHH TOTO Việt Nam. Chi nhánh TPHCM. ĐT: 083 8229522 |
| 1 | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST350S, bao gồm giăng đế, van khóa) | Bộ | 3.130.909 | | |
| 2 | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng thường (CST350, bao gồm gioăng đế, van khóa) | Bộ | 2.940.000 | | |
| 3 | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm (CST300DSS, bao gồm van khóa) | Bộ | 2.372.727 | | |
| 4 | Bàn cầu 2 khối, nắp đóng êm, vòi rửa nước lạnh TCW07SN (CST350DE2, bao gồm gioăng đế, van khóa) | Bộ | 5.282.727 | | |
| 5 | Bàn cầu 2 khối, nắp rửa điện tử WASHLET đa chức năng (CST350W3, bao gồm gioăng đế, van khóa) | Bộ | 12.822.727 | | |
| 6 | Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính (MS854, bao gồm gioăng đế, van khóa) | Bộ | 5.612.727 | | |
| 7 | Bàn cầu 1 khối, nắp đóng êm, men sứ chống dính, vòi rửa nước lạnh TCW07S (MS854E2, bao gồm gioăng đế, van khóa) | Bộ | 7.669.091 | | |
| 8 | Bàn cầu 1 khối, men sứ chống dính, nắp điện tử WASHLET đa chức năng (MS884W3, bao gồm gioăng đế, van khóa) | Bộ | 16.831.818 | | |
| 9 | Chậu rửa treo tường 500x400 (LT210C) | Bộ | 630.000 | | |
| 10 | Chậu rửa treo tương 500x350 (LT240C) | Bộ | 697.273 | | |
| 11 | Chậu rửa treo tương 500x430 (LT300C) | Bộ | 536.364 | | |
| 12 | Chậu rửa chân lửng 530x350 (LHT240C) | Bộ | 1.250.909 | | |
| 13 | Chậu rửa chân dài 580x500 (LPT239C) | Bộ | 1.766.364 | | |
| 14 | Chậu rửa chân lửng 510x515, men sứ chống dính (LHT767C) | Bộ | 2.816.364 | | |
| 15 | Chậu rửa chân dài 510x515, men sứ chống dính (LPT767C) | Bộ | 2.816.364 | | |
| 16 | Chậu tiểu nam treo tường 330x310x605 (UT57) | Bộ | 1.384.545 | | |
| 17 | Chậu tiểu nam treo tường 444x356x685 (UT447) | Bộ | 2.720.909 | | |
| 18 | Ống thải chữ P 262mm (THX1A-3N) | Bộ | 525.455 | | |
| 19 | Van khóa kèm dây cấp nước 320mm (TV437) | Bộ | 353.636 | | |
| 20 | Van khóa (H880) | Bộ | 258.182 | | |
| 21 | Van khóa (TX263SV1) | Bộ | 449.091 | | |
| **C** | **INAX** | | | | |
| 1 | Bàn cầu 2 khối C-117VA | Bộ | 1.818.182 | | |
| 2 | Bàn cầu 2 khối C-108VA | Bộ | 1.990.909 | | |
| 3 | Bàn cầu 2 khối C-306VA | Bộ | 2.327.273 | | |
| 4 | Bàn cầu 2 khối C-504VAN | Bộ | 2.827.273 | | |
| 5 | Lavabo treo tường L-282VFC | cái | 445.455 | | |
| 6 | Lavabo treo tường L-284VFC | cái | 563.636 | | |
| 7 | Lavabo treo tường L-2395VFC | cái | 872.727 | | |
| 8 | Bồn tiểu U-116V | cái | 581.818 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Van xã tiểu UF-7V | cái | 1.218.182 | QCVN 16:2014/BXD; ISO9001:2008; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được | Cty TNHH Lixil Việt Nam. Chi nhánh Cần Thơ. ĐT: 0292 6252246 - 0903 518307 |
| 11 | Vòi lạnh Lavabo LFV-11A | cái | 718.182 | | |
| 12 | Vòi lạnh Lavabo LFV-17 | cái | 590.909 | | |
| **C** | **American Standard** | | | | |
| 1 | Bàn cầu 2 khối VF-2395 | Bộ | 2.000.000 | | |
| 2 | Bàn cầu 2 khối VF-2398 | Bộ | 2.090.909 | | |
| 3 | Bàn cầu 2 khối VF-2396 | Bộ | 2.181.818 | | |
| 4 | Bàn cầu 2 khối VF-2397 | Bộ | 2.272.727 | | |
| 5 | Bàn cầu 2 khối VF-2013 | Bộ | 2.818.182 | | |
| 6 | Lavabo treo tường VF-0940 | cái | 618.182 | | |
| 7 | Lavabo treo tường VF-0969 | cái | 654.545 | | |
| 8 | Lavabo âm bàn VF-0476 | cái | 818.182 | | |
| 8 | Bồn tiểu VF-0414 | cái | 1.227.273 | | |
| 8 | Bồn tiểu VF-0412 | cái | 1.272.727 | | |
| 10 | Van xã tiểu WF-9802 | cái | 1.181.818 | | |
| 11 | Vòi lạnh Lavabo WF.T601 | cái | 572.727 | | |
| 11 | Vòi lạnh Lavabo W.126 | cái | 681.818 | | |
| **XIV** | **THIẾT BỊ ĐIỆN** | | | | |
| | **Tiệm điện Háo** | | | | |
| **A** | **Ống luồn dây điện âm tường** | | | | |
| | **Ống luồn dây điện âm tường hiệu MPE, L=3m** | | | | |
| 1 | Ống P16 | ống | 17.818 | | |
| 2 | Ống P20 | ống | 25.091 | | |
| 3 | Ống P25 | ống | 34.818 | | |
| 4 | Ống P32 | ống | 57.818 | | |
| 5 | **Ống luồn dây điện âm tường hiệu Panasonic, L=3m** | | | | |
| 6 | Ống P16 | ống | 15.455 | | |
| 7 | Ống P20 | ống | 20.000 | | |
| 8 | Ống P25 | ống | 30.455 | | |
| 9 | Ống P32 | ống | 47.273 | | |
| **B** | **Ống luồn dây điện nổi** | | | | |
| | **Ống luồn dây điện nổi hiệu Tiến Phát I, L=1,7m** | | | | |
| 1 | Ống vuông 2P | cây | 4.545 | | |
| 2 | Ống vuông 2P5 | cây | 7.273 | | |
| 3 | Ống vuông 3P | cây | 9.091 | | |
| 4 | Ống vuông 4P | cây | 14.545 | | |
| 5 | Ống vuông 5P | cây | 31.818 | | |
| 6 | Ống vuông 6P | cây | 43.636 | | |
| 7 | Ống vuông 8P | cây | 59.091 | | |
| **C** | **Mặt, công tắc** | | | | |
| | **Mặt công tắc hiệu MPE** | | | | |
| 1 | Mặt 1 - 2 -3 lỗ dùng cho công tắc | cái | 11.273 | | |
| 2 | Mặt 4-5-6 lỗ dùng cho công tắc | cái | 14.545 | | |
| 3 | Mặt dùng cho CB | cái | 12.455 | | |
| 4 | Mặt 1 ổ cắm 2 chấu | cái | 32.909 | | |
| 5 | Mặt 1 ổ cắm 2 chấu -2 lỗ | cái | 32.909 | | |
| 6 | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 1 lỗ | cái | 38.182 | | |
| 7 | Mặt 2 ổ cắm 2 chấu - 2 lỗ | cái | 38.182 | | |
| 8 | Công tắc 1 chiều | cái | 9.455 | | |
| 9 | Công tắc 2 chiều | cái | 16.182 | | |
| 10 | Đèn báo | cái | 12.545 | | |
| 11 | Ổ cắm Tivi | cái | 35.455 | | |
| 12 | Ổ cắm Điện thoại | cái | 39.091 | | |
| 13 | Ổ cắm mạng | cái | 56.545 | | |
| 14 | Viền đơn | cái | 4.364 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Viền đôi | cái | 10.909 | | |
| 16 | Đế âm tường đơn | cái | 4.545 | | |
| 17 | Đế âm tường đôi | cái | 10.545 | | |
| 18 | Đế nổi đơn | cái | 8.000 | | Tiệm điện Háo, đường Lê Hồng Phong - P3-TP.Sóc Trăng, ĐT: 0903 856138 |
| 19 | Đế nổi đôi | cái | 14.364 | | |
| | **Mặt, công tắc hiệu Pansonic seri Wide** | | | | |
| 1 | Ổ cắm không che | cái | 24.545 | | |
| 2 | Ổ cắm có che | cái | 30.909 | | |
| 3 | Đèn báo | cái | 14.091 | | |
| 4 | Ổ cắm Tivi | cái | 67.273 | | |
| 5 | Ổ cắm Điện thoại | cái | 67.273 | | |
| 6 | Ổ cắm mạng | cái | 147.273 | | |
| 7 | Đế âm tường đơn | cái | 7.273 | | |
| 8 | Đế âm tường đôi | cái | 12.727 | | |
| 9 | Đế nổi đơn | cái | 9.091 | | |
| 10 | Đế nổi đôi | cái | 13.636 | | |
| **D** | **Cầu dao tự động** | | | | |
| | **Cầu dao tự động hiệu MPE** | | | | |
| 1 | MCB03P 6-10-16-20-25-32-40-50-63A | cái | 155.455 | | |
| 2 | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A | cái | 418.182 | | |
| 3 | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A | cái | 590.909 | | |
| | **Cầu dao tự động hiệu Panasonic** | | | | |
| 1 | MCB02P 6-10-16-20-25-32-40A | | 211.818 | | |
| 2 | MCB02P 50-63A | | 350.000 | | |
| 3 | MCB03P 6-10-16-20-25-32-40A | | 374.545 | | |
| 4 | MCB03P 50-63A | | 560.000 | | |
| 5 | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 32-40A | | 536.364 | | |
| 6 | RCBO bảo vệ chống dòng rò và quá tải 50-63A | | 763.636 | | |
| **E** | **Quạt hút** | | | | |
| | **Quạt hút âm hiệu MPE** | | | | |
| 1 | Quạt hút âm trần AF-130 | cái | 490.909 | | |
| | **Quạt hút âm hiệu Panasonic** | | | | |
| 1 | Quạt hút âm tường FV20 | cái | 900.000 | | |
| 2 | Quạt hút âm tường FV30 | cái | 1.972.727 | | |
| 3 | Quạt trần 3 cánh F60M | cái | 1.300.000 | | |
| 4 | Quạt trần 4 cánh F56M | cái | 2.827.273 | | |
| **F** | **Đèn, bóng đèn** | | | | |
| 1 | Đèn led 1m2 Sài Gòn | bộ | 72.727 | | |
| 2 | Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh) | cái | 113.636 | | |
| 3 | Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa) | cái | 168.182 | | |
| 4 | Bóng 1m2 led EURO | cái | 70.909 | | |
| 5 | Bóng 1m2 led MPE (nhôm nhựa) | cái | 122.727 | | |
| 6 | Bóng 1m2 led MPE (thủy tinh) | cái | 68.182 | | |
| 7 | Bóng nấm led 3w MPE | cái | 25.455 | | |
| 8 | Bóng nấm led 5w MPE | cái | 31.818 | | |
| 9 | Bóng nấm led 7w MPE | cái | 38.182 | | |
| 10 | Bóng nấm led 9w MPE | cái | 40.909 | | |
| 11 | Bóng nấm led 12w MPE | cái | 52.727 | | |
| 12 | Bóng nấm led 20w MPE | cái | 80.000 | | |
| 13 | Bóng nấm led 30w MPE | cái | 104.545 | | |
| | **Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông** | | | | |
| **A** | **Bóng đèn huỳnh quang** | | | | |
| 1 | BĐ huỳnh quang T8-18W GaLaxy (S) - Daylight | cái | 11.800 | | |
| 2 | BĐ huỳnh quang T8-36W GaLaxy (S) - Daylight | cái | 16.000 | | |
| 3 | BĐ huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K | cái | 17.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | BĐ huỳnh quang T8-36W Delux (E) - 6500K | cái | 18.000 | | |
| **B** | **Balat đèn huỳnh quang** | | | | |
| 1 | Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM | cái | 54.000 | | |
| 2 | Balat điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM | cái | 56.000 | | |
| 3 | Balat điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL | cái | 86.000 | | |
| **C** | **Đèn HQ compact** | | | | |
| 1 | Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27,B22) | cái | 31.000 | | |
| 2 | Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27,B22) | cái | 35.000 | | |
| 3 | Đèn HQ compact T3 3U 15W Galaxy (E27,B22) | cái | 38.000 | | |
| 4 | Compact 2U T4 6000h 11W (E27,B22) | cái | 33.000 | | |
| 5 | Compact 3U T4 6000h 15W (E27,B22) | cái | 43.000 | | |
| 6 | Compact 3U T4 6000h 20W (E27,B22) | cái | 49.000 | | |
| 7 | Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27 | cái | 130.000 | | |
| 8 | Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40 | cái | 154.000 | | Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông 39B1 Ung Văn Khiêm, Q Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346 |
| 9 | Đèn HQ compact CFL 5U T5 80W E40 | cái | 241.000 | | |
| 10 | Đèn HQ compact CFL 5U T5 100W E40 | cái | 265.000 | | |
| **D** | **Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)** | | | | |
| 1 | Bộ đèn HQ T8 18Wx1 M9G- balat điện tử | Bộ | 110.000 | | |
| 2 | Bộ đèn HQ T8 36Wx1 M9G- balat điện tử | Bộ | 134.000 | | |
| **E** | **Bộ đèn HQ âm trần M6 (có bóng T8 Galaxy)** | | | | |
| 1 | Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử | cái | 860.000 | | |
| 2 | Bộ HQ âm trần FS-40/36x2-M6 balat điện tử IC | cái | 703.000 | | |
| 3 | Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử | cái | 1.235.000 | | |
| 4 | Bộ HQ âm trần FS-40/36x3-M6 balat điện tử IC | cái | 1.090.000 | | |
| 5 | Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử | cái | 1.630.000 | | |
| 6 | Bộ HQ âm trần FS-40/36x4-M6 balat điện tử IC | cái | 1.186.000 | | |
| **F** | **Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)** | | | | |
| 1 | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 M9 balat điện tử | cái | 117.000 | | |
| 2 | Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 M9 balat điện tử | cái | 178.000 | | |
| 3 | Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 M9 balat điện tử | cái | 98.000 | | |
| **G** | **Đèn LED** | | | | |
| 1 | Bóng đèn LED Bulb(LED A55 5w) E27/5000K/220V | cái | 55.000 | | |
| 2 | Bóng đèn LED Bulb(LED A60 7w) E27/5000K/220V | cái | 91.000 | | |
| 3 | Bóng đèn LED Bulb(LED A68 12w)E27/5000K/220V | cái | 140.000 | | |
| 4 | Đèn LED Downlight (DAT03L-76/3W)-S | cái | 80.000 | | |
| 5 | Đèn LED Downlight (DAT03L-90/5W)-S | cái | 96.000 | | |
| 6 | Đèn LED Downlight (DAT03L-110/7W)-S | cái | 120.000 | | |
| 7 | Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W) | cái | 1.197.000 | | |
| 8 | Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W) | cái | 1.845.000 | | |
| 9 | Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W) | cái | 3.182.000 | | |
| 10 | Bóng LED tube 01 60/12w (3000k,6500k) | cái | 300.000 | | |
| 11 | Bóng LED tube 01 120/22w (3000k,6500k) | cái | 548.000 | | |
| 12 | Bóng LED tube 02 60/10w (3000k,6500k) S | cái | 138.000 | | |
| 13 | Bóng LED tube 02 120/20w (3000k,6500k) S | cái | 200.000 | | |
| | Bộ đèn panel tròn LED (trọn bộ) | | | | |
| 1 | Panel tròn D PT02 130/5W(S) | bộ | 200.000 | | |
| 2 | Panel tròn D PT02 130/8W(S) | bộ | 250.000 | | |
| | Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ) | | | | |
| 1 | Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3 | bộ | 376.000 | | |
| 2 | Bộ đèn gắn tường WL-02 14 3UT3 | bộ | 382.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ) | | | | |
| 1 | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E | bộ | 454.000 | | |
| 2 | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E | bộ | 482.000 | | |
| 3 | Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS | bộ | 510.000 | | |
| | **Chi nhánh Cty Cổ phần Tam Kim** | | | | |
| | **Sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED thương hiệu Roman, Sunmax** | | | | |
| 1 | Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W | cái | 270.000 | | |
| 2 | Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng | cái | 79.000 | | |
| 3 | Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng | cái | 108.000 | | |
| 4 | Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng | cái | 128.000 | | |
| 5 | Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W | cái | 180.000 | | |
| 6 | Đèn sự cố EXL 6005L | cái | 430.000 | | |
| 7 | Đèn led panel 6060 40W | cái | 680.000 | TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014; TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được) | Chi nhánh Cty CP Tam Kim. ĐC: P12, Q10, TPHCM, ĐT: 02838 623539 - 0906865285 |
| 8 | Bóng tube led T8 19W | cái | 115.000 | | |
| 9 | Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng | cái | 290.000 | | |
| 10 | Đèn nhà xưởng Led 100W | cái | 1.500.000 | | |
| 11 | Thân máng lắp bóng Led | cái | 65.000 | | |
| 12 | Mặt 1 viền trắng M301W | cái | 13.000 | | |
| 13 | Mặt 2 viền trắng M302W | cái | 13.000 | | |
| 14 | Mặt 3 viền trắng M303W | cái | 13.000 | | |
| 15 | Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877 | cái | 76.000 | | |
| 16 | Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S | cái | 16.000 | | |
| 17 | Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S | cái | 30.000 | | |
| 18 | Tủ aptomat âm tường 9 module | cái | 202.000 | | |
| 19 | Tủ aptomat âm tường 12 module | cái | 270.000 | | |
| 20 | Tủ aptomat âm tường 18 module | cái | 550.000 | | |
| 21 | Tủ aptomat 4P | cái | 90.000 | | |
| 22 | Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 | cái | 435.000 | | |
| 23 | Ống điện tròn luồng dây phi 20mm | cái | 24.900 | | |
| 24 | Ống điện tròn luồng dây phi 25mm | cái | 36.000 | | |
| 25 | Ống điện tròn luồng dây phi 32mm | cái | 72.000 | | |
| 26 | Khớp nối trơn 25mm | cái | 1.700 | | |
| 27 | Hộp chia ngả 2 đường 25mm | cái | 7.300 | | |
| 28 | Hộp chia ngả 4 đường 25mm | cái | 7.500 | | |
| **XV** | **SƠN, VÔI CÁC LOẠI** | | | | |
| | **Chi nhánh Cty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ** | | | | |
| **A** | **Sơn ngoại thất** | | | | |
| 1 | Sơn nước ngoại thất cao cấp FA (CT) | kg | 231.818 | | |
| 2 | Sơn nước ngoại thất cao cấp AROMA | kg | 192.273 | | |
| 3 | Sơn nước ngoại thất JONY | kg | 131.818 | | |
| 4 | Sơn nước ngoại thất SUPPER ATOM | kg | 99.091 | | |
| **B** | **Sơn nội thất** | | | | |
| 1 | Sơn nước nội thất cao cấp EXFA | kg | 183.636 | | |
| 2 | Sơn nước nội thất cao cấp AROMA | kg | 128.182 | | |
| 3 | Sơn nước nội thất NEW FA | kg | 56.364 | QCVN 16:2014/BXD; Giá giao hàng trên nội ô tỉnh Sóc Trăng | Chi nhánh Cty CP L.Q Joton tại Cần Thơ; KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT; ĐT: 02923.765108-527096 |
| 4 | Sơn nước nội thất ACCORD | kg | 38.182 | | |
| **C** | **Sơn lót** | | | | |
| 1 | Sơn lót ngoại thất PROS | kg | 112.727 | | |
| 2 | Sơn lót nội thất PROSIN | kg | 68.182 | | |
| **D** | **CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC** | | | | |
| 1 | Chống thấm gốc nước có màu CT-J-555 | kg | 178.182 | | |
| **E** | **Bột trét JOTON** | | | | |
| 1 | Bột trét ngoại thất GACCI | kg | 8.659 | | |
| 2 | Bột trét nội thất GRANDER | kg | 6.579 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Công ty Cổ phần L.Q JOTON** | | | Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | Cty CP L.Q Joton; ĐC: Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0838 461970 - 0934 191517 |
| | **Sơn giao thông** | | | | |
| 1 | Sơn giao thông lót JOLINE Primer | kg | 66.900 | | |
| 2 | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE | kg | 20.500 | | |
| 3 | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE | kg | 21.400 | | |
| 4 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY | kg | 88.791 | | |
| 5 | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY | kg | 109.500 | | |
| 6 | Hạt phản quang GLASS BEAD | kg | 17.727 | | |
| | **Cty 4 Oranges Co., Ltd** | | | QCVN 16-5:2011/BXD Giá áp dụng trên địa bàn TPST | Cty 4 oranges Co., Ltd; ĐC: Q. Bình Tân, TPHCM; ĐT: 083 875 2960 |
| **A** | **Các sản phẩm bột trét** | | | | |
| 1 | Nội thất cao cấp Boss interior wall filler (40kg) | Bao | 264.545 | | |
| 2 | Nội ngoại thất cao cấp Boss filler int & ext (40kg) | Bao | 290.909 | | |
| 3 | Nội thất Spring interior putty (40kg) | Bao | 195.455 | | |
| 4 | Ngoại thất Spring interior putty (40kg) | Bao | 245.455 | | |
| **B** | **Các sản phẩm sơn lót chống kiềm, chống thấm** | | | | |
| 1 | Chống thấm (CT11A) Boss exterior stop one (18 lít) | thùng | 2.092.727 | | |
| 2 | Chống kiềm nano Boss exterior sealer nano (4,375 lít) | lon | 649.091 | | |
| 3 | Gốc dầu chống kiềm Boss exterior sealer (4,375 lít) | lon | 675.455 | | |
| 4 | Chống kiềm ngoại thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít) | thùng | 2.012.727 | | |
| 5 | Chống kiềm nội thất cao cấp Boss exterior alkali resister (18 lít) | thùng | 1.412.727 | | |
| 6 | Chống kiềm nội ngoại thất Spring interior Promoter resister (18 lít) | thùng | 1.080.909 | | |
| **C** | **Các sản phẩm sơn phủ nội thất** | | | | |
| 1 | Siêu bóng Boss interior satin finish (4,375 lít) | lon | 822.727 | | |
| 2 | Bóng nhẹ caocấp Boss interior clean maximum (18 lít) | thùng | 1.456.364 | | |
| 3 | Bóng mờ Boss interior matt finish (18 lít) | thùng | 1.026.364 | | |
| 4 | Siêu trắng Boss int ceiling finish (18 lít) | thùng | 1.006.364 | | |
| 5 | Kinh tế Spring for interior (18 lít) | thùng | 539.091 | | |
| **D** | **Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất** | | | | |
| 1 | Bóng cao cấp Boss interior super sheen (4,375 lít) | lon | 955.455 | | |
| 2 | Bóng mờ Boss exterior shell shine (18 lít) | thùng | 2.325.455 | | |
| 3 | Bóng nhẹ Boss exterior future (18 lít) | thùng | 1.586.364 | | |
| 4 | Spring for exterior (18 lít) | thùng | 1.352.727 | | |
| | **Cty TNHH sản xuất & thương mại Sơn Phúc** | | | QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được | Cty TNHH SX & TM Sơn Phúc; ĐC: Q. 12, TPHCM; ĐT: 0286 2561166 - 0947 475066 |
| **A** | **Sơn nước nội thất Kenny** | | | | |
| 1 | Kenny nice (sơn kinh tế) | kg | 24.545 | | |
| 2 | Kenny int (sơn chất lượng cao) | kg | 31.818 | | |
| 3 | Kenny super white (sơn siêu trắng) | kg | 45.455 | | |
| 4 | Kenny light (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường | kg | 47.273 | | |
| 5 | Kenny deluxe 5 trong 1 (sơn cao cấp, lau chùi), màu thường | kg | 110.909 | | |
| 6 | Kenny satin (bóng cao cấp, chùi rửa) | kg | 145.455 | | |
| **B** | **Sơn nước ngoại thất Kenny** | | | | |
| 1 | Kenny ext plus - sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt) | kg | 70.000 | | |
| 2 | Kenny extra (cao cấp, chống thấm) - màu thường | kg | 132.727 | | |
| 3 | Kenny maxshield (chống nóng, chống thấm) - màu thường | kg | 153.636 | | |
| 4 | Kenny shield (bóng cao cấp, chống thấm), màu thường | kg | 175.455 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Kenny nanosilk (sơn nước ngoại thất siêu hạng), màu thường | kg | 230.909 | | |
| **C** | **Sơn lót chống kiềm - sơn chống thấm Kenny** | | | | |
| 1 | Kenny angel (sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp) | kg | 52.727 | | |
| 2 | Kenny sealer (sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao) | kg | 67.273 | | |
| 3 | Kenny primer (sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp) | kg | 86.364 | | |
| 4 | Kenny nanosilk 5 trong 1 (sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng) | kg | 109.091 | | |
| 5 | Kenny rainkote plus (sơn chống thấm màu đen cao cấp) | kg | 41.818 | | |
| 6 | Kenny latex K11A+ (chống thấm đa năng cao cấp) | kg | 110.909 | | |
| 7 | Kenny latex CT11B - hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô | kg | 72.727 | | |
| **D** | **Bột trét tường nội thất Kenny** | | | | |
| 1 | Kenny nice (bột trét tường trong nhà kinh tế) | kg | 4.109 | | |
| 2 | Kenny int (bột trét tường trong nhà chất lượng cao) | kg | 6.036 | | |
| 3 | Kenny light (bột trét tường nội thất cao cấp) | kg | 6.509 | | |
| 4 | Kenny deluxe (bột trét tường nội thất cao cấp) | kg | 6.691 | | |
| 5 | Kenny satin (bột trét tường nội thất siêu bền) | kg | 6.873 | | |
| **D** | **Bột trét tường ngoại thất Kenny** | | | | |
| 1 | Kenny nice (bột trét tườngngoài trời kinh tế) | kg | 4.582 | | |
| 2 | Kenny ext (bột trét tường ngoài trời chất lượng cao) | kg | 7.345 | | |
| 3 | Kenny extra (bột trét tường ngoại thấ cao cấp) | kg | 7.709 | | |
| 4 | Kenny maxshield (bột trét tường ngoại thất cao cấp) | kg | 7.891 | | |
| 5 | Kenny shield (bột trét tường ngoại thất siêu bền) | kg | 8.109 | | |
| | **Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)** | | | QCVN 16:2014/BXD Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải có thể vào được | Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam; ĐC: KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai; ĐT:0251 3836579 - 3836586; 0968 140511 |
| **A** | **Sơn nước nội thất** | | | | |
| 1 | Matex sealer 17l | thùng | 1.200.000 | | |
| 2 | Odour-less sealer 18l | thùng | 2.455.000 | | |
| 3 | Vatex 17l | thùng | 746.000 | | |
| 4 | Matex 18l | thùng | 1.638.000 | | |
| 5 | Matex siêu trắng 18l | thùng | 1.468.000 | | |
| 6 | Odour-less CRVT 18l | thùng | 2.688.000 | | |
| 7 | Odour-less bóng 18l | thùng | 4.835.000 | | |
| 7 | Odour-less Spot-less 18l | thùng | 3.675.000 | | |
| **B** | **Sơn nước ngoại thất** | | | | |
| 1 | Super Matex Sealer 17l | thùng | 1.876.000 | | |
| 2 | WeatherGrard Sealer 18l | thùng | 3.348.000 | | |
| 3 | Super Matex 18l | thùng | 2.148.000 | | |
| 4 | SuperGrard 18l | thùng | 3.557.000 | | |
| 5 | WeatherGrard bóng 18l | thùng | 6.629.000 | | |
| 6 | WeatherGrard Plus+ 18l | thùng | 6.435.000 | | |
| **D** | **Bột trét tường** | | | | |
| 1 | Skimcoat Nội Thất (40kg) | kg | 8.230 | | |
| 2 | WeatherGard Skimcoat (40kg) | kg | 10.200 | | |
| | **Cty Cổ phần 368 Group - Chi nhánh Sóc Trăng Sản phẩm sơn Hasu (Ata Paint)** | | | | |
| **A** | **Sơn lót** | | | | |
| 1 | Kháng kiềm, kháng muối ngoại thất cao cấp 18l | thùng | 2.150.909 | | |
| 2 | Kháng kiềm Nội - Ngoại thất 18l | thùng | 1.770.909 | | |
| 3 | Kháng kiềm nội thất cao cấp 18l | thùng | 1.364.545 | | |
| **B** | **Sơn ngoại thất cao cấp** | | | | |
| 1 | Đặc biệt men bóng chai cứng như sừng 5l | thùng | 1.406.364 | | |
| 2 | Siêu bóng ngoại thất cao cấp 5l | thùng | 1.183.636 | | |
| 3 | Bóng ngoại thất cao cấp 18l | thùng | 3.194.545 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Bán bóng ngoại thất cao cấp 18l | thùng | 2.871.818 | QCVN 16:2017/BXD | Cty Cổ phần 368 Group - Chi nhánh Sóc Trăng; ĐC: KDC Minh Châu, P7, TPST; ĐT: 0916 713368 - 0918 993312 |
| 5 | Mịn ngoại thất cao cấp 18l | thùng | 1.725.455 | | |
| 6 | Mịn ngoại thất 18l | thùng | 1.429.091 | | |
| **C** | **Sơn nội thất** | | | | |
| 1 | Bóng đặc biệt men bóng như lụa 5l | thùng | 1.330.000 | | |
| 2 | Bóng nội thất cao cấp 18l | thùng | 2.867.273 | | |
| 3 | Bán bóng nội thất cao cấp 18l | thùng | 2.388.182 | | |
| 4 | Siêu mịn nội thất cao cấp 18l | thùng | 1.423.636 | | |
| 5 | Mịn nội thất siêu trắng 18l | thùng | 1.235.455 | | |
| 6 | Mịn nội thất 18l | thùng | 660.909 | | |
| **D** | **Chất chống thấm** | | | | |
| 1 | Chất chống thấm CCT-11A cao cấp 18l | thùng | 2.237.273 | | |
| 2 | Chất chống thấm màu cao cấp 18l | thùng | 3.014.545 | | |
| **E** | **Bột bả (Bột trét) tường** | | | | |
| 1 | Bột trét nội thất (40kg) | bao | 284.545 | | |
| 2 | Bột trét nội ngoại thất (40kg) | bao | 375.455 | | |
| 3 | Bột trét ngoại thất (40kg) | bao | 510.000 | | |
| | **Cty Cổ TNHH KOVA NANOPRO** | | | | |
| **A** | **Bột bả tường** | | | | |
| 1 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | bao | 322.727 | | |
| 2 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg) | bao | 307.273 | | |
| 3 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg) | bao | 354.545 | | |
| 4 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | bao | 368.182 | | |
| 5 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg) | bao | 423.000 | | |
| 6 | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg) | bao | 412.727 | | |
| 7 | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg) | thùng | 572.955 | | |
| 8 | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg) | thùng | 703.864 | | |
| 9 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg) | bao | 467.273 | | |
| 10 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | bao | 488.182 | | |
| 11 | Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg) | bao | 332.727 | | |
| 12 | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg) | bao | 413.318 | | |
| **B** | **Sơn nhũ tương** | | | | |
| 1 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (18l) | thùng | 993.955 | | |
| 2 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (18l) | thùng | 1.276.591 | | |
| 3 | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít) | thùng | 1.317.584 | | |
| 4 | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít) | thùng | 1.292.337 | | |
| 5 | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (18l) | thùng | 1.141.396 | | |
| 6 | Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít) | thùng | 937.100 | | |
| 7 | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria ( 18l) | thùng | 3.098.700 | | |
| 8 | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (18l) | thùng | 1.401.200 | | |
| 9 | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (18l) | thùng | 1.557.273 | | |
| 10 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18l) | thùng | 2.358.929 | | |
| 11 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít) | thùng | 2.811.818 | | |
| 12 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (18l) | thùng | 1.557.500 | | |
| 13 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (18l) | thùng | 3.354.675 | | |
| 14 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (18l) | thùng | 2.048.182 | | |
| 15 | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (18l) | thùng | 2.048.182 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (18l) | thùng | 3.770.260 | QCVN 16:2019/BXD Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã bao gồm chi phí vận chuyển | Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797 - 0344 528289 |
| 17 | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(18l) | thùng | 4.840.500 | | |
| 18 | Sơn nội thất KOVA VISTA+ (18l) | thùng | 904.773 | | |
| 19 | Sơn nội thất KOVA K-203 (18l) | thùng | 1.054.773 | | |
| 20 | Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (18l) | thùng | 982.955 | | |
| 21 | Sơn nội thất KOVA CROWN+ (18l) | thùng | 1.030.227 | | |
| 22 | Sơn nội thất KOVA K-260 (18l) | thùng | 1.483.864 | | |
| 23 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (18l) | thùng | 2.145.455 | | |
| 24 | Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (18l) | thùng | 2.215.455 | | |
| 25 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (18l) | thùng | 2.458.182 | | |
| 26 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (18l) | thùng | 2.235.682 | | |
| 27 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (18l) | thùng | 1.828.409 | | |
| 28 | Sơn ngoại thất KOVA K-265 (18l) | thùng | 1.701.136 | | |
| 29 | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (18l) | thùng | 1.932.955 | | |
| 30 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (18l) | thùng | 2.310.000 | | |
| **C** | **Chất chống thấm** | | | | |
| 1 | Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg) | bộ | 1.634.341 | | |
| 2 | Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof | kg | 61.500 | | |
| 3 | Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14 | kg | 159.227 | | |
| 4 | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg) | thùng | 406.909 | | |
| 5 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg) | thùng | 1.927.273 | | |
| 6 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg) | thùng | 1.878.182 | | |
| 7 | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg) | thùng | 3.445.455 | | |
| 8 | Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg) | thùng | 1.530.909 | | |
| **D** | **Sơn sàn đa năng** | | | | |
| 1 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang) | kg | 25.136 | | |
| 2 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang) | kg | 26.955 | | |
| 3 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột màu trắng, 30% hạt phản quang) | kg | 30.591 | | |
| 4 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang) | kg | 32.409 | | |
| 5 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng | kg | 147.682 | | |
| 6 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ | kg | 176.409 | | |
| 7 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng | kg | 175.500 | | |
| 8 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác | kg | 256.016 | | |
| 9 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen | kg | 186.591 | | |
| 10 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg) | thùng | 6.040.000 | | |
| **XVI** | **TRẦN CÁC LOẠI** | | | | |
| **A** | **Trần thạch cao** | | | | |
| | **Cty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam (giá vật tư chưa bao gồm nhân công lắp dựng)** | | | | |
| 1 | Trần nổi BORAL, kích thước 605x 605 mm<br>- Khung trần nổi BORAL Firelock TEE<br>- Tấm BORAL Plankton dày 9mm | m2 | 140.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Trần nổi BORAL, kích thước 605 x 605 mm<br>- Khung trần nổi BORAL Firelock TEE<br>- Tấm BORAL Casper dày 9mm | m2 | 147.000 | Sản xuất theo TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397 | Công ty TNHH USG Boral Gypsum VN. Địa chỉ: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 0283.7818439 |
| 3 | Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PTCEIL<br>- Khung BORAL PTCEIL mạ kẽm dày 0.32 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | m2 | 152.000 | | |
| 4 | Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung XTRACEIL<br>- Khung BORAL XTRACEIL mạ kẽm dày 0.35 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | m2 | 156.000 | | |
| 5 | Trần chìm BORAL, khung PROCEIL<br>- Khung BORAL PROCEIL mạ nhôm kẽm 0.43 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | m2 | 159.000 | | |
| 6 | Trần chìm BORAL, khung SupraCEIL<br>- Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm 0.5 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | m2 | 185.000 | | |
| 7 | Trần chìm BORAL, hệ khung XtraFLEX<br>- Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0.60 mm<br>- Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | m2 | 160.000 | | |
| 8 | Trần chìm BORAL, hệ khung PROFLEX<br>- Thanh chính PROFLEX loại xương cá dày 0.80 mm<br>- Thanh phụ PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm | m2 | 170.000 | | |
| 9 | Vách thạch cao Boral 2 mặt, khung SupraWall 76/78 mạ nhôm kẽm<br>- Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0.5 mm, khoảng cách 610 mm<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL StandardCore dày 12.5 mm | m2 | 255.000 | | |
| | **Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường (giá vật tư bao gồm nhân công lắp dựng)** | | | ASTM C635-07; ASTM C645-11A; TCVN 8256:2009; TCVN 8257:2009 | Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường Địa chỉ 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM ĐT: 083.7761 888 - 7763 888 |
| 1 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610)<br>- Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000) | $m^2$ | 186.191 | | |
| 2 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-SmartLine, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3660)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1220)<br>- Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x610)<br>- Thanh viền tường: VT15/20 (18x22x4000) | $m^2$ | 199.885 | | |
| 3 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 172.509 | | |
| 4 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLineLinePlus, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-TopLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-TopLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 186.203 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210,tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 166.300 | | |
| 6 | Trần nổi Vĩnh Tường VT-FineLine 610x1210,tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 605x605x9mm phủ PVC 9mm<br>- Thanh chính: VT-FineLinePlus 3660 (24x38x3660)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 1220 (24x28x1220)<br>- Thanh phụ: VT-FineLinePlus 610 (24x28x610)<br>- Thanh viền tường: VT18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 178.000 | | |
| 7 | Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 169.261 | | |
| 8 | Trần chìm phẳng Vĩnh Tường VCT-ALPHA,tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 186.250 | | |
| 9 | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 173.241 | | |
| 10 | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-BASI, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-BASI 3050 (20x28x3660)<br>- Thanh phụ: VTC-ALPHA 400 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 193.402 | | |
| 11 | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 163.186 | | |
| 12 | Trần chìm Vĩnh Tường VCT-TIKA, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm 1220x2440x9mm<br>- Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (35x14,5x4000)<br>- Thanh viền tường: VTC18/22 (18x22x4000) | $m^2$ | 177.643 | | |
| 13 | Vách ngăn tường V-WALL 75/76, tấm thạch tiêu chuẩn Gyproc chuẩn 12,5mm mỗi mặt 1 lớp<br>- Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000)<br>- Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) | $m^2$ | 416.986 | | |
| | **Công ty TNHH - TM -DV Lê Trần (Vật tư + nhân công)** | | | | |
| 1 | Trần nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm. Thanh chính CeiTEK Ultra (3660x24x38x0,31mm), thanh phụ dài CeiTEK Ultra (1220x24x25x0,31mm), thanh phụ ngắn CeiTEK Ultra (610x24x25x0,31mm), thanh góc CeiTEK Ultra (3660x21x21x0,4mm) | $m^2$ | 203.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm. Thanh chính CeiTEK Pro (3660x24x38x0,29mm), thanh phụ dài CeiTEK Pro (1220x24x25x0,29mm), thanh phụ ngắn CeiTEK Pro(610x24x25x0,29mm), thanh góc CeiTEK Pro (3660x21x21x0,4mm) | $m^2$ | 198.000 | Tiêu chuẩn: ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/C635M/C 645 | Công ty TNHH - TM - DV Lê Trần. ĐC: 25 Trần Bình Trọng, P1,Q5, TP.HCM ĐT: 083. 38382682 |
| 3 | Trần chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm. Thanh chính MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4mm), thanh phụ MacroTEK Ultra 400 (400x37x15x0,4mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm) | $m^2$ | 208.000 | | |
| 4 | Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,8mm), thanh phụ MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm) | $m^2$ | 253.000 | | |
| 5 | Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm. Thanh chính ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8mm), thanh phụ MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5mm), thanh góc MacroTEK W350 (21x21x400x0,35mm) | $m^2$ | 238.000 | | |
| 6 | Trần chìm Lê Trần ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm. Thanh chính ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6mm), thanh phụ MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41mm), thanh góc MacroTEK W300 (21x21x400x0,32mm) | $m^2$ | 218.000 | | |
| 7 | Hệ vách ngăn Lê Trần WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm lắp hai bên. Thanh đứng WallTEK_S64 cách khoản 610mm liên kết thanh ngang WallTEK_T66 | $m^2$ | 333.000 | | |
| **A** | **Trần hộp kim nhôm - lam chắn nắng** | | | Giá lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn TP. Sóc Trăng | Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy. ĐC: Phường Phú Khương, TP. Bến Tre ĐT: 02753 553554 - 0903 377466 |
| | **Cty TNHH Đầu tư & Phát triển Trung Huy** | | | | |
| 1 | Trần nhôm PACSIO CLIP-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (Tấm trần: Clip-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 2 chiếc, nối 0.4 chiếc | | | | |
| | Độ dày 0,6mm | $m^2$ | 493.636 | | |
| | Độ dày 0,7mm | $m^2$ | 544.545 | | |
| | Độ dày 0,8mm | $m^2$ | 594.545 | | |
| 2 | Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 ( T-Shaped) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm, đục lỗ D18 (T-Shaped); Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Shaped 3600mm: 0.2m, T-Shaped 1200mm: 1.4m, T-Shaped 600mm: 1.35m | | | | |
| | Độ dày 0,6mm | | 476.364 | | |
| | Độ dày 0,7mm | | 514.545 | | |
| | Độ dày 0,8mm | | 564.545 | | |
| 3 | Trần nhôm PACSIO LAY-IN 600x600MM, đục lỗ D18 (T-Black) (Tấm trần: Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: 600x600mm; Phụ kiện: Khung T-Black 3000mm:1.62m, T-Black 600mm:1.62mm, móc 2 chiếc, nối 0.5 chiếc | | | | |
| | Độ dày 0,6mm | | 569.091 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | Độ dày 0,7mm | | 606.364 | | |
| | Độ dày 0,8mm | | 657.273 | | |
| 4 | Trần nhôm PACSIO C300 - SHAPED, phụ kiện tiêu chuẩn (Tấm trần: C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp; Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m²) | | | | |
| | Độ dày 0,8mm | | 695.455 | | |
| | Độ dày 0,9mm | | 770.909 | | |
| 5 | Lam trắng nắng PACSIO 85C - SUN LOUVER (Lam chắn nắng: 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano; Quy cách: Bản rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu; Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m²) | | | | |
| | Độ dày 0,6mm | | 606.364 | | |
| 6 | Lam chắn nắng PACSIO hình lá liễu 150-SL / 170-SL (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Quy cách: 150x24.5x1.4mm & 170x23x1.3mm) | | | | |
| | Độ dày 1,4mm | | 380.000 | | |
| | Độ dày 1,3mm | | 405.455 | | |
| 7 | Lam chắn nắng PACSIO hình thoi AEROFOIL-150/200 (Lam chắn nắng: Làm từ hợp kim nhôm siêu bền; Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn; Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063; Qui cách: 150x24x1.2mm & 200x25x1.5mm) | | | | |
| | Độ dày 1,2mm | | 380.000 | | |
| | Độ dày 1,5mm | | 487.273 | | |
| **XVII** | **CỬA CÁC LOẠI** | | | | |
| **A** | **Cửa sắt, cửa kính, cửa cuốn, phụ kiện** | | | | |
| 1 | Cửa đi sắt kính (khung bao thép V5, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt) | $m^2$ | 1.250.000 | | |
| 2 | Cửa đi sắt kính (khung bao thép V4, cánh thép hộp 4/8, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly, chân ốp tole 2 mặt) | $m^2$ | 1.170.000 | | |
| 3 | Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V5, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly) | $m^2$ | 1.150.000 | | |
| 4 | Cửa sổ sắt kính loại cánh mở hoặc lùa (khung bao thép V4, cánh thép hộp 3/6, song sắt bảo vệ vuông rỗng, kính 5ly) | $m^2$ | 1.090.000 | | |
| 5 | Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V5, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly) | $m^2$ | 1.250.000 | | |
| 6 | Cửa sổ sắt kính loại lật lên xuống áp dụng cho TK mẫu trường học (khung bao thép V4, cánh lật thép hộp 30x1,5, kính 5ly) | $m^2$ | 1.200.000 | | |
| 7 | Cửa sắt kéo có lá | $m^2$ | 1.050.000 | Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt | Công ty TNHH Nhôm - Inox - Sắt Lê Hiệp Thành, số 82 đường Lê Lợi - P6- TP. Sóc Trăng |
| 8 | Cửa sắt kéo không lá | $m^2$ | 950.000 | | |
| 9 | Cửa sắt kéo Đài Loan có lá | $m^2$ | 1.150.000 | | |
| 10 | Cửa sắt kéo Đài Loan không lá | $m^2$ | 1.050.000 | | |
| 11 | Cửa đi kính 10 ly trắng, bản lề sàn | $m^2$ | 1.750.000 | | |
| 12 | Cửa cuốn Ausdoor (chưa có motor) | $m^2$ | 950.000 | | |
| 13 | Motor A-RGP-2 | bộ | 7.500.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Cửa cuốn Đài Loan (chưa có motor) | $m^2$ | 750.000 | | |
| 14 | Motor + bộ điều khiển cửa cuốn (cửa Đài Loan) | bộ | 4.500.000 | | |
| **B** | **Cửa nhôm kính** | | | | |
| 1 | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 70 | $m^2$ | 1.250.000 | | |
| 2 | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 70 | $m^2$ | 1.050.000 | | |
| 3 | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt) | $m^2$ | 1.750.000 | | |
| 4 | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 70 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt) | $m^2$ | 1.350.000 | | |
| 5 | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, có nẹp ô, hệ 100 | $m^2$ | 1.950.000 | | |
| 6 | Cửa sổ lùa nhôm kính 5 ly, không nẹp ô, hệ 100 | $m^2$ | 1.550.000 | | |
| 7 | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh có nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt) | $m^2$ | 2.150.000 | | |
| 8 | Cửa đi nhôm kính 5 ly, hệ 100 (cánh không nẹp ô, kính 5 ly, chân lam nhôm, khóa cửa loại tốt) | $m^2$ | 1.650.000 | | |
| 9 | Vách kính khung nhôm (chân lam nhôm, bên trên kính 5ly) | $m^2$ | 950.000 | | |
| 10 | Cửa cuốn AUSTDOOR khe thoáng A49I (chưa có motor) | $m^2$ | 1.850.000 | | |
| 11 | Motor AK500A | $m^2$ | 6.500.000 | | |
| 12 | Cửa đi nhựa BULEX kính 5 ly | $m^2$ | 2.750.000 | | |
| 13 | Cửa sổ nhựa BULEX kính 5 ly | $m^2$ | 2.450.000 | | |
| **C** | **Cửa nhựa EUROWINDOW** | | | | |
| | **Cửa nhựa Eurowindow hệ Asia Profile Eurowindow, kính an toàn 6,38mm** | | | | |
| 1 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400 | $m^2$ | 2.855.901 | | |
| 2 | Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) 2100*1400 | $m^2$ | 2.790.855 | | |
| 3 | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400 | $m^2$ | 2.846.562 | | |
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400 | $m^2$ | 3.570.189 | | |
| 5 | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400 | $m^2$ | 3.238.017 | | |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400 | $m^2$ | 3.795.000 | | |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400 | $m^2$ | 3.328.214 | | |
| 8 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400 | $m^2$ | 3.385.516 | | |
| 9 | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400 | $m^2$ | 3.439.482 | | |
| 10 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400 | $m^2$ | 3.997.709 | | |
| 11 | Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200 | $m^2$ | 3.917.979 | | |
| 12 | Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200 | $m^2$ | 3.696.864 | | |
| 13 | Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200 | $m^2$ | 2.392.606 | | |
| 14 | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200 | $m^2$ | 2.191.694 | | |
| 15 | Vách kính 1000*1500 | $m^2$ | 2.081.415 | (Giá giao hàng tại địa bàn TP. Hood Chí Minh) | CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: 0283 8248124 - 0898 495992 |
| 16 | Vách kính (cố đố cố định) 1000*1500 | $m^2$ | 2.324.723 | | |
| | **Cửa nhựa Eurowindow hệ Profile của hãng Koemmerling, kính an toàn 6,38mm** | | | | |
| 1 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400 | $m^2$ | 3.538.582 | | |
| 2 | Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400 | $m^2$ | 3.470.993 | | |
| 3 | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) 2400*1400 | $m^2$ | 3.529.442 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400 | $m^2$ | 5.575.282 | | |
| 5 | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400 | $m^2$ | 5.109.547 | | |
| 6 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400 | $m^2$ | 5.502.472 | | |
| 7 | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400 | $m^2$ | 4.841.019 | | |
| 8 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400 | $m^2$ | 5.200.935 | | |
| 9 | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400 | $m^2$ | 4.889.900 | | |
| 10 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400 | $m^2$ | 5.402.055 | | |
| 11 | Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200 | $m^2$ | 6.396.818 | | |
| 12 | Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200 | | 5.580.469 | | |
| 13 | Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200 | | 3.518.111 | | |
| 14 | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200 | | 3.218.562 | | |
| 15 | Vách kính 1000*1500 | $m^2$ | 2.477.309 | | |
| 16 | Vách kính (cố đố cố định) 1000*1500 | $m^2$ | 2.886.956 | | |
| **D** | **Cửa đi, cửa sổ, vách ngăn Tilawidow** | | | TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô tỉnh Sóc Trăng | Cty TNHH xây dựng & dịch vụ TILA ĐT: 0292.3838671 |
| | **Sản phẩm nhựa TILAwindow** | | | | |
| 1 | Vách kính, kính trắng 5mm, KT: 1mx1m | $m^2$ | 1.590.909 | | |
| 2 | Cửa sổ 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa bán nguyệt. KT: 1,4mx1,4m | $m^2$ | 1.863.636 | | |
| 3 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 1,4mx1,4m | $m^2$ | 2.418.182 | | |
| 4 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A. KT: 0,6mx1,4m | $m^2$ | 2.900.000 | | |
| 5 | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D. KT: 0,9mx2,2m | $m^2$ | 2.800.000 | | |
| 6 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D. KT: 1,4mx2,2m | $m^2$ | 3.127.273 | | |
| 7 | Cửa đi 1 lùa 2 cánh, kính trắng 5mm PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi. KT: 1,6mx2,2m | $m^2$ | 2.200.000 | | |
| | **Sản phẩm nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa** | | | | |
| 1 | Vách kính | $m^2$ | 700.000 | | |
| 2 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 1000, bản lề lá Inox 304) | $m^2$ | 1.563.636 | | |
| 3 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (hệ 700, bản lề góc sơn tĩnh điện) | $m^2$ | 1.081.818 | | |
| 4 | Cửa sổ lùa 2 cánh (hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) | $m^2$ | 890.909 | | |
| 5 | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2) | $m^2$ | 1.690.909 | | |
| **H** | **Cửa nhựa uPVC lõi thép - Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải** | | | | |
| | **Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee** | | | | |
| 1 | Vách kính cố định KT: 1mx1.5m | $m^2$ | 1.172.727 | | |
| 2 | Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m | $m^2$ | 1.677.273 | | |
| 3 | Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m | $m^2$ | 1.677.273 | | |
| 4 | Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m | $m^2$ | 2.159.091 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m | $m^2$ | 2.186.364 | TCVN 7451:2004; QCVN 16:2014/BXD. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình | Cty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải, ĐC: phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 0285 4256843 - 0918 535856 |
| 6 | Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m | $m^2$ | 1.995.455 | | |
| 7 | Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m | $m^2$ | 1.890.909 | | |
| 8 | Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m | $m^2$ | 2.590.909 | | |
| 9 | Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m | $m^2$ | 2.513.636 | | |
| 10 | Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m | $m^2$ | 2.877.273 | | |
| | **Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU** | | | | |
| 1 | Vách kính cố định KT: 1mx1.5m | $m^2$ | 1.572.727 | | |
| 2 | Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m | $m^2$ | 2.754.545 | | |
| 3 | Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m | $m^2$ | 2.518.182 | | |
| 4 | Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.4mx1.4m | $m^2$ | 4.013.636 | | |
| 5 | Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx1.4m | $m^2$ | 3.918.182 | | |
| 6 | Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m | $m^2$ | 3.431.818 | | |
| 7 | Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 3.2mx2.2m | $m^2$ | 2.959.091 | | |
| 8 | Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 0.9mx2.2m | $m^2$ | 5.072.727 | | |
| 9 | Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 1.6mx2.2m | $m^2$ | 5.150.000 | | |
| 10 | Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) KT: 2.8mx2.2m | $m^2$ | 6.354.545 | | |
| **XVIII** | **DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC** | | | Hàng giao tại Cty CP bêtông 620 Châu Thới gồm chi phí cẩu xuống xà lan tại cảng Bình Minh, Vĩnh Long | Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 079 2211023 |
| | **Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng** | | | | |
| **A** | **Dầm BTCT dự ứng lực** | | | | |
| 1 | Dầm BTCT dự ứng lực I 650 (H-8) | Mét | 790.000 | | |
| 2 | Dầm BTCT dự ứng lực I 500 (H-8) | Mét | 555.000 | | |
| 3 | Dầm BTCT dự ứng lực I 400 (H-8) | Mét | 500.000 | | |
| 4 | Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (H-8) | Mét | 382.000 | | |
| 5 | Dầm BTCT dự ứng lực I 280 (2,8T) | Mét | 373.000 | | |
| **B** | **Gối cao su** | | | | |
| 1 | Gối cao su 250x150x25mm | cái | 220.000 | | |
| 2 | Gối cao su 300x150x25mm | cái | 250.000 | | |
| 3 | Gối cao su 350x150x25mm | cái | 300.000 | | |
| | **Cty Cổ phần Duy Giang** | | | | |
| **A** | **Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn** | | | | |
| 1 | Dầm BTCT DUL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m | Mét | 381.818 | | |
| 2 | Dầm BTCT DUL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m | Mét | 500.000 | | |
| 3 | Dầm BTCT DUL I.500 (H8) L = 15m | Mét | 554.545 | | |
| 4 | Dầm BTCT DUL I.650 (H8) L = 18m | Mét | 790.000 | | |
| 5 | Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m | Mét | 1.045.455 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Dầm BTCT DUL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m | Mét | 1.127.273 | TCVN 9114:2012 (Giá giao hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; đã bao gồm chi phí bốc dỡ lên phương tiện vận chuyển tại Xưởng) | Cty Cổ phần Duy Giang, ĐC: phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499 |
| 7 | Dầm BTCT DUL I.500 (50%HL93) L = 15m | Mét | 1.209.091 | | |
| 8 | Dầm BTCT DUL I.650 (50%HL93) L = 18m | Mét | 1.345.455 | | |
| 9 | Dầm BTCT DUL I.280 (65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m | Mét | 1.018.182 | | |
| 10 | Dầm BTCT DUL I.400 (65%HL93) L= 9m, 10m, 12m | Mét | 1.100.000 | | |
| 11 | Dầm BTCT DUL I.500 (65%HL93) L = 15m | Mét | 1.181.818 | | |
| 12 | Dầm BTCT DUL I.650 (65%HL93) L = 18m | Mét | 1.318.182 | | |
| **B** | **Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93** | | | | |
| 1 | Dầm BTCT DUL T.12.5m cải tiến | dầm | 17.272.727 | | |
| 2 | Dầm BTCT DUL T.18.6m cải tiến | dầm | 32.727.273 | | |
| 3 | Dầm BTCT DUL I.12.5m mới | dầm | 21.818.182 | | |
| 4 | Dầm BTCT DUL I.18.6m mới | dầm | 40.000.000 | | |
| **C** | **Phụ kiện cao su** | | | | |
| 1 | Gối cao su 200x150x25 mm | cái | 163.636 | | |
| 2 | Gối cao su 250x150x25 mm | cái | 181.818 | | |
| 3 | Gối cao su 300x150x25 mm | cái | 227.273 | | |
| 4 | Gối cao su 350x150x25 mm | cái | 272.727 | | |
| 5 | Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép | cái | 254.545 | | |
| 6 | Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép | cái | 272.727 | | |
| 7 | Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép | cái | 327.273 | | |
| 8 | Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép | cái | 363.636 | | |
| 9 | Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép | cái | 454.545 | | |
| 10 | Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép | cái | 590.909 | | |
| 11 | Gối cao su 300x150x28 mm | cái | 367.273 | | |
| 12 | Gối cao su 300x150x39 mm | cái | 547.273 | | |
| 13 | Gối cao su 300x150x42 mm | cái | 598.182 | | |
| 14 | Gối cao su 300x150x44 mm | cái | 638.182 | | |
| 15 | Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép | cái | 772.727 | | |
| 16 | Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép | cái | 772.727 | | |
| 17 | Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm | mét | 1.636.364 | | |
| 18 | Cao su chèn khe 50x40mm | mét | 909.091 | | |
| **XIX** | **BÊ TÔNG NHỰA NÓNG** | | | TCVN 8819:2011, thành phần đá theo TCVN 9504:2012 (Giá tại trạm trộn, đặt tại đường Điện Biên Phủ, P8, TPST) | Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco); ĐC: Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh |
| | **Cty CP Xuất nhập khẩu & XD công trình (Tranimexco)** | | | | |
| 1 | Bê tông nhựa nóng C9,5 | Tấn | 1.575.000 | | |
| 2 | Bê tông nhựa nóng C12,5 | Tấn | 1.565.000 | | |
| 3 | Bê tông nhựa nóng C19 | Tấn | 1.540.000 | | |
| | **Cty TNHH TVĐT Sông Hậu** | | | TCVN 8819:2011 & TCVN 8820:2011; cường độ đá gốc >80Mpa (Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST) | Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0943 727706 |
| 1 | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5 | Tấn | 1.548.000 | | |
| 2 | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5 | Tấn | 1.553.000 | | |
| 3 | Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19 | Tấn | 1.513.000 | | |
| 4 | Bê tông nhựa nguội | Tấn | 1.588.000 | | |
| **XX** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | TCVN 7493:2005 | Cty TNHH TM - SX & |
| **A** | **NHỰA ĐƯỜNG SHELL SINGAPORE 60/70** | | | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng | Tấn | 12.272.727 | Hàng được giao tại Thành phố Sóc Trăng | DV Tín Thịnh ĐT: 0903 940588 - 028 62678195 |
| **B** | **NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX** | | | Hàng được giao trong nội ô TP. Sóc Trăng | Cty TNHH ĐT & PT HTNT Sóc Trăng ĐT: 02992 211023 - 0977 988029 |
| 1 | Nhựa Petrolimex 60/70 (190kg/207kg/phuy) | Tấn | 12.600.000 | | |
| **XXI** | **ĐIỆN NGOẠI VI** | | | Giá giao hàng trên địa bàn TPST | Cty Cổ phần BTLT An Giang, ĐT: 0918 494901 |
| | **Cty Cổ phần BTLT An Giang** | | | | |
| **A** | **CỘT ĐIỆN BTLT** | | | | |
| **A.1** | **Cty Cổ phần BTLT An Giang** | | | | |
| | **Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5** | | | | |
| 1 | Trụ BTLT 22-PC-1300 | Trụ | 22.120.000 | | |
| 2 | Trụ BTLT 20-PC-1300 | Trụ | 18.910.000 | | |
| 3 | Trụ BTLT 20-PC-1100 | Trụ | 17.700.000 | | |
| 4 | Trụ BTLT 18-PC-1100 | Trụ | 15.130.000 | | |
| 5 | Trụ BTLT 18-PC-920 | Trụ | 13.920.000 | | |
| 6 | Trụ BTLT 16-PC-1100 | Trụ | 13.120.000 | | |
| 7 | Trụ BTLT 16-PC-920 | Trụ | 12.280.000 | | |
| 8 | Trụ BTLT 14-PC-920 | Trụ | 5.790.000 | | |
| 9 | Trụ BTLT 14-PC-650 | Trụ | 5.300.000 | | |
| 10 | Trụ BTLT 12-PC-540 | Trụ | 3.630.000 | | |
| 11 | Trụ BTLT 12-PC-350 | Trụ | 3.390.000 | | |
| 12 | Trụ BTLT 10,5-PC-500 | Trụ | 3.170.000 | | |
| 13 | Trụ BTLT 10,5-PC-350 | Trụ | 2.860.000 | | |
| 14 | Trụ BTLT 8,5-PC-300 | Trụ | 1.850.000 | | |
| 15 | Trụ BTLT 8,5-PC-200 | Trụ | 1.780.000 | | |
| 16 | Trụ BTLT 7,5-PC-300 | Trụ | 1.620.000 | | |
| 17 | Trụ BTLT 7,5-PC-200 | Trụ | 1.520.000 | | |
| 18 | Trụ BTLT 6,5-PC-200 | Trụ | 1.360.000 | | |
| | **Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2** | | | | |
| 1 | Trụ BTLT 22-PC-1300 | Trụ | 26.370.000 | | |
| 2 | Trụ BTLT 20-PC-1300 | Trụ | 23.890.000 | | |
| 3 | Trụ BTLT 20-PC-1100 | Trụ | 22.680.000 | | |
| 4 | Trụ BTLT 18-PC-1100 | Trụ | 18.980.000 | | |
| 5 | Trụ BTLT 18-PC-920 | Trụ | 18.370.000 | | |
| 6 | Trụ BTLT 16-PC-1100 | Trụ | 16.970.000 | | |
| 7 | Trụ BTLT 16-PC-920 | Trụ | 16.370.000 | | |
| 8 | Trụ BTLT 14-PC-900 | Trụ | 7.920.000 | | |
| 9 | Trụ BTLT 14-PC-650 | Trụ | 6.230.000 | | |
| 10 | Trụ BTLT 12-PC-540 | Trụ | 4.760.000 | | |
| 11 | Trụ BTLT 12-PC-350 | Trụ | 3.870.000 | | |
| 12 | Trụ BTLT 10,5-PC-500 | Trụ | 3.740.000 | | |
| 13 | Trụ BTLT 10,5-PC-350 | Trụ | 2.940.000 | | |
| 14 | Trụ BTLT 8,5-PC-300 | Trụ | 2.160.000 | | |
| 15 | Trụ BTLT 8,5-PC-200 | Trụ | 1.950.000 | | |
| 16 | Trụ BTLT 7,5-PC-300 | Trụ | 1.950.000 | | |
| 17 | Trụ BTLT 7,5-PC-200 | Trụ | 1.690.000 | | |
| 18 | Trụ BTLT 6,5-PC-200 | Trụ | 1.550.000 | | |
| **A.2** | **Cty Điện lực Sóc Trăng** | | | | |
| 1 | Trụ BTLT 6,5m 230 kgf NM-TĐ | Trụ | 1.662.600 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Trụ BTLT DUL 7,5m 300 kgf-TĐ | Trụ | 2.060.400 | | Cty Điện lực Sóc Trăng |
| 3 | Trụ BTLT DUL 8,5m 300 kgf-TĐ | Trụ | 2.274.600 | | |
| 4 | Trụ BTLT DUL 12m 720 kgf-TĐ | Trụ | 6.079.200 | | |
| 5 | Trụ BTLT DUL 14m 1100kgf-TĐ | Trụ | 9.567.600 | | |
| 6 | Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ | Trụ | 17.941.800 | | |
| 7 | Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ | Trụ | 20.063.400 | | |
| 8 | Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ | Trụ | 25.245.000 | | |
| | **Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam** | | | | Cty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam; ĐC: P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 02873 000650 - 0938 926345 |
| **A** | **Cột thép** | | | 'Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được | |
| 1 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | Chiếc | 4.239.800 | | |
| 2 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | Chiếc | 5.237.400 | | |
| 3 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm | Chiếc | 5.985.600 | | |
| 4 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm | Chiếc | 6.734.000 | | |
| 5 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm | Chiếc | 7.482.000 | | |
| 6 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm | Chiếc | 7.607.000 | | |
| 7 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | Chiếc | 8.604.000 | | |
| 8 | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm | Chiếc | 9.664.000 | | |
| 9 | Cột đa giác 14m-165-4mm | Chiếc | 24.398.000 | | |
| 10 | Cột đa giác 14m-165-5mm | Chiếc | 34.496.000 | | |
| 11 | Cột đa giác 17m-139-4mm | Chiếc | 30.030.000 | | |
| 12 | Cột đa giác 17m-190-5mm | Chiếc | 43.252.000 | | |
| 13 | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m | Chiếc | 1.780.000 | | |
| 14 | Cần đèn CD-02; CD-23; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m | Chiếc | 2.680.000 | | |
| **B** | **Cột đèn sân vườn** | | | | |
| 1 | Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3-4 Compact 9-12W cao 3m | bộ | 7.575.000 | | |
| 2 | Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3-5 Compact 9-12W cao 3m | bộ | 8.387.000 | | |
| 3 | Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m | bộ | 5.775.000 | | |
| 4 | Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m | bộ | 10.550.000 | | |
| **C** | **Đèn led (Slighting)** | | | | |
| 1 | Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 5.850.000 | | |
| 2 | Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 6.450.000 | | |
| 3 | Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 7.350.000 | | |
| 4 | Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 8.250.000 | | |
| 5 | Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 8.250.000 | | |
| 6 | Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 8.850.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 9.150.000 | TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được | |
| 8 | Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 9.450.000 | | |
| 9 | Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 9.750.000 | | |
| 10 | Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 10.050.000 | | |
| 11 | Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 10.950.000 | | |
| 12 | Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 11.400.000 | | |
| 13 | Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 12.150.000 | | |
| 14 | Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 12.600.000 | | |
| 15 | Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 13.050.000 | | |
| 16 | Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 13.500.000 | | |
| 17 | Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 13.950.000 | | |
| 18 | Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 14.400.000 | | |
| 19 | Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 14.850.000 | | |
| 20 | Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 15.300.000 | | |
| 21 | Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 15.750.000 | | |
| 22 | Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 16.200.000 | | |
| 23 | Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 16.650.000 | | |
| 24 | Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 17.100.000 | | |
| 25 | Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 17.700.000 | | |
| 26 | Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 18.450.000 | | |
| 27 | Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | bộ | 19.200.000 | | |
| | **Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát** | | | | |
| **A** | **Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | | | |
| 1 | Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K) | bộ | 4.425.000 | | |
| 2 | Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K) | bộ | 5.250.000 | | |
| 3 | Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) | bộ | 6.375.000 | | |
| **B** | **Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 9.150.000 | 'TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được) | Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743 739588, 0962 955147 |
| 2 | Bộ đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 10.650.000 | | |
| 3 | Bộ đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 12.225.000 | | |
| **C** | **Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ Bộ đèn chuẩn LM79** | | | | |
| 1 | Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 13.800.000 | | |
| 2 | Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 14.925.000 | | |
| **D** | **Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79** | | | | |
| 1 | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 5.692.500 | | |
| 2 | Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 6.765.000 | | |
| 3 | Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 7.837.500 | | |
| 4 | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 9.900.000 | | |
| 5 | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 10.725.000 | | |
| 6 | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 13.500.000 | | |
| **E** | **Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 (độ kín IP 66)** | | | | |
| 1 | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 11.925.000 | | |
| 2 | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 13.425.000 | | |
| 3 | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 14.925.000 | | |
| 4 | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 20.250.000 | | |
| 5 | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 21.750.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | bộ | 23.250.000 | | |
| **F** | **Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 (độ kín IP 66)** | | | | |
| 1 | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K | bộ | 43.350.000 | | |
| 2 | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K | bộ | 42.250.000 | | |
| 3 | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K | bộ | 64.500.000 | | |
| 4 | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K | bộ | 71.250.000 | | |
| **F** | **BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (độ kín IP 54)** | | | | |
| 1 | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan | bộ | 11.670.000 | | |
| 2 | Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | bộ | 14.100.000 | | |
| 3 | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan | bộ | 3.900.000 | | |
| 4 | Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan | bộ | 4.200.000 | | |
| 5 | Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan | bộ | 6.600.000 | | |
| 6 | Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan | bộ | 8.550.000 | | |
| 7 | Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | bộ | 13.350.000 | | |
| 8 | Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan | bộ | 23.700.000 | | |
| **G** | **BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT (độ kín IP 66)** | | | | |
| 1 | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K | bộ | 12.750.000 | | |
| 2 | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K | bộ | 20.250.000 | | |
| 3 | Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K | bộ | 24.750.000 | | |
| | **Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang** | | | | |
| 1 | Đèn đường HELIOS 190W H2 190740 22K96L650 - 6A1 P50-GR | bộ | 12.760.000 | | |
| 2 | Đèn đường HELIOS 205W H2 205740 24K96L700 - 6A1 P50-GR | bộ | 13.620.000 | | |
| 3 | Đèn đường HELIOS 220W H2 220740 26K112L650 - 7A1 P50-GR | bộ | 15.900.000 | | |
| 4 | Đèn đường HELIOS 240W H2 240740 28K112L650 - 7A1 P50-GR | bộ | 16.400.000 | | |
| 5 | Đèn đường HELIOS 250W H2 250740 30K112L700 - 7A1 P50-GR | bộ | 16.900.000 | | |
| 7 | Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight) | bộ | 1.200.000 | | |
| 8 | Đèn ngõ xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight) | bộ | 1.600.000 | | |
| 9 | Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x3W HELPER 06 - 3000 | bộ | 690.000 | | |
| 10 | Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x5W HELPER 10 - 3000 | bộ | 730.000 | 'Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải vào được | Cty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang; ĐC: P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 1900 1257 - 0918 943933 |
| 11 | Bộ đèn khẩn cấp Helper, 2x7W HELPER 14 - 3000 | bộ | 790.000 | | |
| 12 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ) | cái | 148.182 | | |
| 13 | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (0.6m 9W daylight thân liền) | cái | 83.636 | | |
| 14 | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 50DL | cái | 1.390.000 | | |
| 15 | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 100DL | cái | 3.280.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 150DL | cái | 4.290.000 | | |
| 17 | Đèn pha NEPTUNE NEPTUNE 1 - 200DL | cái | 5.250.000 | | |
| 18 | Bộ đèn LED Downlight STAR 1-03830 (3W, 3000K) IP20 | bộ | 120.000 | | |
| 19 | Bộ đèn LED Downlight STAR 1-05380 (5W, 3000K) IP20 | bộ | 130.000 | | |
| 20 | Bộ đèn LED Downlight STAR 2-07830 (7W, 3000K) IP20 | bộ | 160.000 | | |
| 21 | Bộ đèn LED Downlight STAR 3-09830 (9W, 3000K) IP20 | bộ | 240.000 | | |
| 22 | Bộ đèn LED Downlight STAR 4-12830 (12W, 3000K) IP20 | bộ | 250.000 | | |
| 23 | Bộ đèn LED Downlight STAR 5-15830 (15W, 3000K) IP20 | bộ | 330.000 | | |
| 24 | Bộ đèn LED Downlight STAR 6-18830 (18W, 3000K) IP20 | bộ | 380.000 | | |
| 25 | Bộ đèn LED Downlight STAR 7-24830 (24W, 3000K) IP20 | bộ | 450.000 | | |
| | **Cty TNHH xây dựng thương mại Phát Hồng** | | | | |
| | **Đèn led chiếu sáng đường phố thương hiệu BELED** | | | | |
| 1 | Đèn led BL-STR 02 60W | bộ | 5.320.000 | | |
| 2 | Đèn led BL-STR 02 80W | bộ | 7.790.000 | | |
| 3 | Đèn led BL-STR 02 100W | bộ | 9.167.500 | | |
| 4 | Đèn led BL-STR 02 120W | bộ | 9.452.500 | | |
| 5 | Đèn led BL-STR 02 150W | bộ | 10.925.000 | | |
| 6 | Đèn led BL-STR 02 180W | bộ | 13.252.500 | | |
| 7 | Đèn led BL-STR 03 60W | bộ | 5.600.000 | | |
| 8 | Đèn led BL-STR 03 80W | bộ | 8.200.000 | | |
| 9 | Đèn led BL-STR 03 100W | bộ | 9.650.000 | | |
| 10 | Đèn led BL-STR 03 120W | bộ | 9.950.000 | 'Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi xe tải ra vào được | Cty TNHH XDTM Phát Hồng; ĐC: Phường Đa Kao, Q1, TPHCM; ĐT: 0796 667689 - 0902 181010 |
| 11 | Đèn led BL-STR 03 150W | bộ | 11.500.000 | | |
| 12 | Đèn led BL-STR 03 180W | bộ | 13.950.000 | | |
| 13 | Đèn led BL-STR 04 60W | bộ | 5.880.000 | | |
| 14 | Đèn led BL-STR 04 80W | bộ | 8.160.000 | | |
| 15 | Đèn led BL-STR 04 100W | bộ | 10.132.500 | | |
| 16 | Đèn led BL-STR 04 120W | bộ | 10.447.500 | | |
| 17 | Đèn led BL-STR 04 150W | bộ | 12.075.000 | | |
| 18 | Đèn led BL-STR 04 180W | bộ | 14.647.500 | | |
| 19 | Đèn led BL-STR 08 60W | bộ | 7.280.000 | | |
| 20 | Đèn led BL-STR 08 80W | bộ | 10.660.000 | | |
| 21 | Đèn led BL-STR 08 100W | bộ | 12.545.000 | | |
| 22 | Đèn led BL-STR 08 120W | bộ | 13.432.500 | | |
| 23 | Đèn led BL-STR 08 150W | bộ | 14.950.000 | | |
| 24 | Đèn led BL-STR 08 180W | bộ | 18.135.000 | | |
| **XXII** | **VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT** | | | | |
| | **Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát** | | | | |
| **A** | **Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)** | | | | |
| 1 | Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m | $m^2$ | 17.400 | | |
| 2 | Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m | $m^2$ | 19.700 | | |
| 3 | Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m | $m^2$ | 21.900 | | |
| 4 | Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m | $m^2$ | 23.600 | | |
| 5 | Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m | $m^2$ | 29.600 | (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, P9, Q. Phú Nhuận, TPHCM |
| 6 | Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m | $m^2$ | 32.700 | | |
| 7 | Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m | $m^2$ | 38.900 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m | $m^2$ | 44.000 | nơi xe tải vào được) | ĐT: 0283.9970979-9970980 - 0988 001020 |
| **B** | **RỌ VÀ THẢM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM** | | | | |
| 1 | Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm | $m^2$ | 47.000 | | |
| 2 | Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm | $m^2$ | 52.000 | | |
| 3 | Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm | $m^2$ | 61.000 | | |
| **C** | **RỌ VÀ THẢM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM** | | | | |
| 1 | Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm | $m^2$ | 44.000 | | |
| 2 | Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm | $m^2$ | 47.000 | | |
| 3 | Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm | $m^2$ | 55.000 | | |
| | **Cty TNHH Phát triển kỹ thuật & VLXD Đại Viễn** | | | | |
| **A** | **Vải địa kỹ thuật không dệt** | | | | |
| 1 | HD15C (4x250m) | $m^2$ | 9.545 | (Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng) | Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196 |
| 2 | HD19C (4x250m) | $m^2$ | 10.455 | | |
| 3 | HD24C (4x225m) | $m^2$ | 11.364 | | |
| 4 | HD28C (4x175m) | $m^2$ | 13.455 | | |
| 5 | HD30C (4x175m) | $m^2$ | 14.818 | | |
| 6 | HD38C (4x150m) | $m^2$ | 18.636 | | |
| 7 | HD44C (4x150m) | $m^2$ | 20.455 | | |
| 8 | HD50C (4x100m) | $m^2$ | 23.636 | | |
| 9 | HD60C (4x90m) | $m^2$ | 29.091 | | |
| 10 | HD78C (4x60m) | $m^2$ | 36.545 | | |
| 11 | HD90C (4x60m) | $m^2$ | 44.273 | | |
| 12 | HD110C (4x45m) | $m^2$ | 50.909 | | |
| 13 | HD120C (4x45m) | $m^2$ | 57.273 | | |
| **B** | **Bao bì sinh thái** | | | | |
| 1 | Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x120, bao gồm cả phụ kiện) | bao | 63.636 | | |
| 2 | Bao bì sinh thái (Vật liệu nhựa PP màu đen, kích thước 20x40x100, bao gồm cả phụ kiện) | bao | 60.000 | | |
| | **Cty TNHH Thương mại & Sản xuất Hiệp Hưng** | | | | |
| **A** | **Lưới địa kỹ thuật một trục (màu đen)** | | | | |
| 1 | Lưới địa kỹ thuật một trục 45 KN, khổ 1x50m | $m^2$ | 98.500 | (Giá tại kho của công ty) | Cty TNHH TM & SX Hiệp Hưng; ĐC: P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TPHCM ĐT: 0283 6200652 -0908 112085 |
| 2 | Lưới địa kỹ thuật một trục 60 KN, khổ 1x50m | $m^2$ | 131.000 | | |
| 3 | Lưới địa kỹ thuật một trục 90 KN, khổ 1x50m | $m^2$ | 214.000 | | |
| 4 | Lưới địa kỹ thuật một trục 120 KN, khổ 1x50m | $m^2$ | 229.000 | | |
| **B** | **Lưới địa kỹ thuật hai trục (màu đen)** | | | | |
| 1 | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (15KN x 15KN), khổ 4x50m | $m^2$ | 57.000 | | |
| 2 | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (20KN x 20KN), khổ 4x50m | $m^2$ | 62.500 | | |
| 3 | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (25KN x 25KN), khổ 4x50m | $m^2$ | 71.000 | | |
| 4 | Lưới địa kỹ thuật hai trục PP (30KN x 30KN), khổ 4x50m | $m^2$ | 85.500 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ** | | | | | |
| *** THỊ XÃ VĨNH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Hữu An** | | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 420.000 | | |
| 2 | Đá 1 x 2 (vũng tàu) | $m^4$ | 380.000 | | |
| 3 | Đá 1x2 | $m^3$ | 340.000 | | |
| 4 | Đá 4x6 | $m^3$ | 320.000 | | |
| 5 | Cát vàng | $m^3$ | 200.000 | | |
| 6 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 140.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Ba Nam** | | | Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296 |
| 1 | Đá 1 x 2 (vũng tàu) | $m^3$ | 390.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (đen) | $m^3$ | 320.000 | | |
| 3 | Đá 0 x 4 | $m^3$ | 300.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 220.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 150.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Trương Két** | | | Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534 |
| 1 | Đá 1 x 2 | $m^3$ | 340.000 | | |
| 2 | Đá 1 x 2 trắng | $m^3$ | 380.000 | | |
| 3 | Đá 4 x 6 (đen) | $m^3$ | 310.000 | | |
| 4 | Đá 0 x 4 | $m^3$ | 300.000 | | |
| 5 | Cát vàng | $m^3$ | 200.000 | | |
| 6 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 140.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Hữu An** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm ĐN | kg | 13.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm ĐN | kg | 13.500 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm ĐN | cây | 70.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm ĐN | cây | 100.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm ĐN | cây | 140.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm ĐN | cây | 155.000 | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm MN | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm MN | kg | 14.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm MN | cây | 90.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm MN | cây | 140.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm MN | cây | 195.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm MN | cây | 245.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm MN | cây | 330.000 | | |
| 6 | Đường kính 20mm MN | cây | 400.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Ba Nam** | | | Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm ĐN | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm ĐN | kg | 14.000 | | |
| 3 | Đường kính 6mm MN | kg | 16.000 | | |
| 4 | Đường kính 8mm MN | kg | 16.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đường kính 10mm MN | cây | 90.000 | | ĐT: 0299.3861296 |
| 2 | Đường kính 12mm MN | cây | 145.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm MN | cây | 158.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm MN | cây | 260.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Trương Két** | | | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm MN | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm ĐN | kg | 14.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm HP | cây | 84.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm HP | cây | 133.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm HP | cây | 183.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm HP | cây | 232.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm HP | cây | 303.000 | | |
| 6 | Đường kính 20mm HP | cây | 374.000 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Hữu An** | | | | |
| 1 | Xi măng Áng Sơn PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 2 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 85.000 | | |
| 3 | Xi măng Insee PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 90.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Ba Nam** | | | Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Ba Nam,ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296 |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 90.000 | | |
| 3 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Trương Két** | | | Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu | Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534 |
| 1 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 76.000 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 90.000 | | |
| *** HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Thái Hà** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (Cô tô) | $m^3$ | 400.000 | | |
| 2 | Cát Vàng | $m^3$ | 200.000 | | |
| **B** | **Công ty TNHH VLXD Ân Trân** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185 |
| 1 | Đá 1x2 (Cô tô) | $m^3$ | 380.000 | | |
| 2 | Đá 1x2 (Vũng Tàu) | $m^3$ | 370.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 200.000 | | |
| 4 | Cát đen (Cát lấp) | m3 | 180.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Thái Hà** | | | | |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 14.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 14.500 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807 |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 102.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 140.000 | | |
| **B** | **Công ty TNHH VLXD Ân Trân** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185 |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 14.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 14.500 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 90.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 130.000 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Thái Hà** | | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 2 | Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| **A** | **Công ty TNHH VLXD Ân Trân** | | | Giá bán tại Cửa hàng | Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185 |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 3 | Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg) | bao | 85.000 | | |
| | *** HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Đc: Đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976998252 |
| **A** | **VLXD Đại Phúc** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (Cô tô) | m3 | 450.000 | | |
| 2 | Đá 1x2 (Vũng Tàu) | m3 | 430.000 | | |
| 3 | Đá 4x6 (Cô tô) | m3 | 430.000 | | |
| 4 | Cát vàng | m3 | 190.000 | | |
| **B** | **VLXD Cương** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299 |
| 1 | Đá 1x2 (Vũng Tàu) | m3 | 450.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 (Vũng Tàu) | m3 | 430.000 | | |
| 3 | Cát lấp | m3 | 180.000 | | |
| 4 | Cát vàng | m3 | 190.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299 3871331 |
| **A** | **VLXD Cương** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm SSC CB240-T | kg | 15.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm SSC CB240-T | kg | 15.000 | | |
| 3 | Đường kính 10mm SSC SD 295 | cây | 85.000 | | |
| 4 | Đường kính 12mm SSC CB 300 | cây | 130.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Trọng Tín** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666 |
| 1 | Đường kính 6mm SSC CB240-T | kg | 15.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm SSC CB240-T | kg | 15.000 | | |
| 3 | Đường kính 10mm SSC SD 295 | cây | 85.000 | | |
| 4 | Đường kính 12mm SSC CB 300 | cây | 135.000 | | |
| 5 | Đường kính 14mm SSC CB 300 | cây | 190.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Phương Linh** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Đc: Đường Hùng Vương, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 15.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 15.000 | | |
| 3 | Đường kính 10mm SD 295 | cây | 86.000 | | |
| 4 | Đường kính 12mm CB 300 | cây | 145.000 | | |
| 5 | Đường kính 14mm CB 300 | cây | 190.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Đc: Đường 940 Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú; ĐT: 02993.872666 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Trọng Tín** | | | | |
| 1 | Xi măng Cần Thơ PCB 40 cao cấp (bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 2 | Xi măng Tây đô PCB 40 ĐD(bao = 50kg) | bao | 85.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Phương Linh** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Đc: Đường Hùng Vương, TT Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú |
| 1 | Xi măng Tây đô PCB 40 DD (bao = 50kg) | bao | 85.000 | | |
| *** HUYỆN MỸ XUYÊN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên | Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277 |
| **A** | **CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | $m^3$ | 390.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 (đen) | $m^3$ | 340.000 | | |
| 3 | Đá Mi | $m^3$ | 275.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 160.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 120.000 | | |
| **B** | **DNTN Xuân Diễm** | | | Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788 |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | $m^3$ | 340.000 | | |
| 2 | Đá Mi | $m^3$ | 285.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 160.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 120.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng** | | | Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211 |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | $m^3$ | 395.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 140.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 120.000 | | |
| **D** | **DNTN Minh Khải** | | | | DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333 |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | $m^3$ | 440.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 (đen) | $m^3$ | 440.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 200.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 180.000 | | |
| **E** | **VLXD - xăng dầu Hai Điền** | | | | VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544 |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | $m^3$ | 450.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 (đen) | $m^3$ | 450.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 210.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 185.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ |
| **A** | **CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG** | | | | |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 15.700 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 15.650 | | Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277 |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 98.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 153.000 | | |
| **B** | **DNTN Xuân Diễm** | | | | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 16.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 16.500 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 102.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 157.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng** | | | | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 16.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 16.000 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 95.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 146.000 | | |
| **D** | **DNTN Minh Khải** | | | | DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 16.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 16.500 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 100.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 155.000 | | |
| **E** | **VLXD - xăng dầu Hai Điền** | | | | VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 17.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 17.500 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 110.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 160.000 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277 |
| **A** | **CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG** | | | | |
| 1 | Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg) | bao | 89.000 | | |
| 2 | Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg) | bao | 80.000 | | |
| **B** | **DNTN Xuân Diễm** | | | | DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788 |
| 1 | Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg) | bao | 78.000 | | |
| 2 | Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg) | bao | 88.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng** | | | | Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg) | bao | 88.000 | | thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211 |
| **D** | **DNTN Minh Khải** | | | | DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333 |
| 1 | Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg) | bao | 76.000 | | |
| **E** | **VLXD - xăng dầu Hai Điền** | | | | VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0919 568544 |
| 1 | Ximăng Cần Thơ PCB 40 (bao=50kg) | bao | 85.000 | | |
| *** HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140 |
| **A** | **Của hàng VLXD Hồng Thúy** | | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 525.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (đen) | $m^3$ | 445.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 240.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 240.000 | | |
| **B** | **Của hàng VLXD Bảy Giá** | | | | Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389 |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 480.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (đen) | $m^3$ | 460.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 260.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 250.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140 |
| **A** | **Của hàng VLXD Hồng Thúy** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 (MN) | kg | 17.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 (MN) | kg | 17.000 | | |
| 3 | Kẽm buộc | kg | 23.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A (MN) | cây | 98.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 (MN) | cây | 141.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 (MN) | cây | 191.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm CB300 (MN) | cây | 245.000 | | |
| **B** | **Của hàng VLXD Bảy Giá** | | | | Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 (MN) | kg | 18.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 (MN) | kg | 18.500 | | |
| 3 | Kẽm buộc | kg | 24.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A (MN) | cây | 104.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 (MN) | cây | 159.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm CB300 (MN) | cây | 209.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm CB300 (MN) | cây | 272.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140 |
| **A** | **Của hàng VLXD Hồng Thúy** | | | | |
| 1 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 96.000 | | |
| **B** | **Của hàng VLXD Bảy Giá** | | | | Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389 |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 84.000 | | |
| 2 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 89.000 | | |
| | *** HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701 |
| **A** | **Công ty TNHH TMXD Thảo Hương** | | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 (trắng) Vũng Tàu | m3 | 370.000 | | |
| 2 | Đá 1 x 2 (trắng) Cô Tô | m3 | 410.000 | | |
| 3 | Đá 1 x 2 Antraco | m3 | 420.000 | | |
| 4 | Đá 0 x 4 (trắng) Cô Tô | m3 | 290.000 | | |
| 5 | Đá 0 x 4 (xám) BBC | m3 | 320.000 | | |
| 6 | Đá 4 x 6 (xám) BBC | m3 | 320.000 | | |
| 7 | Đá 4 x 6 (trắng) Cô Tô | m3 | 380.000 | | |
| 8 | Đá mi (trắng) Cô Tô | m3 | 300.000 | | |
| 9 | Đá mi Antraco | m3 | 370.000 | | |
| 10 | Cát vàng hạt to 1.6 | m3 | 350.000 | | |
| 11 | Cát xây Tân Châu | m3 | 160.000 | | |
| 12 | Cát lấp (chợ Vàm) | m3 | 130.000 | | |
| **B** | **Công ty TNHH Lưu Lái** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 |
| 1 | Đá 1 x 2 (trắng) | m3 | 405.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (trắng) | m3 | 400.000 | | |
| 3 | Cát vàng | m3 | 220.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 192.000 | | |
| **C** | **DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt** | | | Giá áp dụng tại của hàng | DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004 |
| 1 | Đá 1 x 2 (trắng) | m3 | 410.000 | | |
| 2 | Đá 1 x 2 (đen) | m3 | 400.000 | | |
| 3 | Đá 4 x 6 (trắng) | m3 | 400.000 | | |
| 4 | Đá mi | m3 | 295.000 | | |
| 5 | Cát vàng | m3 | 217.000 | | |
| 6 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 185.000 | | |
| **D** | **Cửa hàng VLXD Thúy Hải** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111 |
| 1 | Đá 1 x 2 (trắng) | m3 | 410.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (trắng) | m3 | 400.000 | | |
| 3 | Cát vàng | m3 | 215.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 180.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **E** | **Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665 |
| 1 | Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu) | m3 | 440.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu) | m3 | 400.000 | | |
| 3 | Cát vàng (hạt to) | m3 | 280.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 230.000 | | |
| **F** | **Cửa hàng VLXD Cường Phát** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548 |
| 1 | Đá 1 x 2 trắng | m3 | 410.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 trắng | m3 | 400.000 | | |
| 3 | Cát vàng (hạt nhỏ) | m3 | 275.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 180.000 | | |
| 5 | Cát giồng | m3 | 185.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715 |
| **A** | **Công ty TNHH Lưu Lái** | | | | |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 90.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 135.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 170.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm CB300 | cây | 220.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 290.000 | | |
| 6 | Đường kính 20 mm CB300 | cây | 355.000 | | |
| 7 | Đường kính 22 mm CB300 | cây | 435.000 | | |
| **B** | **DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt** | | | Giá áp dụng tại của hàng | DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004 |
| | **Thép Cuộn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 90.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 135.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 185.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm CB300 | cây | 230.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 290.000 | | |
| 6 | Đường kính 20 mm CB300 | cây | 355.000 | | |
| 7 | Đường kính 22 mm CB300 | cây | 425.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Thúy Hải** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111 |
| | **Thép Cuộn miền nam (V)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| | **Thép cây vằn miền nam (V)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 90.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 130.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 185.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm CB300 | cây | 235.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 295.000 | | |
| 6 | Đường kính 20 mm CB300 | cây | 355.000 | | |
| 7 | Đường kính 22 mm CB300 | cây | 425.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **D** | **Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665 |
| | **Thép Cuộn** | | | | |
| | **Đường kính 6 mm CT3** | kg | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 14.000 | | |
| | **Đường kính 8 mm CT3** | kg | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 14.000 | | |
| 2 | Việt Nhật (Vinakyoei) | | 16.500 | | |
| 3 | Hòa Phát | | 16.200 | | |
| 4 | Việt Mỹ (VAS) | | 16.100 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| | **Đường kính 10 mm SD295A** | cây | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 90.000 | | |
| | **Đường kính 12 mm CB300** | cây | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 175.000 | | |
| 2 | Việt Nhật (Vinakyoei) | | 162.000 | | |
| 3 | Hòa Phát | | 150.000 | | |
| 4 | Việt Mỹ (VAS) | | 151.000 | | |
| | **Đường kính 14 mm CB300** | cây | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 175.000 | | |
| | **Đường kính 16 mm SD295** | cây | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 225.000 | | |
| | **Đường kính 18 mm CB300** | cây | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 290.000 | | |
| | **Đường kính 20 mm CB300** | cây | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 355.000 | | |
| | **Đường kính 22 mm CB300** | cây | | | |
| 1 | Miền nam (V) | | 435.000 | | |
| **E** | **Cửa hàng VLXD Cường Phát** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Cường Phát, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548 |
| | **Thép cuộn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 6 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8 mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| | **Thép cây vằn (miền nam)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10 mm SD295A | cây | 90.000 | | |
| 2 | Đường kính 12 mm CB300 | cây | 140.000 | | |
| 3 | Đường kính 14 mm CB300 | cây | 190.000 | | |
| 4 | Đường kính 16 mm CB300 | cây | 255.000 | | |
| 5 | Đường kính 18 mm CB300 | cây | 335.000 | | |
| 6 | Dây kẽm | kg | 18.500 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701 |
| **A** | **Công ty TNHH TMXD Thảo Hương** | | | | |
| 1 | Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 75.000 | | |
| 2 | Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 80.000 | | |
| 3 | Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 90.000 | | |
| **B** | **Công ty TNHH Lưu Lái** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715 |
| 1 | Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 82.000 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 95.000 | | |
| 3 | Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 97.000 | | |
| 4 | Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 82.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt** | | | Giá áp dụng tại của hàng | DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 222 0004 |
| 1 | Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 85.000 | | |
| 2 | Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 98.000 | | |
| 3 | Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 98.000 | | |
| **D** | **Cửa hàng VLXD Thúy Hải** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111 |
| 1 | Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 80.000 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 95.000 | | |
| 3 | Xi măng Tây Đô đa dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 80.000 | | |
| 5 | Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 95.000 | | |
| **E** | **Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665 |
| 1 | Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 95.000 | | |
| 2 | Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg) | bao | 83.000 | | |
| 3 | Xi măng Cần Thơ PCB 40 đa dụng (bao = 50 kg) | bao | 87.000 | | |
| **F** | **Cửa hàng VLXD Cường Phát** | | | Giá áp dụng tại của hàng | Cửa hàng VLXD Cường Phát. ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 02996 564099 - 0978 578548 |
| 1 | Xi măng INSEE đa dụng (bao = 50 kg) | bao | 98.000 | | |
| 2 | Xi măng Acifa đa dụng (bao = 50 kg) | bao | 73.000 | | |
| *** THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091 |
| **A** | **Cty TNHH Tám Tuấn** | | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 410.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (đen) | $m^3$ | 380.000 | | |
| 3 | Đá Mi | $m^3$ | 370.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 205.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 185.000 | | |
| **B** | **DNTN Tạ Gia Phát** | | | Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299 |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 380.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (đen) | $m^3$ | 380.000 | | |
| 3 | Đá mi | $m^3$ | 290.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 160.000 | | |
| **C** | **CTY TNHH NGỌC MƯỜI** | | | | Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641 |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 470.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (đen) | $m^3$ | 380.000 | | |
| 3 | Đá Mi | $m^3$ | 350.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 230.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 190.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cty TNHH |
| **A** | **Cty TNHH Tám Tuấn** | | | | |
| | **Thép Miền Nam (V)** | | | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Thép cuộn** | | | | Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091 |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 13.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 13.500 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 86.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm SD295 | cây | 138.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm SD295 | cây | 197.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295 | cây | 265.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm SD295 | cây | 337.000 | | |
| **B** | **DNTN Tạ Gia Phát** | | | | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299 |
| | **Thép VINAKYOEI** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CB240T | kg | 12.800 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CB240T | kg | 12.800 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 81.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm SD295 | cây | 127.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm SD295 | cây | 174.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm CB300 | cây | 225.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm CB300 | cây | 287.000 | | |
| **C** | **CTY TNHH NGỌC MƯỜI** | | | | Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641 |
| | **Thép Miền Nam (V)** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 15.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 15.000 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295 | cây | 95.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm SD295 | cây | 150.000 | | |
| 3 | Đường kính 14mm SD295 | cây | 200.000 | | |
| 4 | Đường kính 16mm SD295 | cây | 262.000 | | |
| 5 | Đường kính 18mm SD295 | cây | 325.000 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | Cty TNHH Tám Tuấn, Địa chỉ: Số 143, Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869091 |
| **A** | **Cty TNHH Tám Tuấn** | | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 74.000 | | |
| 2 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 69.000 | | |
| **B** | **DNTN Tạ Gia Phát** | | | | DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299 |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 74.000 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 84.000 | | |
| 3 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 65.000 | | |
| **C** | **CTY TNHH NGỌC MƯỜI** | | | | Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641 |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 90.000 | | |
| 3 | Xi măng Tây đô PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| *** HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Kiều Tiên** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (Cô tô) | $m^3$ | 405.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 (đen) | $m^3$ | 402.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 222.000 | | |
| 4 | Cát đen (san lấp) | $m^3$ | 192.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Nam Long** | | | | Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 |
| 1 | Đá 1x2 (Cô tô) | $m^3$ | 410.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 (đen) | $m^3$ | 406.000 | | |
| 3 | Cát vàng | $m^3$ | 219.000 | | |
| 4 | Cát đen (san lấp) | $m^3$ | 187.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Kiều Tiên** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Thép cuộn 6mm CT3 | kg | 18.100 | | |
| 2 | Thép cuộn 8mm CT3 | kg | 18.300 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Thép cây 10mm SD295A | cây | 115.000 | | |
| 2 | Thép cây 12mm CB300 | cây | 177.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Nam Long** | | | | Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Thép cuộn 6mm CT3 | kg | 18.300 | | |
| 2 | Thép cuộn 8mm CT3 | kg | 18.800 | | |
| | **Thép cây vằn (cây 11,7m)** | | | | |
| 1 | Thép cây 10mm SD295A | cây | 115.000 | | |
| 2 | Thép cây 12mm CB300 | cây | 178.000 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Kiều Tiên** | | | | |
| 1 | Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 87.000 | | |
| 2 | Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 86.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng VLXD Nam Long** | | | | Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088 |
| 1 | Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg) | bao | 86.000 | | |
| *** HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Đại Phát** | | | | |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | m3 | 441.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 | m3 | 432.000 | | |
| 3 | Cát Vàng | m3 | 225.000 | | |
| **B** | **Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh** | | | | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | m3 | 450.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đá 4x6 | m3 | 450.000 | | Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung |
| 3 | Cát Vàng | m3 | 225.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 180.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Duyên Hải** | | | | Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886 |
| 1 | Đá 1x2 (cô tô) | m3 | 378.000 | | |
| 2 | Đá 4x6 | m3 | 378.000 | | |
| 3 | Cát Vàng | m3 | 198.000 | | |
| 4 | Cát đen (cát lấp) | m3 | 162.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Đại Phát** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 13.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 13.500 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường Kính 10mm SD295A | cây | 88.200 | | |
| 2 | Đường Kính 12mm CB300 | cây | 107.100 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 152.100 | | |
| **B** | **Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh** | | | | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 14.400 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 14.400 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường Kính 10mm SD295A | cây | 83.700 | | |
| 2 | Đường Kính 12mm CB300 | cây | 142.200 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 200.700 | | |
| 4 | Đường Kính 16mm CB300 | cây | 255.600 | | |
| 5 | Đường Kính 18mm CB300 | cây | 297.900 | | |
| 6 | Đường Kính 20mm CB300 | cây | 351.000 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Duyên Hải** | | | | Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886 |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 13.500 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 13.500 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường Kính 10mm SD295A | cây | 73.800 | | |
| 2 | Đường Kính 12mm CB300 | cây | 123.300 | | |
| 3 | Đường Kính 14mm CB300 | cây | 169.200 | | |
| 4 | Đường Kính 16mm CB300 | cây | 211.500 | | |
| 5 | Đường Kính 18mm CB300 | cây | 301.500 | | |
| 6 | Đường Kính 20mm CB300 | cây | 355.500 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Đại Phát** | | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg) | Bao | 73.800 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh** | | | | Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg) | Bao | 77.400 | | |
| 2 | Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg) | Bao | 80.100 | | |
| **C** | **Cửa hàng VLXD Duyên Hải** | | | | Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886 |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg) | Bao | 73.800 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg) | Bao | 86.400 | | |
| 3 | Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg) | Bao | 73.800 | | |
| *** HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)** | | | | | |
| **I** | **ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Mến Thành** | | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 400.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (cô tô) | $m^3$ | 420.000 | | |
| 3 | Đá Mi | $m^3$ | 320.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 195.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 170.000 | | |
| **B** | **Cty TNHH Vân Hải** | | | | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381 |
| 1 | Đá 1 x 2 (cô tô) | $m^3$ | 410.000 | | |
| 2 | Đá 4 x 6 (cô tô) | $m^3$ | 410.000 | | |
| 3 | Đá Mi | $m^3$ | 315.000 | | |
| 4 | Cát vàng | $m^3$ | 200.000 | | |
| 5 | Cát đen (cát lấp) | $m^3$ | 175.000 | | |
| **II** | **THÉP XÂY DỰNG** | | | | Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643 |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Mến Thành** | | | | |
| | **Thép Miền Nam** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 15.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 15.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 90.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 130.000 | | |
| **B** | **Cty TNHH Vân Hải** | | | | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381 |
| | **Thép Miền Nam** | | | | |
| | **Thép cuộn** | | | | |
| 1 | Đường kính 6mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| 2 | Đường kính 8mm CT3 | kg | 14.000 | | |
| | **Thép cây vằn** | | | | |
| 1 | Đường kính 10mm SD295A | cây | 85.000 | | |
| 2 | Đường kính 12mm CB300 | cây | 128.000 | | |
| **III** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, |
| **A** | **Cửa hàng VLXD Mến Thành** | | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |

| STT | Tên hàng - Quy cách | Đơn vị | Đơn giá bình quân chưa thuế | Ghi chú | Nguồn cung cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 92.000 | | thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643 |
| 3 | Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 80.000 | | |
| **B** | **Cty TNHH Vân Hải** | | | | Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381 |
| 1 | Xi măng Hà Tiên PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 85.000 | | |
| 2 | Xi măng Sao Mai PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 92.000 | | |
| 3 | Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 ( bao = 50kg) | bao | 82.000 | | |

GHI CHÚ:

**- Nguyên tắc áp dụng:**

+ Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

+ Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

+ Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác

+ Hiện nay do số lượng nhà cung cấp sản phẩm gạch không nung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, do vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm gạch không nung thì ngoài thông báo giá sản phẩm gạch không nung có trong bản công bố giá này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm gạch không nung của các nhà cung cấp khác

+ Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình

**- Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:**

+ Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Mã Phương Khanh